

THỰC HÀNH SỬ DỤNG GIỚI TỪ TIẾNG ANH

Working with **ENGLISH** **PREPOSITIONS**

Diane Hall

Dịch và chú giải

LÊ HUY LÂM

PHẠM VĂN THUẬN



111 PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thực hành sử dụng

GIỚI TỪ TIẾNG ANH

Working with **ENGLISH**
PREPOSITION

Diane Hall

Dịch và chú giải

LÊ HUY LÂM

PHẠM VĂN THUẬN



NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Contents

INTRODUCTION		5
SECTION ONE: MOVEMENT	Chuyển động	7
1. Vertical motion		7
2. Passage		11
3. Direction		15
4. Following/preceding		19
Consolidation		22
SECTION TWO: POSITION	Vị trí	26
1. Superiority/inferiority		26
2. Proximity		32
3. Preceding/following/opposing		37
Consolidation		41
SECTION THREE: TIME	Thời gian	46
1. Pinpointed time		46
2. Time preceding and following		50
3. Duration		55
Consolidation		59
SECTION FOUR: WAYS AND MEANS	Phương pháp và phương tiện	63
1. Cause and reason		63
2. Instrument and means		67
3. Manner		70
4. Purpose		72
Consolidation		74

SECTION FIVE: COMPARISON	Số sánh	78
1. Approximation		78
2. Comparison and contrast		82
3. Addition and subtraction		87
Consolidation		89
SECTION SIX: GROUP RELATION-	Quan hệ nhóm	94
SHIPS		
1. Support and opposition		94
2. Inclusion and exclusion		98
3. Exception		104
4. Relating to/concerning		106
5. Attachment and separation		109
Consolidation		112
SECTION SEVEN: OTHERS	Những giới từ khác	117
1. Circumstance and appropriateness		117
2. Concession		120
3. Material		122
4. Exchange		125
Consolidation		128
KEY		131

INTRODUCTION

Working with English Prepositions is not a straightforward reference book: it introduces and practises prepositions in a very different way from traditional reference and practice books. It examines all common English prepositions, as well as less common ones. It is intended for intermediate-level students who already have some knowledge of English prepositions, but who have difficulty in using them correctly. The language level assumed throughout is mid-intermediate (pre-Cambridge First Certificate), but the book can also be used successfully by students with a higher language level.

Many students of English make the mistake of trying to translate English prepositions into their own language. This is never successful because most prepositions express more than one idea, and while one meaning of the preposition may translate, the others often do not. For example, the preposition *for* can express the concepts of duration, exchange, benefit and suitability (among others), each concept remaining separate. **Working with English Prepositions** treats prepositions as expressions of concept, not as purely grammatical forms.

Another difficulty often encountered by students is that prepositions are usually practised in meaningless contexts. **Working with English Prepositions** uses a variety of exercises, both traditional and innovative, to contextualise the various uses of each preposition.

One of the difficulties of producing a reference/practice book on prepositions is having to decide exactly at which point a preposition ceases to be just a preposition and becomes part of a verb combination, or even a phrasal verb. This book concentrates on prepositions only, but inevitably some 'verb + preposition' combinations, and some phrasal verbs have been included. Compound prepositional phrases (e.g. *apart from*, *in addition to*) have been included because, in most cases, they function solely as prepositions.

Working with English Prepositions can be used and practised alongside others similar to them in concept, or general concepts can be dealt with as a whole. There is no systematic progression through the book, but it is advisable to study the whole of any concept before going on to another, as the prepositions often overlap and are repeated within concepts, thereby consolidating what the students have learnt.

Working with English Prepositions can be used in the classroom or for self-study at home. For this reason there is a key with the answers to all of the closed exercises.

SECTION ONE

PHẦN 1

MOVEMENT

CHUYỂN ĐỘNG

This section is divided into four categories :

Phần này được chia thành bốn mục :

- | | |
|------------------------------------|---|
| 1. Upwards and downwards | (vertical motion) |
| Hướng lên trên và hướng xuống dưới | (chuyển động thẳng đứng) |
| 2. Passing through | (passage) |
| Đi qua | (hành động đi qua, đi xuyên qua hoặc đi ngang qua cái gì) |
| 3. Coming and going | (direction) |
| Đến và đi | (phương hướng) |
| 4. Catching up and dropping back | (following/preceding) |
| Đuổi kịp và tụt lại sau | (chuyển động theo sau / vượt lên trước) |

All the prepositions in this section express relationships between a moving object and its destination.

Tất cả giới từ trong phần này đều diễn tả mối quan hệ giữa một vật thể đang chuyển động với đích đến của nó.

1. UPWARDS AND DOWNWARDS

HƯỚNG LÊN TRÊN VÀ HƯỚNG XUỐNG DƯỚI

down to off on onto up up to

down (to) Movement downwards

Chuyển động hướng xuống dưới

He was lucky he didn't break his neck when he fell so heavily down the stairs.

Nó thật may mắn khi rơi xuống cầu thang mạnh đến như vậy mà không bị gãy cổ.

Movement southwards

Chuyển động về phía nam

You must be so bored on that Scottish island. Come down to London to see us sometime.

Chị chắc là phát chán với cái đảo xứ Scotlen đó. Cứ xuống London thăm chúng tôi ít lâu.

Drop in status/respect

Suy giảm về địa vị/sự tôn trọng

The accountant went down the company scale rapidly when he was found cheating the company.

Viên kế toán bị sút giảm uy tín nhanh chóng trong công ty khi người ta phát hiện ông ta gian lận.

off Movement from one surface to a lower one

Chuyển động từ một bề mặt đến một bề mặt thấp hơn

The girls screamed as Michael Jackson came off the plane.

Các cô gái la hét cuồng nhiệt khi Michael Jackson xuống máy bay.

on(to) Movement from one surface to a higher one

Chuyển động từ một bề mặt đến một bề mặt cao hơn

He stepped onto the bus just as it set off from the stop.

Hắn bước lên xe buýt ngay khi nó lăn bánh ở trạm.

up(to) Movement upwards

Chuyển động hướng lên trên

The cat ran up the tree when she heard the dog.

Con mèo leo lên cây khi nó nghe tiếng chó sủa.

Movement northwards (or to the capital)

Chuyển động về phía bắc (hoặc đến thủ đô)

They travelled up to Paris from Bordeaux once every year.

Họ đi lên Paris từ Bordeaux mỗi năm một lần.

Movement upwards socially

Chuyển động hướng lên về mặt xã hội

She came a long way up the social scale when she married the Greek millionaire.

Địa vị xã hội của cô ấy đi lên một bước dài khi cô ấy lấy ông chồng triệu phú người Hy Lạp.

NB to expresses destination

Chú ý *to* diễn tả đích đến

Set phrases

Cụm từ cố định

Go up/down the road.

Đi ngược/xuôi đường.

Go up to/down to the shop/pub etc.

Đi lên/xuống cửa tiệm/quán rượu v.v...

Get on/off a bicycle/bus/train etc. (but get into/out of a car)

Bước lên/xuống xe đạp/buýt/tàu lửa (nhưng ta nói get into/out of a car)

EXERCISES

BÀI TẬP

1. Fill in the gaps with a suitable preposition. Điền vào chỗ trống bằng một giới từ thích hợp.
- a) Get off the bus ! It's about to go.
- b) Jeffrey doesn't like life on the oil rigs in the North Sea, so he's coming back to south soon.
- c) It's amazing how quickly Janice moved up the company ladder once she stopped being a typist.
- d) The girls surrounded the singer as he stepped on the stage.
- e) The fresh air will help your chest if you come to my chalet in the Alps.
- f) It's difficult to get on a camel.
- g) After six weeks at Number One the record fell gradually down the pop charts.
- h) There's nothing nicer than watching snowflakes float gently down the ground.

2. Make sensible sentences with these phrases.

- a) She broke her leg when she fell
- b) In June he's coming
- c) Put this basket
- d) He was heartbroken when his team went
- e) The car will roll
- f) Let's go

Tạo những câu có nghĩa bằng những cụm từ này.

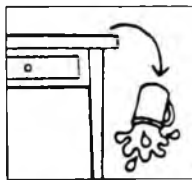
- i) up the Eiffel Tower tomorrow.
- ii) on the back of the bicycle.
- iii) off the horse that she was riding.
- iv) up to London to watch the tennis.
- v) down to the second division.
- vi) down the hill if you don't use the handbrake.

3. Put the preposition into the correct place in the sentence.

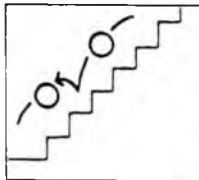
- a) You'll be able to see the parade better if you climb ^{up} this wall. onto
- b) The climber lost his hold, but fortunately only slipped a few feet to a ledge. down
- c) The Rolling Stones' new single has jumped the charts. up
- d) Another tile has just fallen the roof. off
- e) I'm just going the road to get some milk. down
- f) The plant has climbed the top of the window. up to

4. Choose which preposition each diagram represents.

Chọn giới từ mà mỗi hình vẽ mô tả.



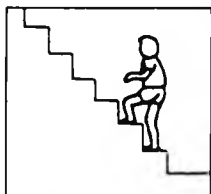
a. down/off/onto



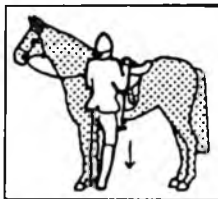
b. down/up/off



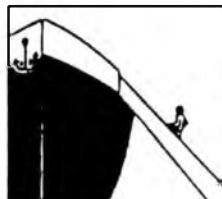
c. on/up to/off



d. ~~on~~ up / down



e. off / down / up to



f. ~~up~~ / off / on

5. Now write a sentence about each of the diagrams above, using the correct preposition.

Bây giờ hãy viết một câu về mỗi hình vẽ trên, sử dụng giới từ đúng.

2. PASSING THROUGH

ĐI QUA

across
up over

by

down

past

through

across Go from one side to the other, usually on the surface

Đi từ một bên này sang bên kia, thường là trên cùng bề mặt

It took us more than two days to get across the desert.

Chúng tôi phải mất hơn 2 ngày để băng qua sa mạc.

but : *The man jumped across the stream.*

nhưng : Người đàn ông nhảy qua con suối.

along Pass the length of

Đi dọc theo chiều dài của

They will pass along Oxford Street and finish in Hyde Park.

Họ sẽ đi dọc phố Oxford và chấm dứt ở công viên Hyde.

by Pass beside/next to

Đi bên cạnh/đi gần bên

We took the path which runs by the river.

Chúng tôi chọn lối đi ven sông.

Avoid someone/something Tránh ai/cái gì (đặc ngữ)
(idiom)

I don't know what I've done ; she passed by me as though I didn't exist.

Tôi không biết là tôi đã làm gì mà cô ta cứ phớt lờ tôi như thể là không có tôi vậy.

down (up) The length of Chiều dài của
She walked up/down the road and didn't turn back.
Cô ta đi dọc con đường và không quay lại.

past Pass from one side to the other, laterally Đi ngang từ bên này sang bên kia, một chiều
I saw the shadow of a man run past my bedroom window.
Tôi thấy bóng một người đàn ông chạy ngang qua cửa sổ phòng ngủ của tôi.

through Between the walls/parts of Giữa những bức tường/giữa những phần của
I didn't think I'd get the car through that narrow entrance.
Tôi không nghĩ là tôi có thể chui xe lọt qua cái lối vào hẹp kia.

over Go from one side to the other (similar to across, but usually above sth) Đi từ một bên sang bên khác (tương tự across, nhưng thường là ở trên)
We flew over Switzerland on our way to Italy.
Chúng tôi bay qua Thụy Sĩ trên đường đến Ý.

Set phrase Cụm từ cố định
Pace up and down a room/cage/street etc.
(đi xuôi/ngược...)

1. Change this sentence according to the prompts. Đổi câu theo những từ gợi ý.

For example :

Ví dụ :

The man ran across the bridge.

Prompt :

Gợi ý :

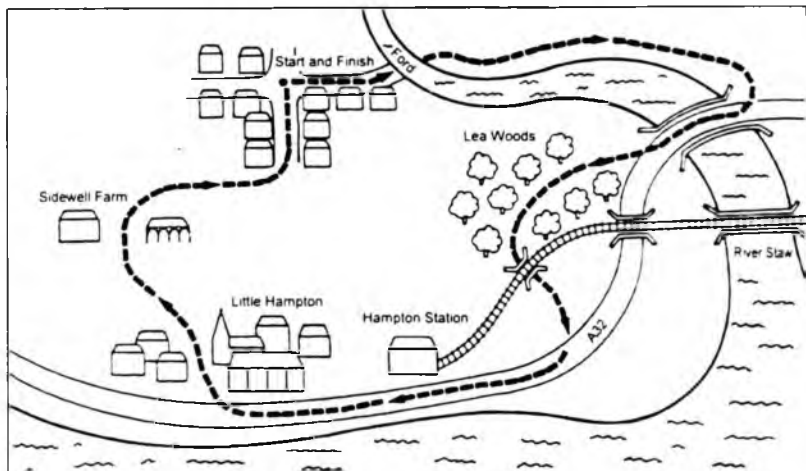
the tunnel *The man ran through the tunnel.*

- a) the river bank
 - b) the shops and the post office
 - c) the promenade
 - d) the alley
 - e) the road several times
 - f) the open field
 - g) the policeman
 - h) the road to the other side
2. Make sensible sentences from these phrases. Tạo những câu có nghĩa từ những cụm từ này.
- a) The lion paced
 - i) through the gap in the curtains.
 - b) You can see their new TV
 - ii) across busy streets.
 - c) The express train thundered
 - iii) along the jagged coast.
 - d) Take the little road that runs
 - iv) by the industrial estate.
 - e) To reach the town centre, you pass
 - v) up and down the cage.
 - f) You should use zebra crossings to get
 - vi) past the station.
3. Complete these sentences. Hoàn chỉnh những câu này.
- a) You can take any of the bridges to get over _____
 - b) Can't you sit down ? It annoys me to see you pacing _____
 - c) It only takes a few minutes to drive through _____
 - d) I don't know anyone who can just walk by _____
 - e) The bus route goes along the _____
 - f) Didn't I see you walking past _____

g) The smoke can only escape by going up _____

h) To get to France from England you go across _____

4. This is an aerial view of the route of a car rally. Describe the route that the competitors have to take, starting like this : Đây là quang cảnh nhìn từ trên không hành trình của một cuộc đua xe. Mô tả đường đi mà những vận động viên phải thực hiện, bắt đầu như thế này :
- First, they have to go through the housing estate _____



5. Write a sentence about each of these common road signs, using the preposition given. Viết một câu về mỗi biển báo giao thông thường gặp này, sử dụng giới từ được cho.



a. through



b. along



c. up/down



d. past



e. over



f. across

3. DIRECTION

PHƯƠNG HƯỚNG

around at away from down down to for into
onto out of to towards up up to

around In a circular direction Theo hướng vòng tròn

I've driven around this roundabout three times and I still don't know which road I want !

Tôi đã lái xe vòng cái vòng xoay này 3 lần rồi mà vẫn không biết phải chọn đường nào.

at In the general direction of Theo hướng chung chung của

He threw a stone at me and it hit my knee.

Nó ném một hòn đá về phía tôi và nó trúng đầu gối của tôi.

"Is that man waving at you ?" "No, at the woman in the fur coat".

"Có phải ông kia vẫy tay với chị không ?" "Không, với người phụ nữ mặc áo choàng lông".

away from Leaving an object, person or place Rời khỏi một vật, một người hoặc một nơi chốn

She ran away from home when she was only seventeen.

Cô ta bỏ nhà ra đi khi mới mười bảy tuổi.

down Descending

Đi xuống

A tear ran down his cheek and stained the letter.

Một giọt nước mắt rơi xuống gò má anh ta và thấm vào thơ.

down to Descending, but expressing destination

Đi xuống, nhưng diễn tả đích đến

Gravity pulls any falling object down to earth.

Trong lực hút tất cả các vật rơi xuống quả đất.

for With a destination of

Với đích đến của

Columbus set sail for India in the late 15th century.

Columbus đi thuyền buồm đến Ấn Độ vào cuối thế kỷ 15.

into To a destination within something

Hướng đến đích trong một cái gì đó

The silent figure disappeared into the wood.

Hình bóng âm thầm đó biến mất vào trong rừng.

onto To a destination on something

Hướng đến đích trên một cái gì đó

He put the open book onto the table and fell asleep.

Anh ta đặt cuốn sách đã mở lên bàn và ngủ thiếp đi.

out of To a destination outside something

Hướng đến đích bên ngoài một cái gì đó

He shot out of the room as if the devil were chasing him.

Nó lao ra khỏi phòng như thể đang bị ma đuổi.

to In the specific direction of

Theo phương hướng cụ thể của

To the airport, please. And hurry ! My plane leaves very soon.

Đến sân bay. Nhanh lên nhé ! Máy bay của tôi sắp khởi hành rồi.

Could you give this record to Sally, please ?

Ban làm ơn đưa giùm đĩa hát này cho Sally.

towards In the general direction of Theo hướng chung chung của
The tide crept slowly towards the sleeping figure on the beach.
 Thủy triều tiến dần về phía bóng người đang nằm ngủ trên bãi biển.

up Ascending Đi lên
The burglar climbed up the pipe and forced the window open.
 Tên trộm trèo lên theo ống nước và mở bật cửa sổ ra.

up to Ascending, but expressing destination Đi lên, nhưng diễn tả đích đến
You'll be able to reach if you climb up to the top of the stepladder.
 Bạn sẽ có thể đến nơi nếu bạn trèo lên đến đỉnh của cái thang đứng.

Set phrases

Cụm từ cố định

Get away from it all

Từ bỏ tất cả

Come down to earth/reality etc.

Hãy quay về thực tại... (dừng mơ màng nữa)

Out of the frying pan, into the fire

Từ một tình huống xấu đến một tình huống xấu hơn (Tránh vỏ dưa
 dưa gặp vỏ dừa)

NB Compare

Chú ý : So sánh

He shouted at me.

(He was angry.)

Nó hét vào mặt tôi.

(Nó đang giận dữ.)

He shouted to me.

(He wanted to attract my attention.)

Nó hét gọi tôi.

(Nó muốn lôi cuốn chú ý của tôi.)

and also :

và cũng so sánh những câu này :

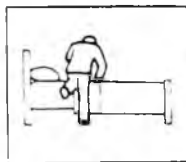
He threw the ball at me. (He wanted to hit me with it.)

Nó ném trái bóng vào tôi. (Nó muốn trái bóng đập vào tôi.)

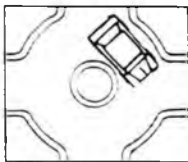
He threw the ball to me. (He wanted to give it to me.)

Nó ném trái bóng cho tôi. (Nó muốn đưa trái bóng cho tôi.)

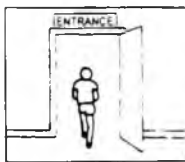
1. Choose the correct preposition. Chọn giới từ đúng.
- The hunter shot the deer as soon as it came - out of from/around - the wood.
 - I'm upset because my best friend shouted - to/towards at - me this morning.
 - You've just missed Ms Brownlow ; she left - for/to/into - Greece this morning.
 - The snowball became larger and larger as it rolled - down to up/down - the hill.
 - After a long, hard day I love getting - onto/into/out of - a hot bath.
 - As the boxer realised he was getting - at/away from/towards - the end of the round he started to relax.
2. Put these words into the correct order to make sensible sentences. Xếp những từ này lại theo trật tự thích hợp để tạo thành những câu có nghĩa.
- need/into/the United States/you/a/get/to/visa
 - the/away from/ran/summer camp/brother and sister
 - run/leg/I/hurt/couldn't/my/for/the/because/bus
 - can't/armchair/get/I/this/out of
 - winner/stage/onto/stepped/the/the
 - gun/aimed/the/at/the/was/president
3. Look at the diagrams below and list the prepositions that each one illustrates. Nhìn những hình vẽ dưới đây và liệt kê những giới từ mà mỗi hình minh họa.
- For example : Ví dụ :



into, onto



a.



b.



c.

4. Now make sentences about the diagrams above, starting with the example.

5. A newspaper reporter made these notes during an interview with a famous singer, Alice Spring. Write the notes into full sentences, using the prepositions given.

Bây giờ hãy viết câu cho những hình vẽ trên, bắt đầu bằng ví dụ.

Một nhà báo đã viết những ghi chú này trong một buổi phỏng vấn một ca sĩ nổi tiếng, Alice Spring. Viết những ghi chú này thành câu đầy đủ, sử dụng giới từ được cho.

away from

1 Left home 16

to

2 → San Francisco

around

3 Travelled SF → Los Angeles →

New York → SF

to/for

4 Returned → LA. Then → Hollywood

up

5 Ambition → go ↑ film world

into

6 At 21 part of acting circle

out of

7 Soon took drugs, then rejected

out of

the acting world

into

8 Disappeared - age 30 - (clinic for alcoholics)

4. CATCHING UP AND DROPPING BACK

ĐUỔI KỊP VÀ TỤT LẠI SAU

after

ahead of

behind

in front of

after Following (pursuit)

Theo sau (theo đuổi)

The lamb ran playfully after its mother.

Chú cừ non chạy nhảy tung tăng sau mẹ nó.

ahead of Preceding

Vượt lên trên

The scout ran ahead of the body of the army to locate the enemy.

Trình sát chạy trước đoàn quân để xác định vị trí quân địch.

behind Following

Theo sau

You won't hear any of the guide's commentary if you lag so far behind the others.

Anh sẽ không nghe được lời bình luận nào của người hướng dẫn nếu anh tụt lại quá xa sau người khác.

in front of Preceding

Vượt lên trên

Run on in front of me and ask the bus driver to wait.

Chạy lên phía trước tôi và yêu cầu người tài xế xe buýt chờ.

EXERCISES

BÀI TẬP

1. Fill in the gaps with a suitable preposition. Điền vào chỗ trống bằng một giới từ thích hợp.
- a) Can't you walk a bit faster ? You're always one step _____ me.
 - b) I do have some good ideas, but somebody else is always _____ me.
 - c) The dog chased _____ the stranger that threatened its territory.
 - d) The car _____ mine braked very hard; I couldn't avoid hitting it.
 - e) My watch is always three minutes _____ yours. that's why I never arrive late.
 - f) He's now only two metres _____ his nearest challenger and is looking very tired.
 - g) I started running when I heard someone running _____ me.
 - h) When cars were first invented a man had to walk _____ each one waving a flag.

2. Make sensible sentences from these phrases.

- a) The dog escaped and chased
- b) Are you really keeping
- c) I'll find it difficult if I drop
- d) It's not the custom to walk
- e) If I hadn't walked
- f) The group of tourists entered the pyramids excitedly

Tạo câu có nghĩa từ những cụm từ này.

- i) ahead of the others in your field ?
- ii) in front of your wife here.
- iii) after their guide.
- iv) ahead of the guide, I wouldn't have fallen in the hole.
- v) after the sheep.
- vi) behind the others in my Italian class.

3. Put these words in the correct order to make sensible sentences.

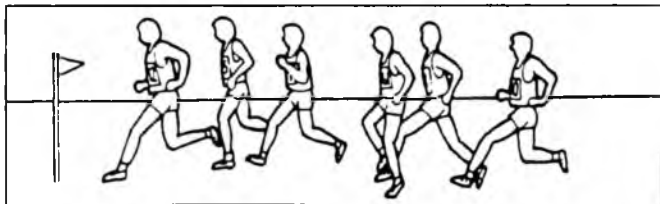
Xếp những từ này theo trật tự thích hợp để tạo thành những câu có nghĩa.

- a) ducks/behind/mother/baby/swim/always/close/their
- b) always/ahead of/thinking/step/me/is/your/one
- c) behind/frightened/never/horse/a/walk
- d) lost/thief/chased/police/but/him/the/after/the
- e) a few/others/steps/winner/in front of/ all the time/the/was/the
- f) ahead of/that/Leonardo da Vinci/people/time/say/was/his

4. Look at this diagram. It shows the final few seconds of a marathon. The chart next to it should show the final order of the runners. Read the commentary below and fill in the chart.

Nhìn vào hình vẽ này. Nó cho thấy những giây cuối cùng của một cuộc thi maratông. Bảng kế bên cho thấy trật tự xếp hạng cuối cùng của vận động viên. Đọc bảng tường thuật dưới đây và điền vào bảng.

PLACES
1
2
3
4
5
6



The leaders are now approaching the end of this year's marathon. Ahead of the others is Gerald Ruskin, the Scotsman. Louise Mitchell, the 1984 Ladies' World Champion, is doing well but is finishing after the first five ; just ahead of her is Andrew Jameson and coming up behind Ruskin is Roy Davies, this year's favourite, though he can't win now. Just after him comes Mandy Selby, the veteran lady runner. And just in front of Jameson is Chris Pride, the youngest official entrant.

Những người dẫn đầu bây giờ đang tiến đến đích của cuộc đua maratông năm nay. Dẫn đầu là Gerald Ruskin, người Xcôtlen. Louise Mitchell vô địch nữ thể giới năm 1984 chạy tốt nhưng sẽ kết thúc sau năm người đầu ; ngay trước cô là Andrew Jameson và đang bắt kịp sau Ruskin là Roy Davies, người được yêu thích năm nay mặc dầu ngay bây giờ thì anh ta không thể thắng cuộc. Ngay sau anh ta là Mandy Selby, một nữ vận động viên chạy kỳ cựu. Và ngay trước Jameson là Chris Pride, người dự thi trẻ nhất.

CONSOLIDATION OF SECTION ONE

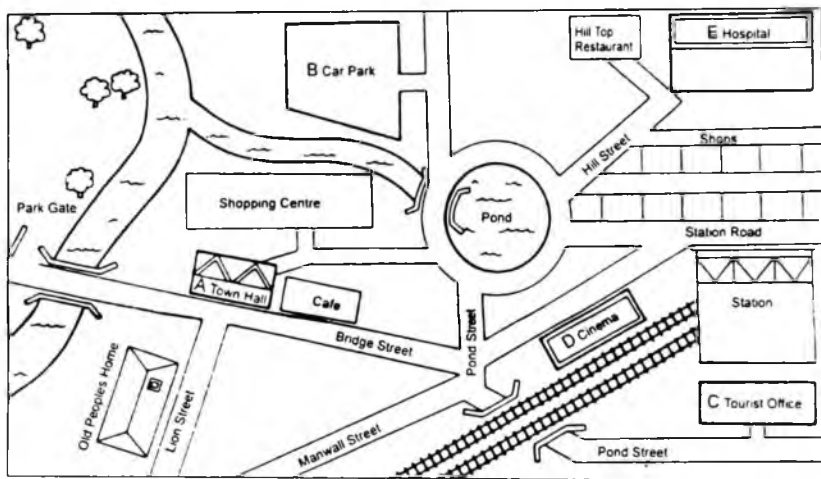
BÀI TẬP Củng Cố PHẦN I

1. Fill the gaps with a suitable preposition. Điền chỗ trống bằng một giới từ thích hợp.
 - a) You walk so fast you're always five steps _____ me.
 - b) He's going _____ the Channel in a bathtub, but a boat is going to sail _____ him in case of emergency.
 - c) You may go _____ the social ladder if you marry this lord, but you'll soon come _____ our level again if you need us.
 - d) The space shuttle takes off from Cape Canaveral, goes _____ the earth's atmosphere after a few minutes, then flies _____ the earth several times. Eventually it comes back _____ the atmosphere and comes _____ earth in California.

2. Complete these sentences.

Hoàn chỉnh những câu này.

- a) I can't focus properly if you're too close. Move a little further away from _____
- b) I'm so terrified of flying that I'm always very anxious to get off _____
- c) He's one of the fastest runners this country has got ; he always finishes a few paces ahead of _____
- d) When the exam had finished the students came out of _____
- e) I wish I could stop my cats from chasing after _____
- f) If you'd like to go for a nice walk we can take the path by _____
- g) We haven't got time to queue for a ticket. Let's just get on _____



3. Look at the map and answer these questions.

Nhìn vào bản đồ và trả lời những câu hỏi này.

For example :

Ví dụ :

How do you get from A - the town hall - to the hospital ? You go along Bridge Street, turn left into Pond Street, around the pond, across the little bridge, into Hill Street and up the hill.

- a) How do you get from A to
 - i) the park ?
 - ii) the tourist office ?

- b) How do you get from B to
 - i) the station ?
 - ii) the shopping centre ?
- c) How do you get from C to
 - i) the cinema ?
 - ii) the town hall ?
- d) How do you get from D to
 - i) the park ?
 - ii) the car park ?
- e) How do you get from E to
 - i) the tourist office ?
 - ii) the park ?

4. Only one bus serves this town; it has to call at the town hall, the shopping centre, the station, the hospital, the tourist office and the old people's home (not necessarily in that order). Plan the best route for the bus.

Chỉ có một chiếc xe buýt phục vụ thành phố này ; nó phải ghé lại tòa thị chính, trung tâm bán hàng, nhà ga, bệnh viện, văn phòng du lịch và nhà dưỡng lão (không cần thiết phải theo trật tự đó). Vạch đường đi tốt nhất cho chiếc xe buýt.

5. Complete this dialogue by filling in B's part. B is standing at the entrance to the car park.

Hoàn chỉnh bài đối thoại bằng cách điền vào phần của B. B đang đứng ở lối vào của một bãi đỗ xe.

A Excuse me.

B

A I'm new to this town, can you tell me how to get to the tourist office ?

B

A Thank you. Oh, I need to go to a shop, too. Where can I find one ?

B

A Good. Is there anywhere to eat near here ?

B

A How do I get there from here ?

B

A Thank you, and is there a park here ?

B

A Oh, I see, and how do I get there from the restaurant ?

B

A Thank you very much. You've been a great help.

6. Fill in this crossword using the clues opposite. Each answer is a preposition.

Điền vào ô chữ này sử dụng những đầu mỗi đối diện. Mỗi trả lời là một giới từ.



ACROSS

1. He finished the race only a few metres _____ the winner.
4. Turn right and go _____ the roundabout.
6. It's the third time he's run _____ prison.
(4,4)
8. I saw a mouse run _____ the kitchen floor.
9. It takes a few minutes to drive _____ the St. Gotthard Tunnel.

10. It's unhygienic to let animals get _____ the table.

11. Greedy ? As soon as we got to the party he made _____ the food table, without even saying 'hello' to the host.

DOWN

2. Get _____ bed this instant !
3. The car rolled backwards _____ the slope.
4. I can't help feeling that you're always one step _____ me. (5,2)
5. I'm driving _____ Edinburgh, but I'm not going quite so far.
7. I must get _____ this boring town, even if it's only for one day. (3, 2)

SECTION TWO

PHẦN 2

POSITION

VỊ TRÍ

This section is divided into three categories : Phần này được chia thành ba mục :

- | | |
|----------------------|---|
| 1. One up, one down | (<i>superiority/inferiority</i>) |
| Trên, dưới một bậc | (cao hơn, thấp hơn) |
| 2. Close at hand | (<i>proximity</i>) |
| Gần tầm tay | (sự gần gũi) |
| 3. Before and behind | (<i>preceding/following/opposing</i>) |
| Trước và sau | (vượt qua/theo sau/đối mặt) |

All the prepositions in this section express relationships between stationary object or person and its or his position. Tất cả giới từ trong phần này đều diễn tả mối quan hệ giữa vật hoặc người có định và vị trí của nó, của anh ta.

1. ONE UP, ONE DOWN

TRÊN, DƯỚI MỘT BẬC

above	after	below	beneath	down	on	on top of
over	to	under(neath)	up			

above Directly higher than something Ngay trên

The plane is now circling above New York.

Bây giờ chiếc máy bay đang bay vòng trên bầu trời New York
Of higher rank or importance than someone/thing Thuộc cấp bậc cao hơn hoặc quan trọng hơn ai/cái gì đó

In the Protestant hierarchy an Archbishop comes above all the other ministers.

Trong cơ cấu cấp bậc của đạo Tin lành, Tổng giám mục đứng trên tất cả các mục sư khác.

Too good for some- Quá tốt cho ai đó, cái gì đó (đặc ngữ)
one/thing (idiom)

Don't play the fool. You should be above such childish games at your age.

Đừng chơi trò ngốc nghếch đó. Ở lứa tuổi của con những trò trẻ con đó không còn thích hợp nữa.

after Slightly inferior to Hơi kém hơn so với
His opinion is second only after the managing director's.
Ý kiến của anh ta chỉ đứng sau ý kiến của giám đốc điều hành.

below Directly lower than some- Ngay dưới
thing

There's a huge bruise on your leg, just below the knee.

Có một vết bầm lớn trên chân bạn, ngay dưới đầu gối.

Of lesser rank or impor- Thuộc cấp bậc thấp hơn hoặc kém quan
tance than someone/thing trọng hơn một ai đó/một vật gì đó

In a hospital a nurse comes below a sister, and a sister comes below a matron.

Ở một bệnh viện, y tá dưới quyền của y tá trưởng, y tá trưởng thì dưới quyền của một y tá trưởng cao cấp.*

Not good enough for Không đủ tốt cho ai đó, cái gì đó (đặc
someone/thing (idiom) ngữ)

Sweeping the streets is below me; I'd rather starve to death !

Quét đường phố là công việc hạ cấp đối với tôi; tôi thà chết đói còn hơn !

beneath As *below*, but archaic and Như *below*, nhưng là từ cổ và chỉ được
used only in idiomatic sử dụng trong những cụm đặc ngữ như
phrases, such as the follow- sau :
ing :

(*) Còn gọi là senior nursing officer (ND)

beneath contempt, beneath one's notice, to marry beneath one
không đáng kính trọng, không đáng chú ý, lập gia đình với người
không xứng đáng về địa vị

down At or in a lower part of Ở hoặc trong một phần thấp hơn của
He lives further down the hill.
Anh ta sống phía dưới đồi.

on As *above*, but with contact Như *above*, nhưng có sự tiếp xúc với
with the surface bề mặt
There's a brilliant green parrot on his shoulder !
Có một con vẹt màu xanh sáng trên vai anh ta !

on top of As *on*, especially for Như *on*, đặc biệt dùng cho chiều cao
height or emphasis hoặc để nhấn mạnh
Put that case on top of the wardrobe, not in it !
Hãy đặt va li đó lên nóc tủ chứ không phải bỏ vào trong !
He's standing on top of the building. I think he's going to jump!
Anh ta đứng ở trên nóc tòa nhà. Tôi nghĩ anh ta sắp nhảy xuống!

over As *above*, but the object is Như *above*, nhưng vật thể ở gần hơn
closer
Have you seen the new bridge they've built over the river ?
Bạn có nhìn thấy cây cầu mà họ xây trên sông chưa ?

to Expressing relative subordi- Diễn tả cấp bậc tương đối thấp hơn
nate rank
The deputy head is second only to the headmaster.
Phó hiệu trưởng chỉ đứng sau hiệu trưởng.

under As *below*, but the object is Như *below*, nhưng vật thể ở gần hơn
closer
In a few years there may be a tunnel under the English Channel.
Trong một vài năm nữa, có lẽ sẽ có một đường hầm bên dưới eo
biển Anh.

underneath As *under* (less com- Như *under*, (ít được sử dụng hơn,
mon, but not archaic) nhưng không phải là từ cổ)

It must be awful to work underneath the ground, like miners do.
 Thật là kinh khủng phải làm việc dưới lòng đất, như những người thợ mỏ.

up As *down*, but expressing the opposite Như *down*, nhưng diễn tả hướng ngược lại

You can fish further up the river but not here.

Anh có thể câu cá về phía xa hơn đầu sông chứ không được câu ở đây.

Set phrases

Above suspicion

Không thể bị nghi ngờ được

Downstream/upstream

Xuôi dòng/ngược dòng

Second to none

Không chịu thua ai

Cụm từ cố định

EXERCISES

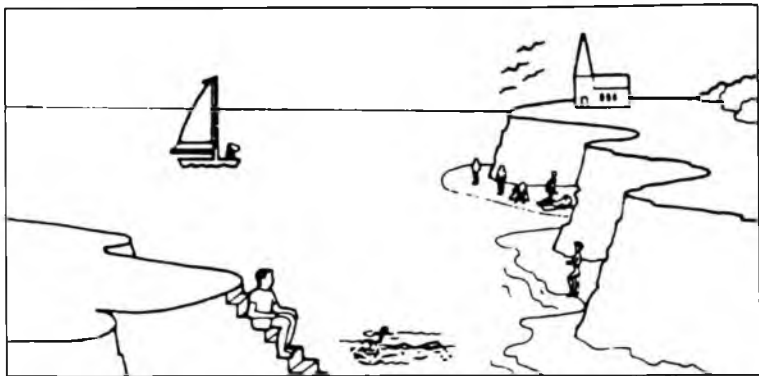
BÀI TẬP

1. Fill in the gaps with a suitable preposition. Điền vào chỗ trống bằng một giới từ thích hợp.
 - a) The TV aerial with only work if you put it _____ the roof.
 - b) In many social systems the professions of doctor and lawyer are ranked _____ all others.
 - c) The countess isn't likely to marry the gardener; that would be marrying _____ her.
 - d) You can get stamps in the post office. It's only a few minutes' walk _____ the road.
 - e) If he speaks to me so rudely again, I shall simply refuse to have him _____ my roof.
 - f) Now I know why my rent is so cheap ! There's a dancing class twice a week in the flat _____ mine.
 - g) The wreck of the famous ship, the *Mary Rose*, was _____ the sea for several hundred years.

h) Chris Lloyd is ranked second only _____ Navratilova in the tennis world.

2. Look at the sketch and then correct the sentences below it. The first one is done for you.

Nhìn vào bản phác họa này, rồi sửa những câu bên dưới. Câu đầu tiên đã được làm cho bạn.



- a) There's a church ~~above~~ the cliff. *on top of*
b) Some people are sitting after the cliff.
c) A person is lying below the steps.
d) The boat is above the sea.
e) The swimmer is on top of the water.
f) The birds are on top of the cliff.
g) The person is sitting over the side of the boat.
3. Look at this list of the six best-selling car manufacturers in Britain, with their percentage (%) share of the UK market.

Nhìn vào danh sách của sáu nhà sản xuất xe hơi bán chạy nhất ở Anh, với thị phần của họ trong thị trường Vương quốc Anh.

Ford	-	27.14%
British Leyland	-	18.89%
General Motors	-	18.55%
Volkswagen-Audi	-	5.65%
Nissan	-	4.17%
Peugeot-Talbot	-	4.14%

Now match the questions and the answers. Bây giờ so ghép những câu hỏi và câu trả lời.

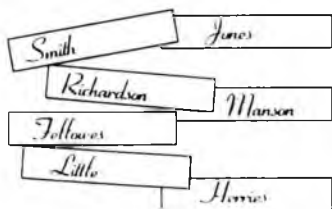
- Which manufacturer comes directly above Peugeot-Talbot on the list ?
- Which one is top of the list ?
- Which one comes after Volkswagen-Audi ?
- Which one is second only to Ford ?
- Which one comes below British Leyland ?
- Which one is one place higher up the list than Nissan ?

- Nissan
- Volkswagen-Audi
- General Motors
- Ford
- Nissan
- British Leyland

4. Paraphrase these sentences, using the preposition given. Diễn giải những câu này, sử dụng giới từ đã được cho.

- In chess, a bishop is worth more than a knight. **above**
- In the last Eurovision Song Contest France came second and Spain came third. **after**
- He lives on the 5th floor. I live on the 4th floor. **below**
- The American Embassy building always flies the US national flag. **over**
- Your newspaper is under your book. **on**
- What he did is too cruel even to be despised. **beneath**
- You'll find more fish as you approach the river estuary. **down**

5. This is a list of names and exam results. But they are mixed up. Complete the table by reading the paragraph below. Đây là danh sách tên và kết quả kỳ thi. Nhưng chúng bị xáo trộn. Hãy hoàn chỉnh bảng bằng cách đọc đoạn văn dưới đây.



Name	%
	92
	79
	60
	58
	55
	39
	10

Richardson came first in the class. He came above all the others. Fellowes came above three students but also below three students. Herries came directly after Fellowes, and Jones came below all the others. Smith performed way beneath his usual standard, coming above only Jones. Manson was second after Richardson.

Richardson đứng đầu lớp. Anh ta trên tất cả những người khác. Fellowes trên ba sinh viên nhưng cũng dưới ba sinh viên khác. Herries đứng ngay sau Fellowes, và Jones đứng dưới tất cả những người khác. Smith làm bài dưới khả năng bình thường của mình, chỉ đứng trên Jones. Manson đứng thứ hai sau Richardson.

2. CLOSE AT HAND

GẦN TẦM TAY

against	along	alongside	around	at
beside	by	on the left/right of	near	next to
towards				

against To be directly touching something Trực tiếp tiếp xúc với cái gì đó

I'll be very annoyed if I see your bicycle leaning against the rose tree again.

Tôi sẽ rất khó chịu nếu tôi thấy xe đạp của bạn dựa vào cây hoa hồng này một lần nữa.

along To be placed by the side of something Được đặt bên cạnh một cái gì đó

There are emergency telephones all along the motorway. I don't see how you could miss them.

Có những máy điện thoại khẩn cấp đặt dọc theo suốt đường cao tốc. Tôi không hiểu làm thế nào mà anh lại không thấy chúng

alongside To be in position next to Ở vị trí kế bên một cái gì
something

The two horses ran alongside each other as they approached the finishing post.

Hai con ngựa chạy sát bên nhau khi chúng tiến đến đích.

around Somewhere in the vicinity Một nơi nào đó trong vùng lân cận
I know there's a cafe around here somewhere.
Tôi biết có một quán cà phê ở đâu đó gần đây.

at Exact position Vị trí chính xác
Wait for me right at the end of that narrow street.
Hãy chờ tôi ở ngay cuối đoạn đường hẹp đó.

Approximate position Vị trí gần đúng
He runs a stall at the market every Sunday.
Anh ta điều hành một quầy hàng ở chợ mỗi Chủ nhật.

beside At the side of Ở bên cạnh của
The Rhine wines are produced mostly in vineyards beside the river.
Rượu vang vùng sông Rhine hầu hết được sản xuất trong những vườn nho bên sông.

by In the region of Trong vùng của
He lives in a pretty little cottage by the sea.
Anh ta sống trong một ngôi nhà tranh khá nhỏ bên bờ biển.

on the left/right of Immediately Ngay kế bên tay trái hoặc tay phải
next to on the left/right hand
side

I was a bridesmaid at her wedding. In that picture I'm on the left of the bride.

Tôi làm phù dâu ở đám cưới cô ấy. Trong bức ảnh đó tôi ở bên trái của cô dâu.

near In the vicinity of Ở vùng lân cận của
I'd like to send him to this school because we live very near it.
Tôi muốn gửi nó theo học trường này bởi vì chúng tôi sống rất gần đó.

next to Very close, almost touching Rất gần, hầu như tiếp xúc
We can't possibly buy the house next to the cemetery.
Chúng tôi không thể nào mua ngôi nhà kế bên nghĩa trang đó được.

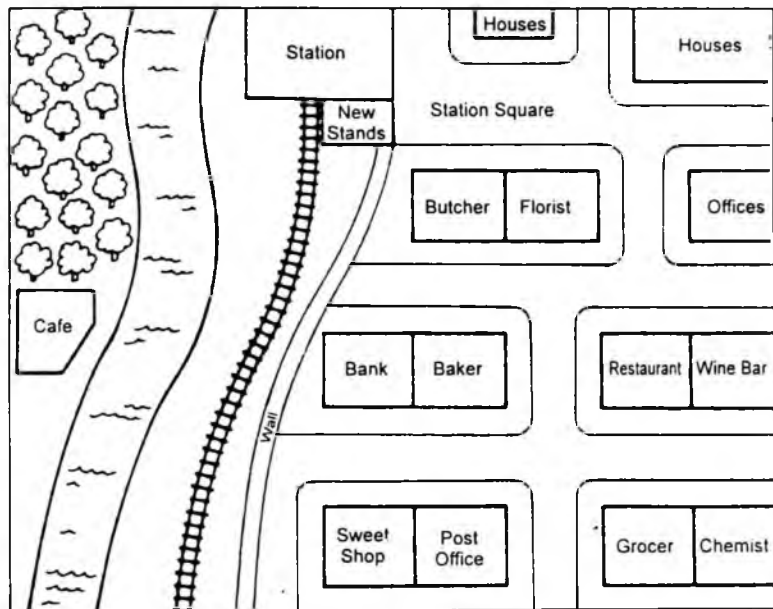
towards Close to (idiom) Gần (đặc ngữ)
We're getting towards the end of the journey now.
Chúng ta bây giờ đang tiến gần đến cuối cuộc hành trình.
*In appears in Section Six **under** Inclusion.
In xuất hiện ở phần 6 ở mục Inclusion.

EXERCISES

BÀI TẬP

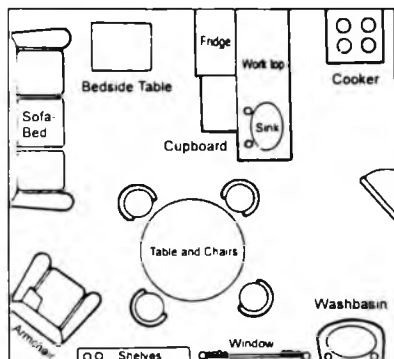
1. Choose the correct preposition : Chọn giới từ đúng :
- a) Docks are usually built - on the left of/at/by - the coast.
 - b) The guide met the tourists - alongside/at/around - the station.
 - c) I parked the car - alongside/around/towards - your caravan.
 - d) I spent the afternoon - beside/alongside/against - the river.
 - e) You'll get covered in paint if you lean - towards/against at - that freshly-painted wall.
 - f) The new cinema is in Bridge Street, - around/on the left of/towards - the service station.
 - g) The Chancellor of the Exchequer lives at Number 11, Downing Street, - alongside/around/next to - the Prime Minister.
 - h) I said he'd bought a new apartment - towards/near/around - Paris not in the town centre.
2. Look at this map of Brightchester and answer the following questions. Hãy nhìn bản đồ của Brightchester và trả lời những câu hỏi sau.

- Where is the cafe ?
- Is the wine bar next to the bank ?
- Where can you buy a newspaper ?
- Where is the bank ?
- Where is the chemist's in relation to the grocer's ?
- If you are looking out of one of the offices, is the wine bar on the right of the restaurant ?



- Now complete these sentences, Bây giờ hãy hoàn chỉnh những câu này, vẫn phải tham khảo bản đồ.
still referring to the map.
- The railway line runs alongside _____
- There are several houses around _____
- There is a newspaper stand at _____
- There are some trees by _____
- The grocer's shop is next to _____
- There is a baker's on the right _____
- A wall has been built alongside _____
- There is a very pretty cafe by _____

4. Look at this plan of a bed-sitting room and complete this letter.



Hãy nhìn vào sơ đồ của phòng khách (vừa là phòng ngủ) và hoàn chỉnh bức thư này.

Dear Alison.
I've found a bed-sitter at last !
Come and see it soon. This is what it's like : it's a big room with a little kitchen area _____ the door as you walk in. On the _____ the door there is a washbasin. _____ the washbasin there is a small window, and _____ it some shelves. There's a sofa-bed _____ one wall and a bedside table _____ it. In the middle of the room is a big table with four chairs _____ it. There's a fridge _____ the kitchen wall and a cupboard _____ that. In the kitchen there's a sink and a work surface, and _____ that the cooker. My room is very _____ the bathroom, which is at the end of the corridor. Do come and see me soon.

Love,

JENNY

5. Read this description of a small flat and label the diagram.

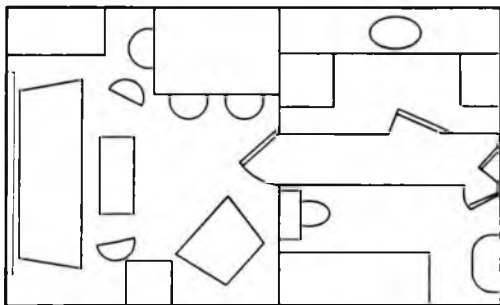
Go in through the front door. The bathroom is on the left and the kitchen is on the right. In the bathroom there is an avocado bath along the wall, with a matching wash-basin by the window and a toilet next to the bath. The kitchen has work-surfaces along the wall opposite the door, with a sink. The fridge is on the right of these, under the window, the cooker on the left.

Đọc bản mô tả một căn hộ nhỏ và viết tên vào hình vẽ.

Đi vào bằng cửa trước. Phòng tắm bên tay trái và bếp bên tay phải. Trong phòng tắm có một bồn tắm hình quả bơ dọc theo bức tường với một bồn rửa đồng bộ cạnh cửa sổ và toilet kế bên bồn tắm. Bếp có nơi bày thức ăn để nấu nướng, dọc bức tường đối diện với cửa, cùng với một chậu rửa chén. Tủ lạnh ở bên phải, dưới cửa sổ, bếp lò bên trái. Phòng khách/phòng ngủ cuối tiên sảnh. Khi bạn đi vào có một

The living room/bedroom is at the end of the hall. As you enter there is a large armchair on the left. Next to it there is a small cupboard. Along the wall under the window there is a large sofa-bed and on the right of the sofa, against the wall, there is a double wardrobe. On your right as you enter there is a dining-table with three chairs around it. In front of you there is a coffee table with two armchairs on the left and right of it.

ghế bành lớn bên trái. Kế bên nó có một tủ chén nhỏ. Dọc theo tường dưới cửa sổ có một ghế trường kỷ. Bên phải của ghế trường kỷ, dựa vào tường là một tủ áo quần đôi. Bên phải bạn khi bạn đi vào, có một bàn ăn với ba cái ghế chung quanh nó. Trước mặt bạn có một bàn uống cà phê với hai ghế bành bên trái và bên phải nó.



3. BEFORE AND BEHIND

TRƯỚC VÀ SAU

across	after	before	behind	facing
in front of		opposite	over	

across Beyond a certain boundary Vượt một ranh giới nào đó
You can see across the river to the village.
 Bạn có thể nhìn qua bên kia sông thấy ngôi làng.

after In a position following Ở một vị trí theo sau
Shut the door after you.
 Hãy đóng cửa sau lưng bạn.

before In a position preceding Ở một vị trí đằng trước
The name should come before the address.
 Tên nên đứng trước địa chỉ.

In the presence of Trước sự hiện diện của
The thief will come before the magistrate tomorrow.
Tên trộm sẽ ra hầu tòa sơ thẩm vào ngày mai.

behind In a position further back Ở vị trí phía sau
There's a squirrel behind you. Quick, turn round !
Có một con sóc sau lưng anh. Quay lại nhanh lên nào !

facing Looking towards something Nhìn về phía một cái gì đó
I'd like a room facing the sea.
Tôi muốn một căn phòng hướng về phía biển.

in front of In a position further forward Ở vị trí phía trước
I get very nervous whenever I stand in front of an audience.
Tôi thấy rất căng thẳng bất kỳ khi nào tôi đứng trước khán giả

opposite Looking towards something (similar to *facing*) Nhìn về phía một cái gì đó (tương tự *facing*)
I hope they don't build a block of flats opposite our house. It'd spoil the view.
Tôi hy vọng họ sẽ không xây một chung cư đối diện nhà tôi. Nó sẽ phá hỏng quang cảnh mắt.

over On the other side of Ở phía bên kia của
The post office is over the road from the grocer's.
Bưu điện ở phía bên kia đường từ tiệm tạp hóa.

EXERCISES

BÀI TẬP

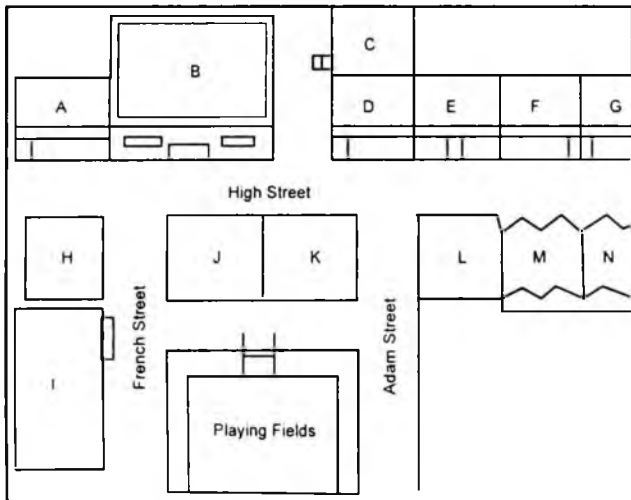
1. Change this sentence according to the prompts. Đổi câu này theo từ gợi ý.
For example : *She stood behind her children.*
Prompt : the sea *She stood facing the sea.*
a) the person talking to her
b) the road
c) the river
d) the judge as he passed sentence on her

2. Fill in the gaps with a suitable preposition. Điền vào chỗ trống bằng giới từ thích hợp.

- The flat's wonderful, except for the bedroom, which is _____ the cemetery.
- I wish people would be more considerate when they park their cars and not leave them _____ my gate, blocking it.
- It's easy to get to the town from here ; the bus stop is just _____ the road.
- Take the first turning _____ the traffic lights.
- The old lady stood _____ the door and when the burglar opened it she hit him with the vase.
- It's funny. Her office is directly _____ mine, but we've never met.
- The deserter had to appear _____ a military court.
- There's a natural border here ; we're in Switzerland but _____ the river it's Germany.

3. Look at this plan of a shopping street. Hãy nhìn vào sơ đồ của một đường phố nhiều cửa hàng.

KEY
A
B
C
D
E
F
G
H
I
J
K
L
M
N



Now read the text below and fill in the key with the names of the shops.

In the High Street there is a record shop and a post office in front of the playing fields. The post office is directly opposite the large department store, Peter Lewis. Opposite the record shop, across Adam Street, there is a pet shop, facing which, from left to right (looking at the plan) there is a boutique, a bank, a dry cleaner's and a patisserie. Behind the boutique, facing the department store, there is a travel agent's. Directly across the High Street from the cleaner's and the patisserie are the town doctor's and dentist's surgeries respectively. Over French Street from the post office there is a small cafe and next to that the supermarket. Finally, the local employment exchange is opposite the cafe.

Make sensible sentences from these phrases.

- a) Your signature comes
- b) The soldiers can see each other
- c) I'd like to sit
- d) The only real problem is the building
- e) The couple should stand
- f) For being so naughty you can stand

Bây giờ đọc bài khóa dưới đây và điền vào phần trả lời tên của các cửa hàng.

Ở High Street có một cửa hàng băng đĩa và một bưu điện trước sân bóng. Bưu điện đối diện ngay với cửa hàng bách hóa lớn, Peter Lewis. Đối diện cửa hàng băng đĩa, phía bên kia đường Adam Street có một cửa hàng bán thú vật nuôi, đối diện với nó từ trái sang phải (nhìn vào sơ đồ) có một cửa hàng thời trang, một ngân hàng, một tiệm giặt hấp và một cửa hàng bánh ngọt. Đằng sau cửa hàng thời trang, đối diện cửa hàng bách hóa, có một đại lý du lịch. Băng ngang High Street từ cửa tiệm giặt hấp và cửa hàng bánh ngọt lần lượt là phòng mạch của bác sĩ và nha sĩ thành phố. Ở trên French Street từ bưu điện có một tiệm ăn nhỏ và kế bên đó là siêu thị. Cuối cùng, cơ quan trao đổi việc làm địa phương nằm đối diện với quán ăn.

Tạo câu có nghĩa từ những cụm từ này.

- i) facing the wall for ten minutes.
- ii) opposite the guest of honour.
- iii) before our maker in the end.
- iv) after mine, as I'm the main witness.
- v) behind closed doors.
- vi) in front of the school which blocks out the sunlight

g) Live badly now, but we all
come

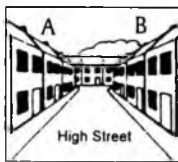
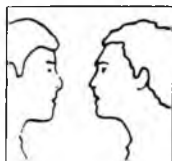
h) These secrets are kept

vii) before the priest in the ceremony.

viii) over the Berlin Wall.

Use the prepositions in this unit to
make sentences about the
sketches.

Sử dụng giới từ trong đơn vị này để
viết câu về những bản phác thảo này.



a) The two men
stood _____

b) There are two
bridges

c) The Smiths (A)
live _____
the Whites (B)

d) One girl sits
_____ the
other

CONSOLIDATION OF SECTION TWO

BÀI TẬP Củng Cố PHẦN 2

1. Choose the best preposition.

Chọn giới từ đúng nhất.

a) He jogged - up/over/around - the park three times before breakfast.

b) All root vegetables, such as potatoes, are grown - under/above/at - the ground.

c) Push all the furniture - over/against/in front of - the wall to make a dancing area.

d) The worst areas of towns are often - along/near/facing - the station.

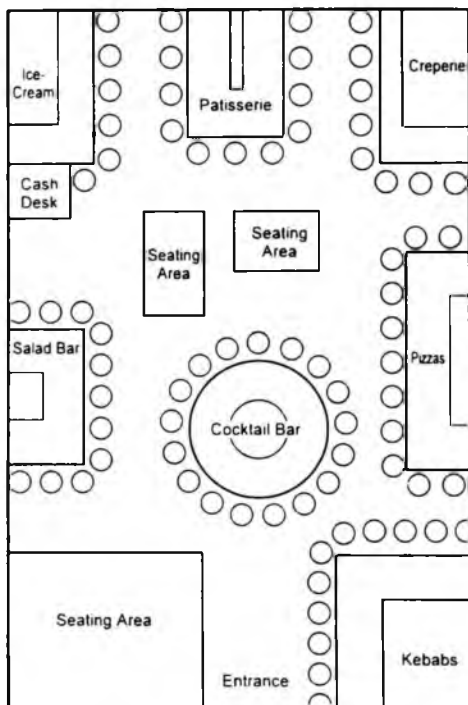
e) The defendant comes - before/towards/along - the judge tomorrow.

f) You can't have missed the look on his face. He was sitting directly - opposite/behind/on the left of - you.

g) All the Picassos are hanging - beside/along/across - the south wall of the gallery.

h) Don't put flowers - under/above/on top of - a TV; the water can be dangerous if it's spilled.

2. Look at this plan of a restaurant, then fill in the gaps in the paragraph below with a suitable preposition.



Nhìn vào sơ đồ này của một nhà hàng, rồi điền vào chỗ trống trong đoạn văn dưới đây với một giới từ thích hợp.

The New Eating Place -

Somewhere new to eat !
Different kinds of snack meals, all _____ one roof. On the _____ of the plan is a salad bar for hot, summer days and _____ it plenty of comfortable seating _____ the salad bar there is a cocktail bar and directly _____ that a counter for pizzas and pasta _____ that there is a kebab counter and _____ it a creperie _____ the creperie there is a patisserie and finally an ice-cream bar just _____ the check-out. Extra seating is provided all _____ the bars.

3. Draw a simple sketch from this description. You will need a square piece of paper and a pencil.

Let's start at the top of the page. On the left of the picture there is a large hill which dominates most of the top; next to it on the right there's a much smaller hill. There are some birds flying around the top of the larger hill ; it has trees

Vẽ một bản phác thảo theo mô tả này. Bạn sẽ cần một mảnh giấy vuông và một cây bút chì.

Hãy bắt đầu ở phía trên tờ giấy. Ở bên trái bức hình có một ngọn đồi lớn át hẳn hầu hết phần trên ; kế bên nó, bên tay phải có một ngọn đồi nhỏ hơn nhiều. Có một vài con chim bay quanh đỉnh ngọn đồi lớn hơn, nó có cây trên sườn bên trái và có một tòa nhà lớn

up the left-hand slope and a big building on top of it. Just beyond the smaller hill and on the right you can see the walls of an old castle. Now, in the middle of the picture there is a river that runs from the left to the right ; the water is flowing to the right. On the left-hand side, next to the river but just below the large hill, there is a farm with farmland all around it. A railway runs from the bottom of the large hill, across the river and into station, which is in the centre of the picture. A road runs from in front of the station slightly to the right, over the river, then off to the left. Behind the station there are some houses and there are also some by the river, on the other side. Alongside the road, on its left, there are some trees (from the other side of the bridge to the end of the picture) and on the opposite side of the road there is a brick wall. In front of the river, to the right of the road, there is large building, next to which, on the right, is a swimming pool. Finally, on the river, in front of the brick wall, just down from the bridge, you can see a small sailing boat.

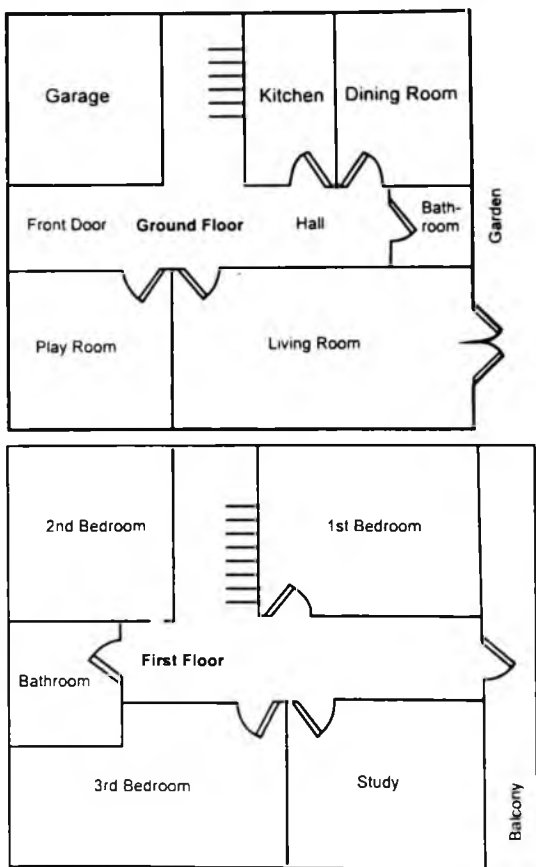
Now compare your picture with those of your classmates.

trên đỉnh. Ngay bên ngoài ngọn đồi nhỏ, bên tay phải bạn có thể thấy tường của một lâu đài cổ. Bây giờ ở giữa tranh, có một con sông chạy từ trái sang phải, nước đang chảy qua phải. Bên phía tay trái, gần con sông nhưng ngay dưới ngọn đồi lớn có một nông trại với đất canh tác nằm xung quanh nó. Một đường ray chạy từ chân đồi lớn, ngang qua sông và vào ga nằm ở trung tâm của bức hình. Một con đường chạy từ phía trước nhà ga hơi qua phải, qua sông rồi mất hút bên phía trái. Đằng sau nhà ga có một vài ngôi nhà và cũng có một vài ngôi nhà bên sông, phía bên kia. Dọc theo con đường, về bên trái của nó, có một vài cây (từ phía bên kia cầu đến cuối bức hình) và bên phía đối diện của con đường có một bức tường gạch. Phía trước con sông, bên phải con đường có một tòa nhà lớn, kế nó, bên phải là một bể bơi. Cuối cùng, trên sông, phía trước bức tường gạch, ngay dưới phía cầu bạn có thể thấy một chiếc thuyền buồm nhỏ.

Bây giờ hãy so sánh bức tranh của bạn với những bức tranh của bạn cùng lớp.

4. Write a description of this house (on two floors), using the prepositions you have learnt in this section.

Viết một bản mô tả ngôi nhà này (có hai tầng), sử dụng những giới từ bạn đã học trong phần này.



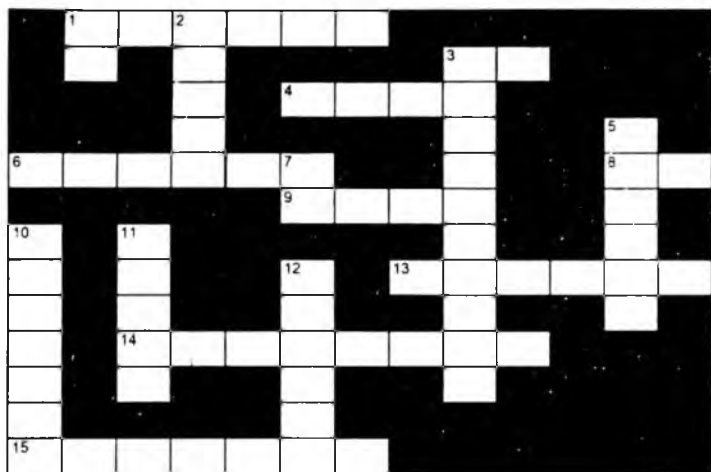
5. Fill in the crossword using the clues. Each answer is a preposition.

Điền vào ô chữ sử dụng những dấu mỗi này. Mỗi trả lời là một giới từ.

ACROSS

- He appeared _____ the magistrate who fined him £50 for speeding.
- You'd have to be further _____ the hill to see the view.

4. But further _____ the hill to escape the strong wind.



6. There's always a souvenir shop _____ any historical place. (4,2)
8. We can have a drink _____ the airport.
9. We're going to stay in a hotel that's quite _____ the town but is still very quiet.
13. Is something happening _____ that door ? I can hear people laughing.
14. I wish we didn't live _____ a football pitch.
15. Only another twenty miles, we're getting _____ the end of the motorway.

DOWN

1. I want to spend a few days _____ the sea.
2. Don't stand in _____ of me, I can't see a thing.
3. There's a lot of rust _____ the car.
5. It's a marvellous room with a window _____ the racecourse.
7. I hate being _____ a boat. I get seasick.
10. Don't rest that bicycle _____ the car, you'll scratch the paintwork.
11. We didn't get to sleep till three o'clock because the hotel disco was _____ our room.
12. There are a lot of garages _____ here, but they're all very expensive.

SECTION THREE

PHẦN 3

TIME

THỜI GIAN

This section is divided into three categories : Phần này được chia thành ba mục :

1. At the moment (pinpointed time)
Vào lúc này (thời gian chính xác)
2. Then and now (time preceding and following)
Khi đó và bây giờ (thời gian đi trước và sau)
3. How long ? (duration)
Trong bao lâu ? (khoảng thời gian)

All the prepositions in this section express the relationship between times and events. Tất cả giới từ trong phần này đều diễn tả mối quan hệ giữa thời gian và sự kiện.

1. AT THE MOMENT

VÀO LÚC NÀY

about around at in inside on
within

about Approximate time Thời gian gần chính xác, khoảng chừng
The lecture should finish at four, but that's unlikely, so I'll meet you about 4.30 in the coffee bar.

Bài thuyết trình theo kế hoạch kết thúc vào lúc 4 giờ, nhưng điều đó chắc là không được rồi, vì vậy tôi sẽ gặp anh vào khoảng 4 giờ 30 tại quầy cà phê.

around Approximate time Thời gian gần chính xác; khoảng chừng
We should arrive around three o'clock, if there's not too much traffic.
 Chúng ta sẽ đến nơi vào khoảng 3 giờ nếu như không có quá nhiều xe cộ trên đường.

Exact time Thời gian chính xác
The train leaves London at 8.30 am and reaches Edinburgh at 12.45 pm.
 Chuyến tàu sẽ rời London vào lúc 8 giờ 30 và đến Edinburgh vào lúc 12 giờ 45.

Occasions, special days dịp, ngày lễ
We usually have four day's holiday at Easter.
 Chúng ta thường được nghỉ bốn ngày vào dịp lễ Phục Sinh.

Parts of a day, seasons and Các khoảng thời gian trong ngày, mùa
 years và năm
Very few shops are open in the evening.
 Rất ít cửa tiệm mở cửa vào buổi tối.

side Defined periods (As *within* Khoảng thời gian xác định (như *within*
 but slightly more colloquial) nhưng hơi mang tính thông tục hơn)
You don't think they'll finish building the new swimming pool inside a year, do you ? Be realistic !
 Anh không nghĩ người ta sẽ xây xong hồ bơi mới trong vòng một năm phai không ? Hãy thực tế đi !

1 Names of days Tên của ngày
The new teacher will start on Monday, 13 September.
 Giáo viên mới sẽ bắt đầu dạy vào ngày thứ hai, mười ba tháng chín.

ithin Defined periods (rather for- Khoảng thời gian xác định (hơi trịnh
 mal) trọng)
I'll be back with the shopping within an hour.
 Tôi sẽ quay lại với việc mua sắm trong vòng một giờ nữa.

Set phrases**Cụm từ cố định**

In time (with time to spare)

Đúng giờ (có thời gian thừa)

On time (at the given time exactly)

Đúng giờ (đúng chính xác thời gian được cho)

On the dot (precisely)

Rất đúng giờ (chính xác)

EXERCISES**BÀI TẬP**

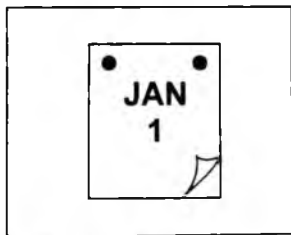
1. Change this sentence according to the prompts. Đổi câu này theo từ gợi ý.
For example : Ví dụ :
We expect the ambassador to arrive at 2.30 this afternoon.
Prompt : Gợi ý :
evening
We expect the ambassador to arrive in the evening.
- a) Monday e) the weekend
b) the next hour f) May
c) four o'clock (approximately) g) time
d) Easter h) 10.30 tomorrow morning
2. Fill in the gaps with a suitable preposition. Điền vào chỗ trống bằng một giới từ thích hợp.
- a) Most British children go to school _____ the morning and _____ the afternoon.
b) The sales start _____ 2 January but all the best bargains disappear _____ the first few hours.
c) Don't rush to get there _____ time, the doors open _____ eight but the main film starts _____ nine.
d) The term will finish next summer _____ 29 June, so I'll go on holiday _____ the first week of July.
e) You can open your presents _____ Christmas Day, not before.

- f) By Concorde it's now possible to fly to New York from Europe _____ four hours.
- g) My mother's so sentimental. I hope she doesn't cry _____ my wedding next week.

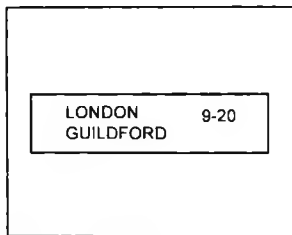
Answer the following questions. Trả lời những câu hỏi sau.

- a) When were you born ?
- b) When do you usually go on holiday ?
- c) What time do you usually get up in the morning ?
- d) When did man first land on the moon ?
- e) In which month do you have the most public holidays in your country ?
- f) How quickly can you read an average novel ?
- g) On which day do you usually do your shopping ?
- h) When do people give each other presents in your country ?
- i) In which season do you get the best weather in your country ?
- j) Do you usually arrive late for interviews ? (Start with 'No')

Write sentences about these diagrams. Viết câu về những hình vẽ này.



a) The year begins _____



b) The Guildford train leaves _____

<i>Doors open</i>	<i>:19.35</i>
<i>Documentary</i>	<i>:19.45</i>
<i>Feature Film</i>	<i>:20.05</i>
<i>Ends</i>	<i>:22.35</i>
	<i>approx</i>

MONDAY 19
9.30 <i>Daniel</i>
12.30 <i>Lunch with</i>
<i>Daniel</i>
6.30 <i>Jenna</i>
TUESDAY 20
1.00 <i>Restaurant</i>
<i>with Dad</i>
7.30 <i>Cinema</i>

c) The doors open _____
The film _____

d) On Monday _____
On Tuesday _____

5. Write these two telegrams in full. Viết lại hai bức điện tín này theo dạng đầy đủ.

Telegram
LIKE TO SEE YOU EASTER STOP ARRIVING SAT 6.30 PM STOP PHONE
FRIEVE STOP

Telegram
SORRY NOT HOME APRIL STOP FREE APPROX END MARCH STOP CAN
YOU COME 25-26TH STOP

2. THEN AND NOW

KHI ĐÓ VÀ BÂY GIỜ

after before by past to

after Following a time Theo sau một thời gian

It's marvellous! All my lectures and seminars this year start after nine.

Thật tuyệt vời ! Tất cả những bài giảng và hội thảo của tôi năm nay đều bắt đầu sau chín giờ.

Following an event Theo sau một sự kiện

'Did you manage to get to the station on time ?'

"Anh có xoay sở để kịp đến nhà ga đúng giờ không ?"

'No, I got there ten minutes after the departure time, so I got a taxi'.

"Không, tôi đến đó mười phút sau giờ khởi hành, vì vậy tôi đi taxi".

before Preceding a time

Đi trước một thời gian

Please try to arrive before eight o'clock or we'll miss the beginning of the play.

Hãy cố gắng đến trước tám giờ, nếu không chúng ta sẽ lỡ mất đoạn đầu của vở kịch.

Preceding an event

Đi trước một sự kiện

Let's have a drink before dinner, and then we can eat.

Chúng ta hãy uống một ly trước lúc ăn tối đi, rồi thì chúng ta có thể dùng bữa.

by Preceding or at a time/point

Trước hoặc ngay một thời gian/điểm

Give me your homework by Friday, then I can mark it at the weekend.

Hãy nộp bài tập cho tôi trước thứ sáu, để tôi có thể chấm bài vào ngày nghỉ cuối tuần.

past Following a time (more colloquial than after)

Sau một thời gian (thông tục hơn after)

There's no point in going to the party now, it's past midnight.

Chẳng có ích gì để đi dự tiệc bây giờ cả, quá nửa đêm rồi.

Telling the time

Chỉ giờ

Doesn't time fly when you're having fun ? It's half-past eleven already.

Có phải là thời gian trôi nhanh khi chúng ta vui không ? Bây giờ đã mười một giờ rưỡi rồi đó.

to Telling the time

Chỉ giờ

'What time is it ?'

"Mấy giờ rồi ?"

'It's already a quarter to six, let's go home'.

"Đã sáu giờ kém mười lăm rồi, chúng ta hãy về đi".

NB American English uses *after*, not *past*, when telling the time, for example : *It's ten after six*. (And sometimes *before* instead of *to*)

Chú ý tiếng Anh của người Mỹ sử dụng *after*, không phải *past*, khi chỉ giờ, ví dụ : *It's ten after six*. (Và thỉnh thoảng *before* được sử dụng thay vì *to*)

EXERCISES

BÀI TẬP

1. Choose the correct preposition. Chọn giới từ đúng.
 - a) The committee will discuss this question on Friday, so please submit any suggestions - by/before/after - Thursday.
 - b) You've missed the last bus, it's already - to/after/by - 11.30.
 - c) Last drinks ! It's already - past/to/by - eleven and I've got to close.
 - d) We don't have to leave yet, the bus goes at ten and it's only twenty - to/before/past - ten now.
 - e) My father's dead, actually. He died a year - before/after/past - my birth.
 - f) It's Monday today, and I can keep my library books another three days so I have to return them - after/before/by - Thursday.
 - g) Street lights are usually turned on just - to/after/before - dark.
2. Paraphrase these sentences, using the preposition given. Diễn giải những câu này, sử dụng giới từ đã cho.
 - a) The time is one-fifteen. past
 - b) I must pay the deposit before or on Saturday. by
 - c) The concert begins at 10.45 and finishes at 12.30. to/past
 - d) The train left at 10.50, but unfortunately I got to the station at 11.05. to/past
 - e) She finishes at the office at six and then she'll come and see you immediately. after
 - f) Ten-thirty is too late to arrive. before

Match the watch-faces to the sentences and fill in the gaps with suitable prepositions.

So ghép mặt đồng hồ với những câu này và điền vào chỗ trống bằng giới từ thích hợp.



ii



iii



iv



21-05

vi

00-30

vii

14-10

viii

02-40

- It's half- _____ eleven.
- It's twenty _____ three _____ the morning.
- It's five _____ nine _____ the evening.
- It's a quarter _____ three.
- It's a quarter _____ one.
- It's thirty minutes _____ midnight.
- It's twenty-five _____ seven.
- It's ten _____ two _____ the afternoon.

Look at this flight information board.

Hãy nhìn vào bảng thông tin chuyến bay này.

DEPARTURES			ARRIVALS		
8.55			9.05	LT079	FRANKFURT
9.10	AC1525	MONTREAL	9.10	AF1062	PARIS-CDG
9.15	DA 729	MADRID	9.25		
9.30	PA1921	NEW YORK	9.30	BA9192	JOHANNESBURG
9.35	LT 200	FRANKFURT	9.35	DA738	MUNICH
9.45	DA1910	MILAN	9.55	AA0107	TANGIER
9.50	PA8310	MONTEVIDEO	10.10		
10.10			10.15		
10.20			10.25	DA661	ATHENS

Fill in the missing flights above from the information in this paragraph.

Only one flight leaves the airport before nine o'clock in the morning, the BC218 to Edinburgh. Two flights leave after ten : at ten past the AF1063 to Paris - Charles de Gaulle, and ten minutes after that the SAS202 to Stockholm. There are three arrivals from America in the morning : the first one arriving from Miami at twenty-five past nine (BA4242) ; there's an arrival from New York at ten-fifteen (PA1918) and five minutes before that the PA2190 from Dallas.

Điền vào những chuyến bay thiếu ở bảng trên từ thông tin trong đoạn này.

Chỉ một chuyến bay rời sân bay trước 9 giờ buổi sáng, BC218 đến Edinburgh. Hai chuyến bay khởi hành sau 10 giờ : vào 10 giờ 10 chuyến AF1063 đến Paris - sân bay Charles de Gaulle và 10 phút sau chuyến SAS202 đến Stockholm. Có 3 chuyến bay đến từ Mỹ vào buổi sáng : chuyến đầu tiên đến từ Miami lúc 9 giờ 25 (BA4242); có một chuyến đến từ New York lúc 10 giờ 15 (PA1918) và năm phút trước chuyến đó là chuyến PA2190 từ Dallas.

5. Now answer these question with full sentences.

Bây giờ trả lời những câu hỏi này bằng câu đầy đủ.

- How many departures are there before ten o'clock in the morning ?
- How many flights arrive from Europe after 9.30, but before 10.30 ?
- If passengers have to arrive at the airport one hour before departure, by what time should you check in for your flight to Frankfurt ?
- If you're meeting a friend from Munich, what time should you be at the airport ? (Use *before*.)
- What time should you arrive at the airport if you want to fly to Sweden?
- Robert wanted to fly to Canada, but he arrived ten minutes after his flight had taken off. What time did he arrive ?
- If it takes 45 minutes to fly to this airport from Paris, did Flight AF1062 leave Paris before or after 8.30 ?
- The plane coming from Paris returns to Paris soon after its arrival. How soon after ?

DURATION

KHOẢNG THỜI GIAN

about	as from/of	between	during	for
from... up to	till/until/up to within	since	throughout	till/until

about Approximate duration Khoảng thời gian gần chính xác
The carnival lasts about eight days.
Lễ hội kéo dài khoảng tám ngày.

as from/of Unknown duration Khoảng thời gian không định rõ được
from a given time từ một thời gian đã cho.
The seat belt law will be in force as from 31 January.
Luật thắt dây an toàn sẽ có hiệu lực từ ngày 31 tháng giêng.
As of today I won't eat any more cakes or chocolate.
Từ ngày hôm nay tôi sẽ không ăn một cái bánh hoặc một miếng sôcôla nào nữa.

between From one point to another Từ điểm này đến điểm khác
The period between the two world wars was a period of depression for most of Europe.
Thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới là thời kỳ suy thoái ở phần lớn châu Âu.

during Period of time Khoảng thời gian
The weather was fantastic during our holiday; we were able to go onto the beach every day.
Thời tiết thật tuyệt trong chuyến đi nghỉ của chúng tôi; chúng tôi có thể đi ra bãi biển hàng ngày.

Event in a certain period Sự kiện trong một khoảng thời gian nào đó
John Lennon was shot during an early morning walk.
John Lennon bị bắn trong khi đi dạo vào buổi sáng sớm.

- for** Duration of a given length Độ dài thời gian được cho
In 1972 India had been independent for 25 years.
 Vào năm 1972, Ấn Độ đã được độc lập trong hai mươi lăm năm rồi.
- from... till** Duration between two Khoảng thời gian giữa hai điểm đã cho
 given points
From the day he read the article on lung cancer till the day he died, he didn't touch another cigarette. (Until and up to are used in the same way.)
 Từ ngày ông ta đọc một bài báo về ung thư phổi cho đến ngày ông ta chết, ông ta không đụng đến một điếu thuốc nào nữa.
 (Until và up to được sử dụng theo cùng cách này.)
- in** Specified duration Khoảng thời gian cụ thể
Wait for me here, please. I'll be back in a few minutes.
 Hãy chờ tôi ở đây. Tôi sẽ quay lại trong một ít phút nữa.
- since** Duration from a given point Khoảng thời gian từ một điểm đã cho
 until the present đến hiện tại
India has been independent since 1947.
 Ấn Độ độc lập kể từ năm 1947.
- throughout** From the beginning to Từ đầu đến cuối
 the end
Throughout her life, Golda Meir dedicated herself to the establishment of a Jewish state.
 Suốt cuộc đời mình, Golda Meir cống hiến bản thân cho việc thiết lập một quốc gia Do thái.
- till** Duration to a given point Khoảng thời gian đến một điểm đã cho
She'll be studying till 1985, when she takes her final exams.
 Cô ta sẽ học đến năm 1985, khi đó cô ta sẽ thi tốt nghiệp.
- until** Same as *till* Giống như *till*
- up to** Same as *till* Giống như *till*

within Specified duration

Khoảng thời gian cụ thể

He'll have the solution within a few hours.

Anh ta sẽ có giải pháp trong vòng một ít giờ nữa.

EXERCISES

BÀI TẬP

1. Fill in the gaps with a suitable preposition. Điền vào chỗ trống bằng một giới từ thích hợp.
- a) The French Revolution started _____ the reign of Louis XVI.
b) The plumber will be here _____ two o'clock _____ five this afternoon.
c) I was so terrified that I trembled _____ the whole trip.
d) Gandhi lived in South Africa _____ many years.
e) 'Will you be long ?'
'No, only _____ another half an hour.'
f) Mrs Young will be responsible for the department _____ on Wednesday.
g) I haven't visited Morocco _____ I saw my cousin in 1975.
h) Don't worry about me; the bus will get me home _____ an hour.
i) Geologists believe Britain's coal resources will have run out _____ fifty years.
2. Make sensible sentences from these phrases. Tạo những câu có nghĩa từ những cụm từ này.
- a) He will be our new boss
b) A British Prime Minister stays in office
c) Britain has had four TV channels
d) Inflation in Britain dropped
e) Karl Marx lived in London
f) Luther King was assassinated
- i) during 1984.
ii) from 1849 until he died in 1883.
iii) since November, 1982.
iv) for about five years.
v) during a strike by sanitation workers
vi) as from 1 March.

3. Put these words into the correct order to make sensible sentences. Xếp những từ này theo trật tự thích hợp để tạo thành những câu có nghĩa.

- a) I'll/to school/I'm/go/until/16/have to
- b) he/in/for/China/stayed/two years
- c) welfare officer/to/the/between/one/report/and five pm
- d) risen/the/few/inflation/during/years/has/past
- e) in power/about/they've/years/been/two/for
- f) since/my childhood/been/there/haven't/I

4. Paraphrase these sentences, using the prepositions given. Diễn giải những câu này, sử dụng giới từ được cho.

- a) Because of a serious accident Elena was unable to walk between the ages of eight and thirteen. **from... to**
- b) Martin has been living in Holland since 1979. It's now 1985. **for**
- c) If they are lucky, African children spend approximately six years in fulltime education. **about**
- d) He proposed to his fiancée on a liner cruising the Mediterranean. **during**
- e) I'm going to give up drinking. Today I'll have my last glass of wine. **as from**
- f) He spent the whole of 1967 in prison. **throughout**

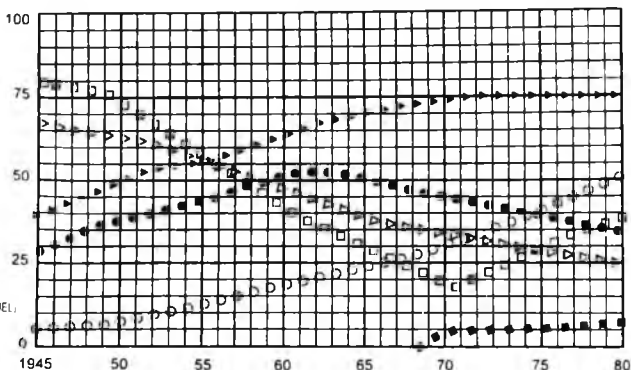
5. Look at the chart below. Nhìn vào bảng dưới đây.

Write a few sentences about the success of each type of fuel, using prepositions of duration, like this :

Viết một vài câu về thành công của mỗi loại nhiên liệu, sử dụng những giới từ chỉ khoảng thời gian, giống như thể này :

DOMESTIC HEATING
METHODS
BRITAIN 1945-1980

CENTRAL HEATING
OPEN FIRES (SOLID FUEL)
GAS
ELECTRICITY
SOLAR HEATING
OIL/PARAFFIN STOVES



Oil/paraffin heating

During the period from 1945 to 1980 the number of households using oil and paraffin fell greatly. In 1945 approximately 65% of all households were heated by this method, but by 1960 fewer than 50% were using it. From 1945 to 1960 the percentage dropped gradually, but between 1960 and 1980 it dropped a lot more quickly.

Sưởi ấm bằng dầu/dầu hỏa

Trong thời kỳ từ 1945 đến 1980 con số hộ gia đình sử dụng dầu và dầu hỏa giảm mạnh. Vào 1945 xấp xỉ 65% hộ gia đình được sưởi ấm bằng phương pháp này, nhưng trước 1960 ít hơn 50% sử dụng nó. Từ 1945 đến 1960 tỉ lệ phần trăm giảm dần, nhưng giữa 1960 và 1980 nó giảm nhanh hơn nhiều.

CONSOLIDATION OF SECTION THREE

BÀI TẬP Củng Cố PHẦN 3

1. Look at these sentences.

Hãy nhìn vào những câu này.

- He'll be here by Thursday.
- He'll be here within a week.
- He'll be here till the middle of the week.
- He'll be here till the weekend.
- He'll be here during the week.
- He'll be here till past midnight.
- He's been here since last week.

Now look at the phrases on the right. Each one of them can be substituted for one of the time phrases in the sentences on the left. Which one can go into which sentence ?

- i) _____ from Monday to Friday.
- ii) _____ by this time next week.
- iii) _____ throughout the whole week.
- iv) _____ for the past week.
- v) _____ before or on Thursday.
- vi) _____ till about Wednesday.
- vii) _____ till after midnight.

Bây giờ hãy nhìn vào những cụm từ bên phải. Mỗi một trong số chúng đều có thể được thay bằng một trong số cụm thời gian trong câu bên trái. Cụm từ nào có thể được đưa vào câu nào ?

2. Look at this timetable and answer the questions that follow it.

Nhìn vào thời gian biểu này và trả lời những câu hỏi bên dưới nó. a

Monday to Friday

	London Euston		Coventry		Birmingham International		Birmingham New Street		Wolverhampton			Wolverhampton		Birmingham New Street		Birmingham International		Coventry		London Euston	
	dep	arr	dep	arr	dep	arr	dep	arr	dep	arr		dep	arr	dep	arr	dep	arr	dep	arr	dep	arr
x	0650	0823B	0834B	0850B	0916B						x	0600	0618	0628	0640	0650					
x	0740	0850	0901	0918	0939						x	0630	0648	0658	0710	0829					
x	0810	0920	0931	0948	1024A						x	0700	0718	0728	0740	0855					
x	0840	0950	1001	1018	1037						x	0730	0748	0758	0810	0925					
x	0910	1020	1031	1048	1125A						x	0800	0818	0828	0840	0955					
x	0935	1045	1057	1114	1134						x	0830	0848	0858	0910	1029					
x	1005	1123	1133	1151							x	0900	0918	0928	0940	1055					
x	1040	1153	1203	1222	1241						x	0930	0948	0958	1010	1135					
x	1110	1223	1233	1252	1325A						x	0946A	1018	1028	1040	1202					
x	1140	1253	1303	1322	1341						x	1030	1048	1058	1110	1230					
x	1210	1322	1333	1352	1421A						x	1047A	1118	1128	1140	1302					
x	1240	1353	1403	1422	1441						x	1130	1148	1158	1210	1333					
x	1310	1423	1433	1452	1523A						x	1142A	1218	1228	1240	1450					
x	1340	1451	1503	1522	1541						x	1230	1248	1258	1310	1433					
x	1410	1523	1533	1552							x	1246A	1318	1328	1340	1505					
x	1440	1551	1603	1622	1641						x	1330	1348	1358	1410	1533					
x	1510	1623	1633	1652	1715						x	1343A	1418	1428	1440	1650					
x	1540	1646	1657	1714	1734						x	1430	1448	1458	1510	1733					
x	1610	1720	1731	1748	1821A						x	1445A	1518	1528	1540	1752					
x	1640	1746	1757	1814	1833						x	1530	1548	1558	1610	1838					
x	1710	1818	1828	1845	1905						x	1546A	1618	1628	1640	1900					
x	1740	1848	1859	1916	1936						x	1630	1648	1658	1710	1930					
x	1810	1916	1927	1944	2003							1647A	1718	1728	1740	1958					
x	1840	1946	1957	2014	2033							1730	1748	1758	1810	2031					
x	1910	2016	2027	2044	2105							1745A	1818	1828	1840	2050					
	1940	2051	2102	2119	2140							1830	1848	1858	1910	2128					
	2030	2138	2149	2204	2225						x	1904	1929	1941	1950	2141					
	2140	2250	2301	2317	2341							1940	2003	2013	2025	2140					
												2130	2148	2158	2210	2329					

A-Change at Birmingham New Street

B-Change at Rugby

Valid until 15 May

- a) Are these times valid for every day ?
- b) From when is the timetable itself no longer valid ?
- c) How quickly can you get from London to Birmingham New Street ?
- d) What time is the earliest train from Birmingham International to London?
- e) What time must you leave London if you want to get to Wolverhampton by 10.30 am, without changing ?
- f) How long would it take you if you caught the 12.30 train from Wolverhampton to London ?
- g) If you leave Wolverhampton at 9.30 am and arrive back there at 5.15 pm, how long will you spend in London ?

3. Complete this paragraph by using suitable prepositions and information from the timetable. Hoàn thành đoạn văn này bằng cách sử dụng giới từ thích hợp và thông tin từ thời gian biểu.

Stephanie Jamieson is a journalist. Tomorrow she's going to Birmingham to write an article about the Motor Show. The show opens _____ nine o'clock, and to arrive at Birmingham International station _____ that time she must leave London at _____. Stephanie can only stay at the show _____ one o'clock, as she is meeting a colleague in the centre of Birmingham _____ one-thirty, and the train at _____ will get her to New Street station _____ one twenty-five _____. The afternoon she will stay at her colleague's office, and then she'll catch the _____ train from Birmingham. New Street to meet a friend in Wolverhampton at a quarter _____ five. She wants to be back in London _____ eight-thirty, so she'll catch the _____ train back. As she is on the train _____ almost _____ hours she will be able to write her article _____ her journey.

4. Look at these two pages from a diary and then write as much as you can about this person's week, using the prepositions you have been practising. Nhìn vào hai trang từ cuốn nhật ký này và viết càng nhiều càng tốt về tuần lễ của nhân vật này, sử dụng giới từ mà bạn đã và đang thực hành.

For example : On Tuesday she's catching the half past nine train to Cambridge.

MON 2 <i>2 M. - New secretary starts</i> <i>2.30 - Meeting</i> <i>6.30 - £3 for drinks</i>	FRI 6 <i>12.30 - Meet Samma back in pantomime</i> <i>7.00 - Return to Frank's for dinner</i>
TUES 3 <i>9.30 - Train to Cambridge</i> <i>12.30 - Lunch with Cambridge Sales Manager</i>	SAT 7 <i>10.30 - Hairdresser</i> <i>8.00 - Meet G at Leicester Sq. Ocean</i>
WED 4 <i>Cambridge</i>	SUN 8
THURS 5 <i>Cambridge</i> <i>6.45 - Train to London</i> <i>7.30 - Badminton lesson</i>	NOTES <i>Don't forget documents for Liverpool next week</i>

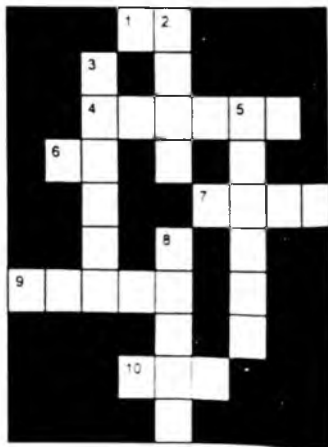
5. Fill in this crossword using the clues below. Each answer is a preposition. Điền vào ô chữ sử dụng dấu mỗi dưới. Mỗi câu trả lời là một giới từ.

ACROSS

- We have to attend school _____ to the age of 16 in Britain.
- How can they expect us to do this exam _____ three hours ?
- Meet me _____ nine o'clock on the dot.
- They stayed at the hospital _____ 7.30 till midnight.
- He hasn't been perfectly healthy _____ his last illness.
- She lived in Brazil _____ several years.
- I'll return your book to you _____ I've read it.

DOWN

- Surely you're not going out now ? It's _____ eleven o'clock.
- I'll get to the hospital _____ an hour.
- I learnt a lot of Russian _____ my stay in Moscow.
- It is advisable to book at least three months _____ departure to ensure a place on the holiday.



SECTION FOUR

PHẦN 4

WAYS AND MEANS

PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN

This section is divided into four categories :

Phần này được chia thành bốn mục :

- | | |
|---------------------|---------------------------------|
| 1. Why ? Because... | (<i>cause and reason</i>) |
| Tại sao ? Bởi vì... | (nguyên nhân và lý do) |
| 2. What with ? | (<i>instrument and means</i>) |
| Bằng cái gì ? | (dụng cụ và phương tiện) |
| 3. How ? | (<i>manner</i>) |
| Như thế nào ? | (thể cách) |
| 4. What for ? | (<i>purpose</i>) |
| Để làm gì ? | (mục đích) |

All the prepositions in this section express abstract relationships between actions and their reasons, causes, the manner in which they were done etc.

Tất cả giới từ trong phần này đều diễn tả mối quan hệ trừu tượng giữa hành động và lý do, nguyên nhân và thể cách mà nó được thực hiện v.v...

1. WHY ? BECAUSE...

TẠI SAO ? BỞI VÌ...

because of	due to	for	from	of	out of
owing to	through	with			

because of Reason or motive for Lý do hay động cơ của một hành động
an action

Every European country has high unemployment at the moment.

Hiện tại mọi quốc gia ở Châu Âu đều gặp nạn thất nghiệp cao.

Most people say it's because of the world recession.

Hầu hết mọi người đều cho rằng đó là do sự suy thoái trên thế giới.

due to Reason for an action (usually external) Lý do cho một hành động (thường là lý do bên ngoài)

That exam was eventually discontinued, due to the high failure.

Rốt cuộc kỳ thi đó phải bị gián đoạn do tỉ lệ hỏng cao.

for Reason for an action, often based on conviction Lý do cho một hành động, thường đặt cơ sở trên lòng tin vững chắc

Freedom fighters are often prepared to die for their beliefs.

Những chiến sĩ chiến đấu cho tự do thường sẵn sàng hy sinh vì niềm tin của mình.

from Cause of an action/state (usually natural) Nguyên nhân của một hành động/trạng thái (thường là tự nhiên)

Thousands of people are suffering from malnutrition in the Third World.

Hàng ngàn người đang chịu đựng tình trạng suy dinh dưỡng ở Thế giới thứ ba.

of Cause of an action (usually internal) Nguyên nhân của một hành động (thường là nguyên nhân bên trong)

The cause of the accident was brake failure.

Nguyên nhân của tai nạn là do thắng hỏng.

out of Motive, often unconscious, underlying an action Động cơ, thường là không có chủ ý trước, nằm bên trong một hành động

He donated £100 out of a deep concern for the old people who had lost their homes.

Anh ta tặng 100 bảng Anh xuất phát từ mối quan tâm sâu sắc đối với những người già cả đã mất mát nhà cửa.

owing to Reason for an action (as *due to*) Lý do cho một hành động (như *due to*)

Owing to the previous night's storms, many roads were closed.

Do cơn bão đêm trước, nhiều con đường phải cấm xe cộ lưu thông.

through Cause of an action/state (usually external) Nguyên nhân của một hành động / trạng thái (thường là nguyên nhân bên ngoài)

The argument started through a stupid misunderstanding.

Cuộc tranh cãi bắt đầu do một hiểu lầm ngu xuẩn.

with Feeling resulting in action Cảm xúc dẫn đến hành động

The two dogs glared at each other and trembled with anger.

Hai con chó nhìn chằm chập vào nhau và run lên vì giận dữ.

Set phrases

Cụm từ cố định

Die of a broken heart

Chết vì đau khổ

Jump for joy

Nảy cẫng lên vì vui sướng

EXERCISES

BÀI TẬP

1. Fill in the gaps with a suitable preposition. Điền vào chỗ trống bằng một giới từ thích hợp.
- a) The girl fainted _____ lack of oxygen.
- b) _____ the financial knowledge of the new director, the company made a huge profit last year.
- c) Many terrorists have died _____ their cause.
- d) The old couple became very ill _____ the neglect of their families.
- e) At the end of his ordeal the hostage cried _____ joy and relief that it was over.
- f) The woman never told the police about her cruel husband _____ fear that her family would find out.
- g) It is said that swans can die _____ a broken heart if their partners die or disappear.

h) Many people get hay fever in the summer months _____ the pollen in the air.

2. Put these words into the correct order to make sensible sentences. Xếp những từ này theo trật tự thích hợp để tạo thành những câu có nghĩa

a) family/lives/he/his/for

b) trembling/anger/I/not/am/fear/with

c) abroad/because of/situation/went/the/he/unemployment

d) tongue/water/of/swelled/from/his/lack

e) paid/due/error/you/to/computer/were/not

f) joined/society/concern/handicapped people/I/out of/for/this

g) owing to/interest/lecture/cancelled/has/the/lack/been/of

h) the/started/through/misunderstanding/fight/a/regrettable

3. Fill in this chart with ticks (✓) and crosses (X) according to the circumstances in which the preposition is usually used. The first two rows have been done for you. Điền vào bảng này bằng dấu kiểm (✓) và dấu chéo (X) theo những tình huống mà giới từ thường được sử dụng. Hai hàng đầu tiên đã được làm cho bạn.

EXAMPLES OF VERBS	BECAUSE OF	DUE TO	FOR	FROM	OF	OUT OF	OWING TO	THROUGH	WITH	NOUNS
	✓	X	X	✓	✓	X	X	X	✓	<i>hunger</i>
<i>to die</i>	✓	X	X	X	✓	✓	X	X	✓	<i>jealousy</i>
<i>to suffer</i>										<i>fear</i>
<i>to cancel</i>										<i>lung failure</i>
<i>to scream</i>										<i>a mistake</i>
<i>to tremble</i>										<i>one's country</i>
<i>to jump</i>										<i>a heart attack</i>
										<i>cigarette smoke</i>
										<i>neglect</i>
										<i>unemployment</i>
										<i>bad weather</i>
										<i>malnutrition</i>

Complete the following sentences based on the chart above. Hoàn thành những câu sau dựa vào bảng trên.

- a) _____ from smoking too many cigarettes.
- b) _____ through a dreadful mistake.
- c) _____ because of her years of unemployment.
- d) _____ with a fear of heights.
- e) _____ out of jealousy.
- f) _____ due to the bad weather.
- g) _____ for their country during the last war.
- h) _____ of a massive heart attack.

Now make ten more sentences of your own based on the chart. Be careful to make the correct combinations of preposition and noun. Bây giờ viết thêm mười câu của riêng bạn dựa vào bảng trên. Hãy cẩn thận để tạo những cụm giới từ và danh từ chính xác.

WHAT WITH ?

BẰNG CÁI GÌ ?

by by means of via with

1 Instrument (human or object) Dụng cụ (con người hoặc vật thể)

He was killed by a terrorist's bullet.

Anh ấy bị giết bởi viên đạn của một kẻ khủng bố.

Means

Phương tiện

If you visit me in Hong Kong you'll have to come by air.

Nếu anh đến thăm em ở Hong Kong, anh phải đi bằng máy bay.

He only found out our plans by threatening me.

Anh ta chỉ phát hiện ra kế hoạch của chúng tôi bằng cách đe dọa tôi.

Agent (as in the passive)

Tác nhân (như trong câu bị động)

The new shopping centre was built by a private company.

Trung tâm mua sắm mới được xây dựng bởi một công ty tư nhân.

Creator

Người sáng tạo

Have you read the new book by Anthony Burgess ?

Bạn đã đọc cuốn sách do Anthony Burgess viết chưa ?

by means of Means (more formal than *by*) nhường tiện (trạng trọng hơn *by*)

The union leader was elected by means of a secret ballot.
Lãnh tụ công đoàn được bầu lên bằng cách bỏ phiếu kín.

via By way of Bằng đường của
The best way to get from London to Brussels is via Ostend.
Đường tốt nhất để đi từ London đến Brussels là đi qua Ostend.

with Instrument (usually an object, used with a human subject) Dụng cụ (thường là một vật, được sử dụng với một chủ ngữ chỉ người)

The man shot his wife with a revolver.
Người đàn ông đó đã bắn vợ bằng một khẩu súng lục.
Cut that bacon with some scissors, not with a knife.
Hãy cắt miếng thịt lợn muối đó bằng kéo chứ không phải bằng dao.

Set phrases

Cụm từ cố định

By air, by road, by sea

Bằng đường không, bằng đường bộ, bằng đường biển

By car, by bus, by train, by plane etc.

Bằng xe hơi, bằng xe buýt, bằng tàu lửa, bằng máy bay v.v...

EXERCISES

BÀI TẬP

1. Fill in the gaps with a suitable preposition. Điền vào chỗ trống bằng một giới từ thích hợp.
- a) Which way do you have to go if you travel to Australia _____ air ?
- b) You go _____ Bahrain.
- c) Most of the buildings in this area were designed _____ the same architect.
- d) The spy managed to leave the country _____ a stolen passport
- e) Police believe that the child was murdered _____ a madman _____ a shotgun.
- f) How long does the journey take _____ bus ?

- g) The window was broken _____ a heavy object.
 h) They only heard the bad news _____ a phone call from the press.

Make sensible sentences with these phrases.

- a) This pub is still lit
 b) The government discovered the wishes of the people
 c) You'll have more freedom if you come
 d) We only managed to save enough
 e) The tree was cut down
 f) Most cars are powered
 g) The flats had been painted
 h) The best way to China overland is

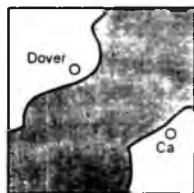
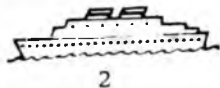
Tạo những câu có nghĩa bằng những cụm từ này.

- i) by budgeting very carefully.
 ii) by a 12-volt battery.
 iii) with an axe.
 iv) via India.
 v) by gas.
 vi) by means of a referendum.
 vii) by car.
 viii) with bright pink paint.

Complete these sentences, using the diagrams as prompts.

Hoàn thành những câu này, sử dụng hình vẽ để gợi ý.

- a) Cut the meat _____
 b) They sailed to Portugal _____
 c) The quickest way to France is _____
 d) They heard the news _____
 e) Remove grease stains _____



4. Add prepositions and any other necessary words to form full sentences from these prompts. Thêm giới từ và bất kỳ từ cần thiết nào khác để tạo thành những câu đầy đủ từ những gợi ý này.
- Green/made/mixing/yellow/blue.
 - German/politicians/elected/proportional representation.
 - I/always/make/clothes/hand.
 - Parcels/should/tied/string.
 - Prime Minister/travelled/Australia/Singapore.
 - All/dresses/designed/Yves St Laurent.
 - Refugee/left/country/false passport.
 - You/can/go/road/air/to/Moscow/not/sea.

3. HOW ?

NHƯ THẾ NÀO ?

as by like with

- as** In the capacity of someone's profession/habit Theo khả năng nghề nghiệp/thói quen của một người nào đó
He takes over as managing director next month.
 Ông ta sẽ đứng ra làm giám đốc điều hành vào tháng tới.
- by** By degrees Theo mức độ
"Your son's growing fast, isn't he ?" "Yes, he gets bigger by the day".
 "Con trai anh lớn nhanh phải không ?" "Vâng, nó lớn lên từng ngày".
- like** Behaviour in the manner of Xử sự theo cách của
He always behaves like a child when he's losing.
 Nó luôn luôn xử sự như một đứa trẻ lúc nó thua.
- with** Have a quality in one's manner Có phẩm chất nào đó
He conducted the orchestra with spirit and enthusiasm
 Ông ta chỉ huy dàn nhạc với cả tâm hồn và nhiệt huyết

Set phrase*Little by little*

Dần dần

Cụm từ cố định

EXERCISES**BÀI TẬP**

1. Choose the correct preposition. Chọn giới từ đúng.
 - a) The soldier faced the enemy - by/with/like - determination
 - b) The film star acted - as/like/with - a spoilt child.
 - c) You must try to lose weight slowly; just a little week - with/as/by - week, or you'll put it on again very quickly.
 - d) Politicians who speak - with/as/like - sincerity get more support from the people.
 - e) You should take his advice : he's telling you this - as/like/by - a solicitor.
2. Put *as* or *like* in the gaps. Điền *as* hoặc *like* vào chỗ trống.
 - a) I had to work _____ a madman to finish this on time.
 - b) He's mentally retarded and he behaves _____ a child when he wants something.
 - c) Speaking _____ a cook in this prison, I support the complaints the health visitor made.
 - d) I'm advising you _____ a friend, not _____ a teacher, to give your future some serious thought.
3. Paraphrase these sentences, using Diễn giải những câu này, sử dụng giới
the preposition given. từ được cho.
 - a) The teacher says there isn't much improvement in her work, but every day she's slightly better.
 - b) Alcohol makes some people act very foolishly.
 - c) Watches are made in a very precise way.
 - d) I don't think I'll be able to convince anyone that these new plans are good in my report as I don't really believe in them myself.
 - e) In my medical capacity, I advise you to get plenty of rest and fresh air.
 - f) The apple tree is growing really slowly, but it's a little bigger each year.

4. WHAT FOR ?

ĐỂ LÀM GÌ ?

for in towards

for Express purpose

Diễn tả mục đích

Let's not stay here; let's go for a walk.

Đừng ngồi lại đây, chúng ta hãy đi dạo đi.

Those machines are used for making electronic components.

Những cái máy này được sử dụng để chế tạo những linh kiện điện tử.

in Part of a process

Phần của một quá trình

Aluminium plate is used in the printing process.

Các bản nhôm được sử dụng trong quá trình in ấn.

towards To do something for an express purpose

Làm một cái gì đó vì một mục đích rõ ràng

I'm putting this money towards a good holiday this year.

Tôi đang dành dụm số tiền này cho kỳ nghỉ năm nay.

Set phrase

Cụm từ cố định

Save for a rainy day.

Dành dụm cho lúc khốn khó.

EXERCISES

BÀI TẬP

1. Choose the correct preposition.

Chọn giới từ đúng.

a) He'll do anything - for/in - money.

b) That room is only used - towards/for - eating in.

c) At the moment I'm putting £10 a week into the bank - towards/for - a new car.

d) It's going to be an expensive Christmas this year so I'm saving - for/towards - it now.

e) "Can I have another five pounds, Mum ?"

"Yes, anything - towards/for - a quiet life."

f) "When is pig-iron used ?"

"It's used - in/towards - making steel".

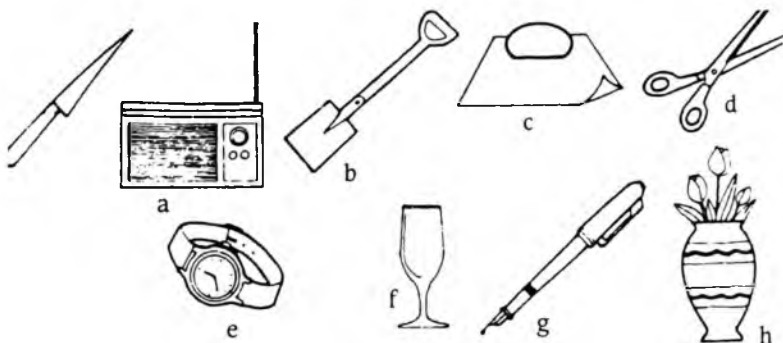
Discuss the purpose of the objects pictured below, using *for* + *-ing*.

For example :

a knife is used for cutting meat.

Thảo luận mục đích của những vật được vẽ dưới đây, sử dụng *for* + *-ing*

Ví dụ :



The difference between *for* and *in* is that *for* expresses the main purpose of the subject, while *in* suggests that the subject is only one part of the manufacturing process. Match the subjects with the results, using *for* or *in*.

- a) Hops are used
- b) Wood-pulp is used
- c) Sand is used
- d) Flour is used
- e) Lead is used
- f) Coal is used

Điểm khác biệt giữa *for* và *in* là *for* diễn tả mục đích chính của chủ ngữ trong khi đó *in* gợi ý rằng chủ ngữ chỉ là một phần của quá trình sản xuất. So ghép những chủ ngữ với những kết quả, sử dụng *for* hoặc *in*.

- i) the manufacture of glass.
- ii) the manufacture of petrol.
- iii) the generation of electricity.
- iv) making beer.
- v) the manufacture of paper.
- vi) making bread.

CONSOLIDATION OF SECTION FOUR

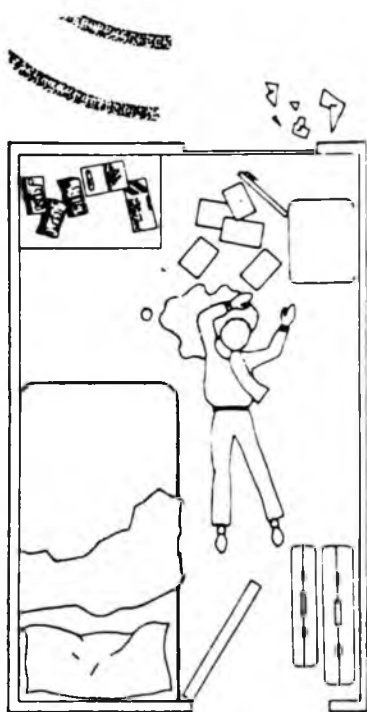
BÀI TẬP Củng Cố PHẦN 4

1. Fill in the gaps with a suitable preposition. Điền vào chỗ trống bằng một giới từ thích hợp.
- a) He was unable to attend the conference _____ illness.
 - b) The prisoners escaped _____ the guard's carelessness.
 - c) We can't afford to eat out at the moment as we're saving _____ a new carpet.
 - d) The kidnapped girl's parents cried _____ relief when they saw their daughter again.
 - e) He's only eighteen but he behaves _____ a man twice his age.
 - f) Capital punishment may deter some criminals but not those who commit crimes _____ a cause, such as terrorists.
 - g) To get to Germany from Italy you can go _____ Austria or Switzerland.
 - h) She only looks after her old mother _____ a sense of duty.
 - i) Speaking _____ an older and more experienced person, I think you would regret it later if you gave up your studies now.
 - j) The climbers returned home, suffering _____ nothing worse than exhaustion.
 - k) The safe had been forced open _____ an iron bar.
 - l) _____ a heavy rainstorm last night, the telephone lines have been out of order today.
 - m) There are very few trains powered _____ steam now.
 - n) If he hadn't threatened me _____ such ferocity, I wouldn't have believed that he was serious.

2. Look at this sketch of a murder, then complete the sentences using the information in the diagram and your imagination.

Hãy nhìn vào bản phác thảo của một vụ án mạng, rồi hoàn thành những câu này, sử dụng thông tin trong hình vẽ và trí tưởng tượng của bạn.

- The attacker entered the room by _____
- The attacker killed his victim for _____
- The victim was killed by _____
- He killed him with _____
- The attacker left the room by _____
- He left the scene of the crime by _____ (transport)



3. Now complete this dialogue between two police officers. Remember to use the prepositions you have been practising.

A What was the motive ?

B Well, he wasn't killed for _____

A No, there was a lot on the table.

B He may have been killed out of _____

A There's no evidence. He was happily married; some documents have been taken from the safe.

B But the safe was opened with _____

A Oh, you think the victim opened it ?

B Yes, I do. And that's not the only thing he opened. The attacker entered by _____

Bây giờ hãy hoàn thành bài đối thoại giữa hai sĩ quan cảnh sát. Nhớ sử dụng giới từ mà bạn đã và đang thực hành.

A What about the broken window ?

B The broken glass was on the outside.

A Oh, so it was broken from the inside. Let me see. Lee was killed with a

B No, with the _____ he was wearing.

A What about the blood ?

B His head was cut due to _____

A Of course. I wonder why he had so much money.

B For _____ He had packed his suitcases.

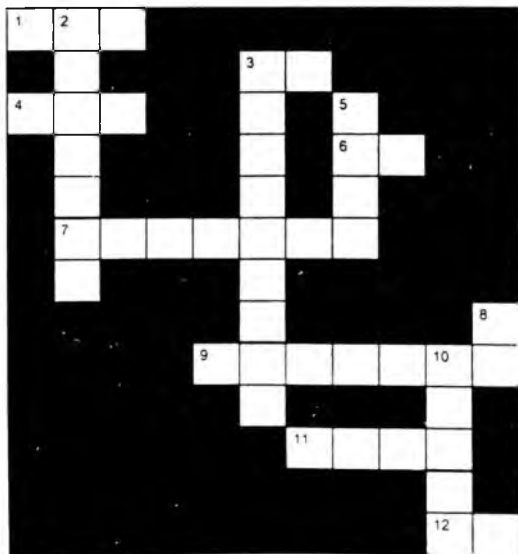
A He also had an unusual air ticket.

B Yes, it was to the USA _____ Moscow, not direct.

A I think I'm beginning to understand.

4. Fill in this crossword using the clues below. Each answer is a preposition.

Điền vào ô chữ này, sử dụng những đầu mối dưới đây. Mỗi câu trả lời là một giới từ.



ACROSS

1. I'm not buying anything. I'm saving _____ a rainy day.
3. He's improving rapidly. _____ the day.
4. The Orient Express used to run from London to Istanbul _____ Venice.
6. These days tiny microscopes are used _____ delicate surgical operations.
7. The driver ran over the child _____ sheer negligence

9. Our charity is at present collecting donations _____ a bus to take the children to school.
11. She acts very much _____ a teacher already.
12. The plants all died _____ the same disease.

DOWN

2. _____ his connections, he was not sacked from the company. (5,2)
3. I invited her purely _____ her pleasant husband. (7,2)
5. He spoke _____ much bitterness about the accident.
8. Many students get jobs _____ shop assistants in the summer.
10. She won't leave her sick parents _____ a strong sense of duty. (3,2)

SECTION FIVE

PHẦN 5

COMPARISON

SO SÁNH

This section is divided into three categories :

Phần này được chia thành ba mục :

1 Round and about

(*approximation*)

Xấp xỉ và khoảng

(sự phỏng chừng)

2 Comparing and contrasting

(*comparison and contrast*)

So sánh và tương phản

(so sánh và tương phản)

3 Doing sums

(*addition and subtraction*)

Làm toán

(cộng và trừ)

All the prepositions in this section express relationships of comparison between two objects, places, people or numbers.

Tất cả giới từ trong phần này đều diễn tả mối quan hệ so sánh giữa hai vật, nơi chốn, con người hoặc con số.

1. ROUND AND ABOUT

XẤP XỈ VÀ KHOẢNG

about

around

at

by

in

near

about Approximate position (used without specified noun)

Vị trí gần chính xác (được sử dụng không có danh từ cụ thể)

I've looked everywhere but I can't find my magazine. I saw it this morning so it must be somewhere about the place.

Tôi nhìn khắp nơi nhưng tôi không thể tìm ra cuốn tạp chí. Tôi có thấy nó sáng nay vì vậy ắt hẳn là nó ở đâu đây thôi

Approximate time Thời gian gần chính xác

Meet me at about midnight.

Hãy gặp tôi vào khoảng nửa đêm.

Here and there Đây đó

The horses wandered aimlessly all about the field.

Những chú ngựa lang thang đây đó trên cánh đồng.

round As *about*, in all three cases Giống *about* trong tất cả ba trường hợp

I think he lives somewhere around Athens.

Tôi nghĩ anh ấy sống đâu đó ở Athens.

I can only stay around an hour.

Tôi chỉ có thể nán lại khoảng một tiếng đồng hồ.

Throwing things around the room won't help; try to calm down.

Ném đồ vật khắp phòng chẳng có ích gì đâu, cố gắng bình tĩnh lại.

t Approximate position (not time) Vị trí gần chính xác (không phải thời gian)

He said he'd meet me at the station but he didn't say exactly where.

Anh ấy nói anh ấy sẽ gặp tôi ở nhà ga nhưng anh ấy không nói chính xác ở đâu.

y Approximate, but close, position Vị trí gần chính xác nhưng kế cận

They want to move house because they live by the site of the new airport.

Họ muốn chuyển nhà bởi vì họ sống bên cạnh sân bay mới.

n Approximate area, numbers and ages Khu vực, con số và tuổi tác gần chính xác

They're hoping to rent a chalet somewhere in The Alps this year.

Họ hy vọng sẽ mượn được một ngôi nhà gỗ đâu đó trong rặng Alps năm nay.

near Approximate close position Vị trí gần gần chính xác
Don't stand near the fire, you'll burn yourself.
Đừng đứng gần lửa, con sẽ bị bỏng đấy.

Set phrases

Cụm từ cố định

Around and about See you around

Around và about Hẹn gặp lại

In the twenties (i.e. the 1920s)

Vào những năm 20 (tức là thập niên 1920)

In his/her twenties (i.e. between the ages of 20 and 29)

Trong độ tuổi 20 (tức là giữa tuổi 20 đến 29) (*)

EXERCISES

BÀI TẬP

1. Choose the correct preposition. Chọn giới từ đúng.
 - a) He said he'd meet me immediately after work - at/near/about - his office
 - b) The cup-final should finish - near/in/about - six-thirty, but it may go on longer if there's extra-time.
 - c) There are meant to be fish and chip shops all - near/in/around - London, but I haven't seen one.
 - d) I'd like to visit your colleague who lives - by/near/at - Cairo.
 - e) If we're lucky, we'll be able to spend a few hours - in/around/about - Singapore.
 - f) The flight will cost - about/at/near - a hundred dollars.
 - g) I'll meet you - in/by/around - the ticket office.
 - h) I don't know her age, but she must be - in/at/about - forty.
2. Complete the following sentences. Hoàn thành những câu sau.
 - a) Let's have a picnic by _____
 - b) It's a very convenient location, very near _____
 - c) If we want to get good seats, we'd better meet about _____
 - d) What a badly-matched pair ! He's in _____ and she's about _____
 - e) He's a shipping millionaire. He owns around _____
 - f) Ibiza's great for swimming : there are beautiful beaches all around _____

(*) Cách nói này không được phổ biến trong tiếng Việt vì khi ta nói "cô ta chừng độ mười" hoặc "trong độ tuổi hai mươi", ta không cho rằng cô ta ở lứa tuổi 28 - 29 chẳng hạn.

Make sensible sentences from these phrases.

- a) According to the map there are good views of the mountains
- b) Did you know that Victor Hugo lived somewhere
- c) Don't go too
- d) She lives
- e) My grandparents love having young people
- f) I'd like to spend a week
- g) The boat journey takes
- h) Wouldn't it be nice to live
- i) She looks young but she's

Tạo câu có nghĩa từ những cụm từ này.

- i) near the sea.
- ii) at a lakeside resort this year.
- iii) around this part of Paris ?
- iv) about ten hours.
- v) in the north of Sweden, but I don't know which town.
- vi) about fifty.
- vii) around the whole of this area,
- viii) in the mountains ?
- ix) around them.

Express the relationships shown in these diagrams.

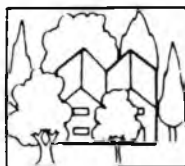
For example :

Diễn tả mối quan hệ được trình bày trong những hình vẽ này.

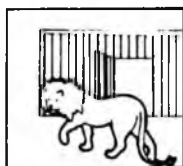
Ví dụ :



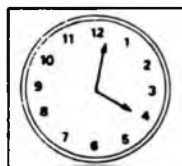
The bus stop is near the school.



a)



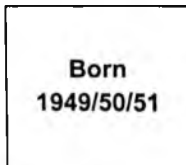
b)



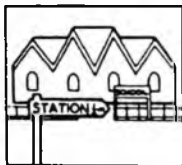
c)



d)



e)



f)

5. How's your geography ? Express approximate relationships using these prompts.

- a) Versailles/Paris
- b) Coliseum/Rome
- c) Alps/Switzerland
- d) Crown Jewels/Tower of London
- e) Australia/New Zealand
- f) mines/the north of England

Hiểu biết về địa lý của bạn như thế nào ? Diễn tả mối quan hệ gần đúng, sử dụng những gợi ý này.

2. COMPARING AND CONTRASTING

SO SÁNH VÀ TƯƠNG PHẢN

after	against	below	beside	between	like
near	over	under	unlike	up to	

after Comparable to

So sánh với

This new artist's work is after the style of Rousseau.

Tác phẩm của nghệ sĩ mới này phỏng theo phong cách của Rousseau.

against Contrasting with

Tương phản với

You need to show that picture against a dark background.

Anh cần phải thể hiện bức hình đó tương phản với một nền sẫm.

Compared with

So với

Look at these figures against last year's; they're so much better this year.

Hãy nhìn những con số này so với năm ngoái; năm nay chúng tốt hơn nhiều.

below Less/fewer than

Kém hơn

Shopkeepers are asked to keep their price increases below the rate of inflation.

Những người chủ tiệm được yêu cầu giữ giá tăng dưới tỉ lệ lạm phát.

ide Compared with So với
Beside her sister she's not in the least beautiful.
So với chị của cô ta, cô ta hoàn toàn không đẹp.

ween Differentiating two things Phân biệt hai vật
She's so colour-blind she can't tell the difference between blue and green.
Cô ta bị bệnh mù màu, vì thế cô ta không thể nhận ra sự khác biệt giữa màu xanh biển và màu xanh lá cây.

; Similar to Tương tự với
You've gone so brown, you look like an Italian.
Anh đã trở nên rám nắng hẳn, anh trông giống như một người Ý.

ar Similar to/approaching Tương tự với/tiếp cận
No one can come near him in stupidity.
Không ai có thể sánh bằng anh ta về mặt ngu ngốc.

er More than, a greater number/amount than Hơn, một con số/số lượng lớn hơn
He's got over ten thousand stamps in his collection.
Anh ấy có hơn mười ngàn con tem trong bộ sưu tập của mình.

der Less/fewer than Kém hơn
The Ecology Party got under a thousand votes in my area.
Đảng Xanh có dưới một ngàn phiếu bầu trong khu vực tôi sống.

like Not similar to Không giống với
That child is unlike either of its parents.
Đứa bé đó không giống bố mà cũng chẳng giống mẹ.

to Compared to normal So với bình thường
This work isn't up to your normal standard; aren't you feeling well ?
Công việc này không hợp với tiêu chuẩn thông thường của anh, anh có cảm thấy tốt không ?

Set phrases**Cụm từ cố định**

Up to scratch (the required standard)

Hoàn hảo (tiêu chuẩn được yêu cầu)

Under the weather (ill)

Khó ở (bệnh)

EXERCISES**BÀI TẬP**

1. Fill in the gaps with a suitable preposition. Điền vào chỗ trống bằng một giới từ thích hợp.
- a) Good grief ! The child's temperature is _____ 103°F.
- b) As you're wearing a dark dress for this photo you'd better stand _____ a light background.
- c) You're old enough to know the difference _____ right and wrong.
- d) That smells _____ something burning. Are you sure you turned the cooker off ?
- e) Video recorders are becoming cheaper ; you can now get older models for _____ £300.
- f) I'm afraid the beauty of the Alps is nothing _____ that of the Dolomites.
- g) You need a few more driving lessons. I don't think you're _____ test standard yet.
- h) That new German author writes very much _____ the style of Böll.
2. Provide questions for the following answers. Cung cấp câu hỏi cho những câu trả lời sau.
- For example : Ví dụ :
No, under a hundred pounds a week.
Question : Câu hỏi :
Do you earn a lot ?
- a) Over 1.50 metres.
- b) No, more like my mother, really.
- c) Yes, it is, but not beside St. Peter's in Rome.
- d) You have to be over eighteen.
- e) Not up to the usual standard, no.
- f) No, it just looks like leather.

-) In France it's below 10% at the moment.
) No, she's unlike me in most ways, except that we're both fair.

Paraphrase the following sentences using the preposition given. Diễn giải những câu sau, sử dụng giới từ cho sẵn.

- a) You really don't know if that's margarine or butter, do you ? **between**
 b) You have to be eighteen to vote. You're not old enough. **under**
 c) Fourteen ! But the cookery class can only take twelve people. **over**
 d) The sound of that instrument is very similar to a guitar. **like**
 e) An orange background ? But won't red clash ? **against**
 f) You think she's stupid ? You should meet her husband. **near**
 g) I don't think she's good enough to join my class. **up to**

Look at this information about population levels. Hãy nhìn vào thông tin về mật độ dân số.

COUNTRY	AREA (KM ²)	POPULATION	NUMBER OF PEOPLE PER KM ² (DENSITY)
Iceland	2,176,000	56,000	0.02
Hong Kong	1,000	4,514,000	4,320
SR	22,402,000	262,402,000	12
	244,000	55,852,000	229
A	9,363,000	216,817,000	23
Italy	300	332,000	1,051
Japan	10,000	3,056,000	294
India	9,597,000	958,030,000	90
China	3,288,000	625,018,000	190

Now answer these questions.

Bây giờ trả lời những câu hỏi.

Which countries in the chart have:

Đất nước nào trong bảng có :

- a) an area of over 5,000,000 square kilometres ?
- b) an area of under 1,000,000 square kilometres ?
- c) a population of over 100,000,000 people ?
- d) a population of under 1,000,000 people ?
- e) a population density of over 100 people per sq km ?
- f) a population density of under 100 people per sq km ?

5. Now look at this paragraph about Malta.

Bây giờ nhìn vào đoạn văn này nói về Malta.

Malta is a small country with just over 300,000 inhabitants. It is under five hundred square kilometres in area, but has a population density of over one thousand people per square kilometre. It is like Hong Kong, in that they both have small land areas, but the difference between them is that Hong Kong's population is much higher.

Malta là một đất nước nhỏ với chỉ hơn 300.000 dân một chút. Diện tích của nó dưới 500 km² nhưng có mật độ dân số trên một ngàn người trên một cây số vuông. Nó giống Hồng Kông bởi vì cả hai đều có diện tích đất đai nhỏ nhưng điểm khác biệt giữa chúng là dân số Hồng Kông cao hơn nhiều.

Write similar paragraphs about Greenland, Hong Kong, Russia and China, and also about your own country, if you know the statistics. (Be careful not to use the above as an exact model as each paragraph will be slightly different.)

Hãy viết những đoạn văn tương tự về Greenland, Hồng Kông, Nga và Trung Quốc, và về đất nước của bạn nếu bạn biết con số thống kê. (Hãy cẩn thận đừng dùng đoạn văn trên làm khuôn mẫu chính xác bởi vì mỗi đoạn sẽ hơi khác nhau.)

DOING SUMS

LÀM TOÁN

besides **divided by** **in addition to** **minus** **plus**
times **(together) with**

besides As well as Bên cạnh
I've got three other dogs, besides the dachshund.
Tôi có 3 con chó khác ngoài con chó chồn ra.

divided by (Used only in arithmetic) (Chỉ được sử dụng trong số học)
Ten divided by two is five.
Mười chia hai bằng năm.

in addition to As well as, besides Bên cạnh, ngoài ra
In addition to a 20% pay-rise the workers are asking for a reduction in the number of hours per week.
Ngoài 20% lương tăng ra, công nhân đang yêu cầu cắt giảm số giờ làm việc trong tuần.

minus Without Không tính đến; không có
The explorers returned to base minus their native guide, who had fallen 500 metres to his death.
Những nhà thám hiểm quay về căn cứ không đi cùng với người dẫn đường bản xứ, người đã ngã chết từ độ cao 500 mét.

Subtraction (only arithmetic) Trừ (chỉ trong số học)
Ten minus six equals four.
Mười trừ sáu còn bốn.

plus As well as Và cả
The whole family arrived at once, plus the two dogs.
Toàn bộ gia đình đến ngay lập tức và cả hai con chó nữa.

Addition (only arithmetic) Cộng (chỉ trong số học)
Three plus four equals seven.
Ba cộng bốn bằng bảy.

times Multiplication (only arith- Nhân (chỉ trong số học)
metic)

Three times three equals nine.

Ba lần ba bằng chín.

(together) with Working with Cùng với
something

Her intelligence and enthusiasm, together with her confidence, make her the ideal candidate.

Sự thông minh và lòng nhiệt tình của cô ấy cùng với niềm tin làm cô ấy trở thành ứng cử viên lý tưởng.

EXERCISES

BÀI TẬP

- Fill in the gaps with a suitable preposition. Điền vào chỗ trống bằng một giới từ thích hợp.
 - This establishment only accepts animals if they have had flu vaccination, _____ an enteritis one.
 - _____ cuts in defence and education spending, the government has cut back on the health service.
 - Two hundred and three _____ seventy-nine equals two hundred and eighty-two.
 - They took two bottles of wine, some cans of beer, _____ a bottle of whisky to the party.
 - If you look at our income alone, it seems very good, but you look at it _____ all our expenditure, you'll see why we're worried.
 - By your illogical reckoning two _____ two is five.
 - You can't expect your doctor to devote so much time to you: she's very busy, _____ the fact that you're never really ill !
 - £200,000 ! Pretty good for two hours' work, isn't it ? Right _____ four that's £50,000 each, OK ?
- Match these questions to the answers below them. Phối hợp những câu hỏi với những câu trả lời bên dưới chúng.
 - How do you work out the current of an electrical appliance ?
 - How many rooms does this house have ?

- c) Why do you think you failed the exams, Miss Jones ?
- d) How do you change fractions into percentages ?
- e) Why was there a strike last week ?
- i) The fraction times one hundred.
- ii) A lot of reasons : new timetables, the sacking of one worker, general unrest, plus more money of course.
- iii) Eight, besides the kitchen and bathroom.
- iv) Well, I was working every evening in a restaurant, in addition to the Saturday job at the supermarket.
- v) The formula is : current equals voltage divided by resistance.

CONSOLIDATION OF SECTION FIVE

BÀI TẬP Củng Cố PHẦN 5

Fill in the gaps with a suitable preposition. Điền vào chỗ trống bằng giới từ thích hợp.

- a) Can you really not tell the difference _____ plastic and leather ?
- b) It's no good saying that the train leaves _____ midnight; you'd better be more precise.
- c) The architecture of the new church is rather _____ the style of Wren.
- d) Two "steak and chips" and a bottle of wine ? That's fifteen pounds, _____ ten percent service. Sixteen pounds, fifty, please.
- e) The lift won't move if there are _____ ten people in it.
- f) Three new halls of residence are being built _____ the university campus.
- g) If you look at this year's figures for deaths on the road _____ last year's, you'll see that the seat-belt law is effective.
- h) There are still many people in this country who live _____ the official poverty level.
- i) We bought the house for £5,000 in 1970 and sold it for £19,000 last year. That's almost four _____ the original value.
- j) He's invited all his relatives to the wedding _____ about twenty friends.

2. Look at the chart below and provide the questions for these answers.
For example :

Only one under ten pounds.

Question :

*How many hotels are there in the area for under ten pounds a night?
(Or anything similar).*

Hãy nhìn vào bảng dưới và cung cấp câu hỏi cho những câu trả lời này.

Ví dụ :

Câu hỏi :

HOTEL	DISTANCE	BEDS	FACILITIES	PRICE (Double Room)	BREAKFAST	MEALS
Sheraton	15 km	200 - 220	Swimming pool, bar, restaurant	from £56 00	included	in Restaurant from £8 00
Kings	2 km	75 - 80	bar, restaurant	£44 00	included	in restaurant from £10 00
Crosstown Motel	5 km	approx 70	games room, bar, restaurant	£42 50	£2 50	in restaurant from £5 00
Bear Hotel	4 km	approx 30	bar, restaurant	£26 30	included	set menu £10 00
Red Lion Inn	8 km	16	bar	£18 22	included	bar snacks
Old Village Inn	next door	18		£16 20	£2 00	
Smith's family Hotel	2 km	10	bar	£14 16	included	£5 00
Ethel's Guest House	1/2 km	4		£9.00	included	3 00

- The differences between a hotel and an inn are the price, facilities and size
- Two are very near here.
- It's five kilometres from here, by the motorway.
- Only two actually in the village.
- I'm afraid it doesn't come anywhere near the others in quality
- It has about seventy beds.
- No, only one has over two hundred beds.
- It's not up to hotel standard, but it's better than the usual guest house

- Compare the hotels, using the prepositions you have been practising, like this : So sánh các khách sạn với nhau, sử dụng những giới từ mà bạn đã và đang thực hành, như ví dụ này :

The Sheraton isn't near the village. It's got over two hundred beds and its price is higher than the prices of the other hotels. It has good facilities : a swimming pool and a restaurant, in addition to the usual bar.

Breakfast is included in the price but other meals have to be taken in the restaurant and usually cost over ten pounds. Therefore, bed and breakfast, plus evening meal for two, wouldn't come to under seventy pounds. Beside the other hotels around the area it's good but rather expensive.

- Complete this conversation in the tourist office, referring to the chart in Exercise 2. Hoàn thành bài đàm thoại trong văn phòng du lịch này, tham khảo bảng ở Bài tập số 2.

Official : Can I help you ?

Customer : Yes, I'd like to book a double room in a hotel near...

Off : Certainly, there are two hotels very near here, but several others...

Cus : That's OK, I've got a car.

Off : What kind of hotel would you like ?

Cus : Quite a small one, with a bar.

Off : Well, the Bear Hotel has about...

Cus : That's OK. Can we get an evening meal there ?

Off : It has a restaurant, with set meals at...

Cus : Mmm, about how much do the rooms cost ?

Off : About...

Cus : So for the room plus... that would be over...

Off : That's right, it certainly would be under...

Cus : Mmm, do you have anything else, under... ?

Off : Well, there's Smith's Family Hotel. That's very near...

Cus : How much would that be ?

Off : Around...

Cus : And for a meal ?

Off : About five pounds each so you'll pay...

Cus : That's about twenty-four pounds, so for four nights I'd pay ?

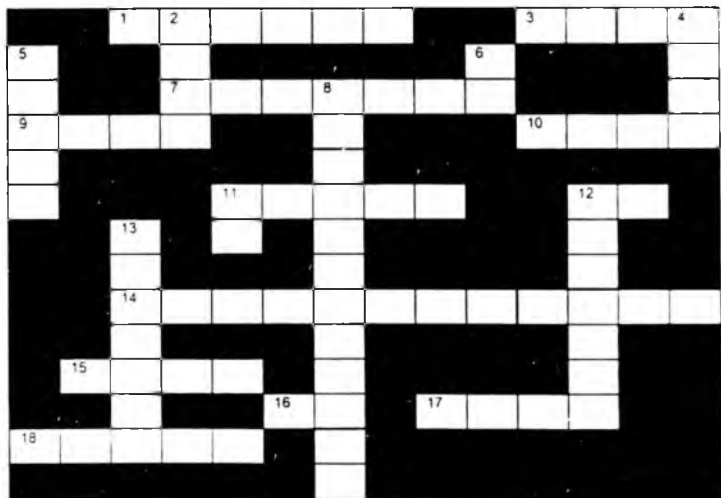
Off : Twenty-four... four, that's ninety-six pounds.

Cus : That would be fine. Will you book it for me please ?

5. Write a similar dialogue to the above between the tourist officer and
Viết một bài đối thoại tương tự bài trên giữa nhân viên du lịch và

- a) a family of six looking for the cheapest hotel possible;
- b) a businessman who wants to leave early, without breakfast;
- c) a group of tourists.

6. Fill in this crossword using the clues below. Each answer is a preposition.
Điền vào ô chữ này, sử dụng những đầu mối ở dưới. Mỗi trả lời là một giới từ.



ACROSS

- 1. Although they're twins, they're quite _____ each other.
- 3. Most children look _____ their parents in some way. (2.2)
- 7. Look at these slides _____ a very light background.
- 9. The zoo has _____ 200 types of animal.
- 10. He won the elections with a huge majority. None of the other candidates came anywhere _____ him.

1. I'm sorry, Sir. We can't let you in because you're _____ eighteen.
2. You can't miss the car park; it's _____ the station.
4. You need all these _____ a power supply to operate the computer. (8,4)
5. Don't put those papers _____ the window; they'll blow away.
6. She's only _____ her twenties, very young to have such a responsible job.
7. Ten _____ ten equals twenty.
8. Fifteen _____ five equals ten.

OWN

2. If the soup gets _____ boiling point, the cream will separate.
4. If your temperature goes _____ 100°F, call the doctor.
5. We can catch the six o'clock bus, it's _____ ten to now.
6. You'll find him _____ the college at this time of day.
8. _____ his problems at work, he's got very bad problems with his teenage children. (2,8,2)
1. Your work isn't _____ to scratch; are you feeling well ?
2. _____ the language problems, people also have problems living abroad because of the cultural differences.
3. The difference _____ you and me is that I'm diplomatic and you're completely tactless !

SECTION SIX

PHẦN 6

GROUP RELATIONSHIPS

QUAN HỆ NHÓM

This section is divided into five categories :

Phần này được chia thành năm mục :

- | | |
|-----------------------|--------------------------------------|
| 1 For and against | (<i>support and opposition</i>) |
| Theo và chống lại | (ủng hộ và phản đối) |
| 2 In and out | (<i>inclusion and exclusion</i>) |
| Trong và ngoài | (gộp cả và ngoại trừ) |
| 3 All of these but... | (<i>exception</i>) |
| Tất cả trừ... | (trừ ra) |
| 4 What about ? | (<i>relating to, concerning</i>) |
| Về cái gì ? | (liên quan đến, quan tâm đến) |
| 5 Staying or leaving | (<i>attachment and separation</i>) |
| Ở lại hay rời khỏi | (gắn bó và tách rời) |

All the prepositions in this section express the relationship of object or person to another.

Tất cả giới từ trong phần này đều diễn tả mối quan hệ của vật và người đối với vật và người khác.

1. FOR AND AGAINST

THEO VÀ CHỐNG LẠI

against behind contrary to for for the sake of
in favour of in support of opposite with

against To be contrary to some-thing Đối lập với cái gì

Why are you against everything our society believes in ?

Tại sao bạn chống lại mọi điều mà xã hội của chúng ta đặt niềm tin vào ?

Not to give support to Không ủng hộ đối với

The Labour Party is against Britain remaining in the EEC.

Công đảng không ủng hộ việc nước Anh ở lại trong khối EEC.

hind Give support to idealogi- Ủng hộ (về ý thức)
cally

Are you behind the nurses' strike ?

Anh có ủng hộ cuộc đình công của y tá không ?

Give financial support to, pro- Ủng hộ tài chính cho, cung cấp ý tưởng
vide ideas for cho

The Swiss government was behind the building of some of the Alpine passes.

Chính phủ Thụy Sĩ ủng hộ việc xây dựng một vài đường đèo qua núi Alpine.

ntrary to The opposite of Trái với

Strangely, all his ideas are contrary to those of the management.

Lạ lùng thay, tất cả ý tưởng của anh ta đều trái với ý của ban điều hành.

r To favour doing something Thích làm việc gì hơn (thông thường
(usually when with a group với một nhóm người)
of people)

Well, I'm for turning back. It's too dangerous to go mountain climbing in this weather.

Tôi ủng hộ việc quay trở lại. Thật quá nguy hiểm khi leo núi ở thời tiết này.

For someone's benefit Vì ai đó

Come on, wash your face for Daddy.

Thôi nào, hãy rửa mặt cho Bố nhờ đi.

r the sake of For someone's Vì ai đó
benefit

Can't you be quiet for once, if not for me then for the baby's sake ?

Anh có thể giữ yên lặng một lúc không, nếu không vì tôi thì hãy vì đứa bé ?

in favour of Be in agreement

Đồng ý với

Are you in favour of capital punishment ?

Anh có đồng ý với án tử hình không ?

in support of For the benefit of

Để giúp đỡ, ủng hộ cho

I'm trying to raise money in support of the Campaign for Nuclear Defence.

Tôi đang quyên góp tiền để ủng hộ cho chiến dịch phòng thủ hạt nhân.

opposite (to) Not be in agreement

Không đồng ý

His ideas are completely opposite to mine.

Ý kiến của anh ấy hoàn toàn ngược lại với ý kiến của tôi.

with Be in agreement (with a person or idea)

Đồng ý (với một người hay một ý tưởng)

It's a very good plan. I'm with you all the way.

Đó là một kế hoạch tốt. Tôi hoàn toàn đồng ý với anh.

Set phrases

Cụm từ cố định

Contrary to popular belief/opinion

Ngược lại với niềm tin/ý kiến phổ biến

For Pete's sake ! (expresses exasperation)

For Pete's sake ! (diễn tả sự bức tức)

EXERCISES

BÀI TẬP

1. Fill in the gaps with a suitable preposition. Điền vào chỗ trống bằng một giới từ thích hợp.
- a) The Conservative government are _____ building as many new private homes as possible.
- b) Many incompatible couples stay together _____ their children.
- c) _____ popular opinion, the only way to lose weight is to eat less.
- d) A lot of people know that tax evasion is _____ the law but do not consider it a crime.
- e) We just can't agree. Her opinions on this subject are totally _____ mine.

- f) Many policemen and women are _____ capital punishment because they think it would make their jobs easier.
- g) He won't do anything _____ me while I'm ill.
- h) The local council is _____ our plans to build new sports facilities in this town.

2. Match each statement with a response below. The response always states the opposite.
- So ghép từng câu với một câu trả lời bên dưới. Câu trả lời luôn luôn phát biểu điều ngược lại.
- a) I'm voting in favour of the Ecology Party.
- b) I think his ideas are contrary to public welfare.
- c) I'm with Geoff's group on this point.
- d) We'd better go to the party, for Jenny's sake.
- e) I'm really against cuts in education.

Responses

Câu trả lời

- i) Oh really ? I'm for cuts there rather than in health.
- ii) I'm totally against that party.
- iii) Sorry ! I'm against what Geoff says.
- iv) I think he really works for the sake of public welfare.
- v) I'm against going for anyone's sake. We should go because we want to.

3. Put these words in the correct order to make sensible sentences.
- Sắp xếp những từ này theo trật tự thích hợp để tạo thành những câu có nghĩa.
- a) International Monetary Fund/plan/government's/the/behind/is/the/revive/to/ steel industry/the
- b) as soon as/party/for/I'm/a/possible/having
- c) his ideas/football team/behind/are/the/new
- d) you/in favour of/are/liberation/women's ?
- e) there's/law/driving/a/against/drinking/and

4. Paraphrase these sentences, using the preposition given.
- Diễn giải những câu này, sử dụng giới từ được cho.
- a) All his beliefs are opposed to mine. contrary
- b) I agree wholeheartedly with your plans to restructure the company. for
- c) I'm not in favour of siting Cruise missiles in Europe. against

- d) Do you agree with his plans for a secret ballot ? in favour of
 e) My brother's business is really being supported by behind
 my father.

5. Using the prepositions you have been practising, express your ideas on the following subjects. Sử dụng những giới từ bạn đã và đang thực hành, diễn tả ý tưởng của bạn về những chủ đề sau.

Capital punishment	Án tử hình	Violence on TV	Bạo lực trên TV
Bloodsports	Những môn thể thao săn bắn	Working mothers	Những bà mẹ làm việc
Abortion	Việc phá thai	Lowering the voting age	Giảm tuổi được bỏ phiếu

2. IN AND OUT

TRONG VÀ NGOÀI

among **around** **beside** **between** **beyond**
in **inside** **of** **out of** **outside** **round** **under**
within **without**

among In a group Trong một nhóm
Your ten-year-old brother is the only sensible one among us.
 Cậu em trai mười tuổi của tôi là người duy nhất biết điều trong chúng tôi.

In the number of Trong số của
The 1812 Overture is reckoned among Tchaikowsky's best works.
 Khúc dạo đầu 1812 được liệt vào những tác phẩm hay nhất của Tchaikowsky.

around Surrounding, on every side Bao quanh, ở mọi phía của
 of
Sharks were swimming around the tiny boat.
 Cá mập đang bơi quanh chiếc thuyền nhỏ.

Encircling, enclosing Bao vây, bao quanh
The wall around the castle was two metres thick.
 Bức tường thành bao quanh lâu đài dày hai mét.

beside Not related to (in certain set phrases) Không liên quan đến (trong một vài cụm từ cố định)
That question is beside the point; we're talking about today, not last year.
 Câu hỏi đó lạc đề rồi; chúng ta đang nói về ngày hôm nay chứ không phải năm ngoái.

between Flanked by two people, objects, points etc. Bị kèm bởi hai người, hai vật, hai điểm v.v...
Please take a seat between the two men in the corner.
 Hãy ngồi vào cái ghế giữa hai người đàn ông trong góc phòng.

beyond At a further point Ở một điểm xa hơn
He doesn't live in the village, he lives beyond those fields.
 Anh ta không sống trong làng, anh ta sống ở bên ngoài những cánh đồng này.

Outside the range of Bên ngoài giới hạn của
That car really is beyond repair. Why don't you get a new one?
 Chiếc xe đó thật sự không thể sửa được. Tại sao anh không mua một chiếc mới ?

in Defined within certain limits Được xác định trong những giới hạn nào đó
They'll never find him in this crowded room.
 Họ sẽ không bao giờ tìm ra anh ta trong căn phòng đông đúc này.

inside Defined within certain limits (three-dimensional) Được xác định trong những giới hạn nào đó (3 chiều)
All the sale items are inside that box.
 Tất cả những món hàng bán giảm giá đều nằm trong cái hộp đó.

- of** Included among Được gộp trong số
One of the best films I've ever seen is "Gone with the Wind".
 Một trong số những cuốn phim hay nhất mà tôi đã xem là "Cuốn theo chiều gió".
- out of** Outside the range of Bên ngoài giới hạn của
The space shuttle is now out of sight.
 Tàu không gian con thoi bây giờ đã mất dạng.
- outside** Beyond the limits of Bên ngoài những giới hạn của
I'm afraid there's nothing the court can do; it's outside our jurisdiction.
 Tôi ngại rằng tòa án không thể làm gì được nữa; nó đã vượt ra khỏi sự phán quyết của chúng tôi rồi.
- round** Encircling, enclosing (as Bao vây, bao quanh (như *around*)
It's as though he's built a wall round himself to keep everyone away.
 Như thể là anh ta xây một bức tường quanh mình để tách khỏi mọi người.
- under** In the field of Trong lãnh vực của
Look for the word under Linguistics if it isn't filed under Speech.
 Tìm từ đó trong mục Linguistics nếu nó không được xếp trong mục Speech.
- within** Not further than, in the lim- Không xa hơn, trong những phạm vi
 its of của
In the Middle Ages people always lived within the walls of their town.
 Vào thời Trung Cổ người ta luôn luôn sống trong những bức tường thành của thành phố.
The house is within five minutes' walk of the underground station.
 Ngôi nhà đó chỉ trong vòng năm phút đi bộ từ nhà ga xe điện ngầm.

without excluding

Không tính đến

It is important that all officers attend the meeting without exception.

Điều quan trọng là tất cả sĩ quan phải dự họp, không có một ngoại lệ nào.

Set phrases

Cụm từ cố định

Beside the point/question

Không liên quan đến trọng điểm/câu hỏi (lạc đề)

Between you and me

Giữa anh và tôi

Beyond help/despair/relief/comprehension

Vượt quá khả năng giúp đỡ/tuyệt vọng/khuây khỏa/hiểu biết

Out of range/sight/luck/reach

Ra khỏi giới hạn/tầm nhìn/sự may mắn (không may)/tầm tay với

Out of sight, out of mind

Xa mặt, cách lòng

EXERCISES

BÀI TẬP

1. Change this sentence according to the prompts. Đổi câu này theo những từ gợi ý.

For example : *They found the hidden treasure outside the castle grounds.*

Prompt : the hills over there

They found the hidden treasure beyond the hills over there.

- | | |
|--------------------------|-------------------------------------|
| a) the trees | e) the state boundaries |
| b) the two large stones | f) the city walls |
| c) the old dining-room | g) the church and the town |
| d) a small jewellery-box | h) the paintings in the art gallery |

2. Fill in the gaps with a suitable preposition. Điền vào chỗ trống bằng một giới từ thích hợp.

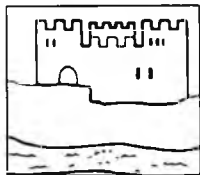
- a) Your villa is _____ a wonderful position.
b) You'll find Renoir listed _____ Impressionists.
c) I'd like all _____ the directors to attend the meeting.
d) He's totally unfit and _____ condition.
e) She's lived _____ the Zulus in South Africa.

- f) An electrified fence _____ the house will put off burglars.
 g) People sometimes try to live _____ society by buying small farms, growing all their own food and trying to be self-sufficient.
 h) Our new classification scheme lists books _____ their title, not the subject.
 i) This is extremely urgent. We must leave for London _____ delay.

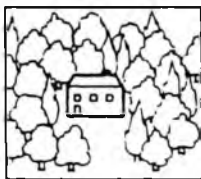
3. Express the relationship of the buildings to the landscape in these diagrams.

Diễn tả mối quan hệ của những tòa nhà đối với quang cảnh trong những hình vẽ này.

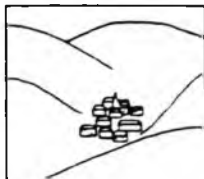
For example :



The castle is beyond the stream.



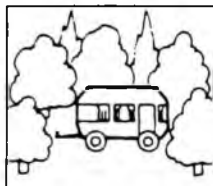
a)



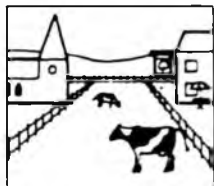
b)



c)



d)



e)

4. Paraphrase these sentences, using the prepositions given.

Diễn giải những câu này, sử dụng những giới từ được cho.

- a) There was one policeman on my left, another on my right. **between**
 b) You don't think about me when I'm not here. **out of**
 c) Those two seem to be protected by an invisible wall; nothing ever touches them. **around**
 d) I think "The Tempest" is possibly Shakespeare's best play. **among**
 e) Some people always live within the limitations of their own experience. **outside**

- f) I'm sorry, but I don't think there's any hope for your brother **beyond** now.
- g) If you want to find their phone number, try *his* name, not **under** hers.
- h) The person we're looking for has not left this house. **inside**

5. Complete these phrases with the correct prepositions to form accepted phrases in English. (Use a dictionary if necessary.)

Hoàn thành những cụm từ này bằng những giới từ chính xác để tạo thành những cụm từ được chấp nhận trong tiếng Anh. (Sử dụng từ điển nếu cần thiết.)

Preposition	Phrase
<u>Out of</u>	sight
_____	mind
_____	the question
_____	his great works
_____	doubt
_____	you and me
_____	belief
_____	the point
_____	luck
_____	one's experience

3. IF NOT FOR...

NẾU KHÔNG VÌ...

apart from barring but but for except/except
for/excepting

apart from With the exception of Ngoại trừ

I like all competitive sports apart from rugby.

Tôi thích tất cả những môn thể thao mang tính đối kháng trừ môn bóng bầu dục.

barring Unless something unexpected happens Trừ phi một điều gì đó không mong đợi xảy ra

Barring an accident the winner of the 1985 French Grand Prix be the current leader, Kaufmann.

Nếu không gặp tai nạn thì người chiến thắng giải Grand Prix Pháp 1985 sẽ là người dẫn đầu hiện nay, Kaufmann.

but With the exception of Ngoại trừ

Everyone but John passed the exam.

Tất cả mọi người trừ John đều thi đỗ.

but for If it were not for Nếu không vì

But for the unreliable climate, Britain could attract far more tourists.

Nếu không vì thời tiết thất thường, nước Anh có thể lôi cuốn nhiều khách du lịch hơn.

except Not including, other than (used to refer back to the subject or object of a main clause) Không tính đến, khác hơn (được sử dụng để liên hệ ngược lại chủ ngữ hoặc túc từ của một mệnh đề chính)

Everything was wonderful except the food.

Mọi thứ đều tuyệt vời trừ thức ăn.

except for As except, but used more generally Như except, nhưng được sử dụng mang tính khái quát hơn

It was a wonderful holiday except for the food.

Đó là một kỳ nghỉ tuyệt vời ngoại trừ thực phẩm

xcepting As except, slightly more formal

NB *Apart from, except, except for* and *excepting* are usually interchangeable.

Như except, hơi trang trọng hơn

Chú ý : *Apart from, except, except for* và *excepting* thường có thể đổi chỗ cho nhau.

XERCISES

BÀI TẬP

- Fill in the gaps with a suitable preposition. Điền vào chỗ trống bằng một giới từ thích hợp.
- a) I've finished all my exams, _____ French literature.
b) All those who were invited came, _____ the mayor of the town.
c) I like eating all types of poultry _____ duck.
d) _____ bad weather, we'll enjoy ourselves.
e) I'm interested in all sports, _____ those that are very violent.
f) She's taking everything _____ the kitchen sink.
- Make sensible sentences from these phrases. Tạo câu có nghĩa từ những cụm từ này.
- a) They were all former champions i) except South Africa.
b) The motorway was almost deserted ii) apart from fishing.
c) The match between Lendl and McEnroe will start at 2.00 iii) except for the occasional lorry.
d) He despises all women iv) apart from the men's finalist.
e) All the countries competed v) but his mother.
f) I disagree with most forms of hunting vi) barring rain.
- Find the odd one out in each of these groups and express it the following way. Tìm ra từ không thuộc nhóm trong mỗi nhóm này và diễn tả nó theo cách sau.
- For example : tea/coffee/coca-cola/cocoa
They are all hot drinks apart from coca-cola.

- a) whisky/brandy/coca-cola/sherry
- b) crimson/scarlet/rose/turquoise
- c) Lendl/Becker/McEnroe/Maradona
- d) Spain/Italy/Germany/India
- e) London/Paris/Bonn/New York

4. WHAT ABOUT ?

VỀ CÁI GÌ ?

about after as for as to at for in of
on over

about Concerning a particular subject Quan tâm một chủ đề cụ thể

Why on earth are you talking about farming ?

Anh đang nói cái quái gì về việc quản lý trang trại vậy nhỉ ?

after Show concern about someone Thể hiện mối quan tâm về ai

Did you think to ask after Aunt Margaret's health ?

Anh có nghĩ đến việc hỏi thăm sức khỏe dì Margaret không ?

as for With regard to (often derogatory) Liên quan đến (thường có thái độ phê phán)

... and as for your ridiculous ideas, I don't want to hear any more.

... còn về những ý tưởng lố bịch của anh, tôi không muốn nghe thêm nữa.

as to Concerning (more formal than *as for*) Quan tâm (trang trọng hơn *as for*)

As to the question of finance, the bank has agreed to make a loan of ten thousand.

Về vấn đề tài chính, ngân hàng đã đồng ý cho vay 10.000.

With regard to (often derogatory like *as for*) Liên quan đến (thường có thái độ phê phán như *as for*)

As to the latest offer, the union will write a reply, expressing disgust.

Về lời đề nghị mới nhất, hội sẽ viết thư trả lời, diễn tả thái độ ghê tởm của chúng ta.

Regarding a particular subject area Liên quan đến một lãnh vực cụ thể

She's very good at English, but not at foreign languages.

Cô ấy rất giỏi tiếng Anh nhưng không giỏi ngoại ngữ ^(*).

Representing Đại diện cho

He's the Member of Parliament for Liverpool East.

Ông ta là nghị viên đại diện cho Đông Liverpool.

As at (not used with *good* or *bad*) Như *at* (không được sử dụng với *good* hoặc *bad*)

I'm interested in the sciences, but I'm weak in mathematics.

Tôi quan tâm đến khoa học, nhưng tôi yếu môn toán.

The subject of a story/book/lecture etc. Đề tài của một câu chuyện/một cuốn sách/một bài thuyết trình v.v...

The subject of today's lecture is 19th century social problems.

Đề tài bài thuyết trình hôm nay là những vấn đề xã hội ở thế kỷ 19.

He's written a book of poems.

Anh ấy viết một cuốn sách về thơ.

As about, but looking at the general, not the specific Như *about*, nhưng nhìn vào cái chung chứ không cụ thể

It's a film on the Crimean War, but particularly about Florence Nightingale.

Đó là một cuốn phim về cuộc chiến Crimea, nhưng đặc biệt là về Florence Nightingale.

^(*) Cô ấy là người bản ngữ nói tiếng Anh (ND)

over To express feeling concerning Diễn tả tình cảm liên quan đến cái gì
something

She's crying over her broken love affair.

Cô ta đang khóc than cho mối tình tan vỡ của mình.

EXERCISES

BÀI TẬP

1. Choose the correct preposition. Chọn giới từ đúng.
 - a) He's been earning a lot of money since he started working - for/in/of - Ferranti.
 - b) I didn't think anyone could cry so much - over/about/for - such a sentimental film.
 - c) If you feel sorry - at/in/for - handicapped people, why don't you offer to do some voluntary work to help them ?
 - d) He's written a very good thesis - on/over/as to - mechanical engineering.
 - e) I can't stand Beverley, and - as for/about/for - her sister, well !
 - f) It was very nice of your friend to ask - at/on/after - me ; she hardly knows me.
2. Make sensible sentences from Tạo những câu có nghĩa từ những cụm
these phrases. từ này.
 - a) She's extremely good i) in Business Studies.
 - b) Tomorrow's lecture is ii) for the Labour Party.
 - c) I've got lots of books iii) on the evolution of dinosaurs.
 - d) Eddy's out canvassing iv) over a medieval tragedy ?
 - e) He's written a book v) after your father. How is he ?
 - f) How can you cry so much vi) at cooking exotic dishes.
 - g) I forgot to ask vii) of poetry.
 - h) My brother's got a degree viii) about butterflies.
3. In each of the following sentences Trong mỗi câu sau, hai trong số những
two of the given alternatives are từ lựa chọn được cho là chấp nhận
acceptable, the other is not. Which được, từ kia thì không. Từ nào không
one is incorrect in each case ? đúng trong mỗi trường hợp ?
 - a) I work for - myself/a company/a good film.
 - b) He's speaking in - Polish/oriental philosophers/the department

- c) I know quite a lot about - physics/your health/people
 d) I can't help crying over - good books/sad films/exams
 e) Kevin's quite good at - making friends/your friends/public speaking.
 f) She's written several articles on - a journal/fishing/ conjunctions

5. STAYING OR LEAVING

Ở LẠI HAY RỜI KHỎI

apart from	away from	behind	from	of	off
on	out of	past	to	with	without

apart from At a distance, not close to Ở một khoảng cách, không gần với

They're so attached that they can't bear to be apart from each other, not even for a day.

Họ quá gắn bó với nhau đến nỗi họ không thể chịu cách xa nhau dù chỉ một ngày.

away from At a distance (physically) Ở một khoảng cách (về mặt thể chất)

She moved away from London when she left home at eighteen.

Cô ấy chuyển đi khỏi London khi cô ấy rời nhà lúc 18 tuổi.

behind No longer with one (usually refers to bad periods in one's life) Không còn tồn tại với ai (thường chỉ những giai đoạn xấu trong đời)

I'm glad my student days are behind me now. I couldn't bear have to do any more exams.

Tôi rất vui vì những ngày đi học bây giờ đã ở sau lưng. Tôi không thể chịu đựng phải làm bất kỳ một bài thi nào nữa.

from Point of origin Điểm xuất phát

She comes from Indonesia.

Cô ấy đến từ Indonesia.

I learnt that from my mother.

Tôi học được điều đó từ mẹ tôi.

Detachment of something Tách khỏi cái gì
The robbers took all the money from the bank.
Bọn cướp đã lấy hết tiền khỏi nhà băng.

of Possession Sở hữu
The houses of Southern Spain are usually white-washed.
Nhà cửa của miền nam Tây Ban Nha thường được sơn trắng.

Point of separation, departure Điểm ngăn chia, xuất phát
Young animals soon become independent of their mothers.
Những con thú con chẳng bao lâu sẽ tự lập và tách rời khỏi mẹ chúng.
The winner of the cat show is of Persian parentage.
Con mèo thắng cuộc trong buổi trình diễn thuộc giống Ba Tư.

off Detachment or separation Tách rời hay ngăn chia (hai chiều)
(two dimensional)
Keep off the grass.
Xin tránh khỏi bãi cỏ.
The branch fell off the tree when the child sat on it.
Cái nhánh đó đã gãy lìa khỏi cây khi đứa bé ngồi lên.

on Attachment (two dimen- Gắn, dính liền (hai chiều)
sional)
I've never been on a horse in my life !
Trong đời tôi, tôi chưa bao giờ cưỡi ngựa cả !

out of Detachment (three dimen- Sự tách rời (ba chiều)
sional)
I'm glad I'm out of that awful class at last !
Tôi rất vui vì cuối cùng tôi ra khỏi được lớp học kinh khủng đó.

to Attachment of one thing to Gắn, kết nối một vật với một vật khác
another
That book belongs to me.
Cuốn sách đó thuộc về tôi.
As a child she was very attached to her uncle.
Lúc còn bé, cô ấy rất gắn bó với người chú của cô ấy.

with Attachment

Sự gắn bó

Both my grandparents still live with my parents.

Cả ông bà nội ngoại của tôi vẫn còn sống với bố mẹ tôi.

without Separated

Tách rời

No-one can live without friends.

Không ai có thể sống mà không có bạn.

EXERCISES

BÀI TẬP

Think about the prepositions above. Which ones refer to attachment in some way, and which refer to detachment? Do any refer to both? Fill in this chart, using the examples to help you.

Hãy suy nghĩ về những giới từ trên. Từ nào chỉ đến việc gắn bó theo một cách nào đó, và từ nào chỉ đến việc tách rời? Có từ nào nói về cả hai không? Điền vào bảng này, sử dụng ví dụ để giúp bạn.

	APART FROM	AWAY FROM	BEHIND	FROM	OF	OFF	ON	OUT	TO	WITH	WITHOUT
ATTACHMENT											
DETACHMENT											
BOTH											

Change this sentence according to the prompts.

Đổi câu này theo những từ gợi ý.

For example : *Marianne spends a lot of time with her cousins.*

Prompt : her family

Marianne spends a lot of time apart from her family.

a) her bicycle

d) any friends

b) the safety of her home

e) her home

c) her boyfriend

f) a boat on the canal.

Fill in the gaps with a suitable preposition.

Điền vào chỗ trống bằng một giới từ thích hợp.

a) Don't worry about my history of depression; it's scaring me now.

- b) You've told me so much about your brother that I feel very close _____ him, although I haven't met him yet.
- c) I'm afraid you're not allowed to sit _____ that lawn.
- d) That quotation comes from the last page _____ the book.
- e) The horse is a real thoroughbred; he's _____ purely Arab stock.
- f) Columbus didn't actually come _____ Spain, he just sailed _____ there.
- g) Tasmania is an island just _____ the coast _____ South Australia
- h) Yes, he was in prison for two years, but that's all _____ him now.
4. Put these words into the correct order to form questions. (Note that prepositions often come at the end of questions.) Sắp xếp những từ này theo trật tự thích hợp để tạo thành câu hỏi. (Chú ý rằng giới từ thường đi cuối câu hỏi.)
- a) country/Karl Marx/from/which/come/did ?
- b) take/with/sugar/tea/you/without/or/do ?
- c) far/the USA/from/is/how/the USSR/away ?
- d) animals/which/on/find/a/do/mane/you ?
- e) does/Japan/flag/have/moon/the/national/on/of/it ?
- f) India/is/coast/of/island/off/the/which/south ?
5. Now answer the questions above with full sentences, using a preposition in each case. (Find out any answers that you don't know.) Bây giờ trả lời những câu hỏi trên bằng những câu đầy đủ, sử dụng giới từ trong mỗi trường hợp. (Hãy cố tìm ra bất kỳ câu trả lời nào mà bạn không biết.)

CONSOLIDATION OF SECTION SIX

BÀI TẬP Củng Cố PHẦN 6

1. Read this review of a film. Fill in the gaps with a suitable preposition. Hãy đọc bài phê bình về một cuốn phim. Điền vào chỗ trống bằng một giới từ thích hợp.
- Review of Richard Attenborough's "Gandhi".
- _____ doubt one _____ the greatest films this decade. "Gandhi" follows the story _____ Mohandas (Mahatma) Gandhi _____ his days as a young lawyer in South Africa _____ his death. Gandhi

found the racial prejudice in South Africa shocking, but the situation in his country horrified him even more, particularly the hostility _____ Muslim and Hindu. He was _____ prejudice of any kind and was never _____ violent action by anybody to achieve their aims. Torn _____ his conscience and the law, he tried to teach his fellow men to face the injustices, not to run _____ them, and to fight peacefully _____ their country's independence. He worked _____ his people and he tried to introduce a life _____ fear, poverty and hatred into his country _____ popular opinion, Gandhi was not a weak, religious guru, but he was _____ doubt one of the greatest men this century. The acting throughout is superb, especially as all the parts, _____ a few main characters, were played by Indians. _____ the quality of the filming, it can certainly be counted _____ the best examples of films classified _____ cinematic art.

Complete these sentences about the review. Hoàn thành những câu này về bài phê bình.

- This is a review of _____
- The film is about _____
- It follows the story of _____
- Gandhi tried to teach his countrymen to live without _____
- Gandhi was against _____
- He worked for _____
- There was conflict in India between _____
- Gandhi led a life of _____

Match each preposition with its opposite from this list.

inside
from
within
against
off
in favour of

So ghép mỗi giới từ với từ trái nghĩa của nó trong danh sách này.

for
outside
against
to
without
on

4. Make one sentence using each pair of prepositions above to show the difference between them. Tạo một câu sử dụng mỗi cặp giới từ trên để chỉ ra sự khác biệt giữa chúng

For example :

Ví dụ :

I know most people are in favour of traditional medicine,
but I'm against it.

5. In each of the sentences below, change the preposition in the sentence for a similar one, so that the meaning of the sentence does not change. Trong mỗi câu dưới đây, đổi giới từ trong câu bằng một giới từ tương tự sao cho ý nghĩa của câu không thay đổi.

For example :

Ví dụ :

I like all animals except snakes.
could be :

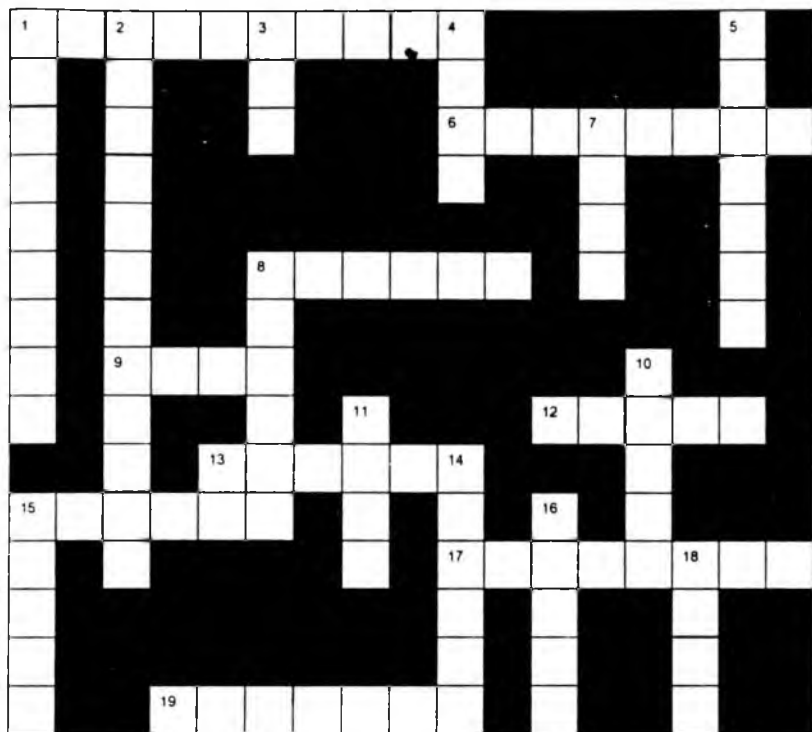
có thể là :

I like all animals apart from snakes.

- a) People who vote for a particular government should then be behind that government in everything it does.
b) Most television detective series are rubbish, and as for the American ones they're all the same.
c) The examination syllabus for students should be beyond the powers of individual schools.
d) Dogs should be kept off the grass in public parks.
e) Except for the overcooked steak we enjoyed the meal very much.
6. Fill in this crossword using the clues below. Each answer is a preposition. Điền vào ô chữ, sử dụng những dấu mỗi dưới đây. Mỗi trả lời là một giới từ.

ACROSS

1. The new government is _____ increasing our nuclear defence. (2,6,2)
6. The two parties' views are not totally _____ to each other.
8. The cost of the article is _____ the point; we're discussing the quality.
9. He has already run _____ from the Children's Home several times.
12. I don't believe in ghosts, and _____ people from other planets, it's rubbish ! (2,3)



13. Stay _____ the house and keep warm. Then your temperature will go down.
15. It's a very pleasant cottage with trees all _____ it.
17. His views on most things are often completely _____ to mine, but we still enjoy each other's company.
19. It must be more difficult to live _____ sight than any other sense.

DOWN

1. Nick is doing a lot of campaigning _____ of animal welfare at the moment. (2,7)

2. She's so mean. She'll walk two or three miles rather than take the bus : all _____ thirty pence. (3,3,4,2)
3. You're _____ of luck, there's no milk left.
4. Don't take any sweets _____ stranger.
5. I'm afraid you live _____ our area of responsibility, so we can't help you.
7. She's upset _____ some bad news she had earlier.
8. The stories your young son tells are really _____ belief; they're not true, are they ?
10. Ask _____ Mr Creighton's wife while you're there, she's been very ill.
11. Do you take coffee black or _____ milk ?
13. I read about it _____ the local newspaper.
14. All the guests are already here _____ one.
15. I've got my tax form somewhere _____ all my documents.
16. The atlases are probably classified _____ geography.
18. At work he's very organised, but _____ his home, it's a mess. (2,2)

SECTION SEVEN

PHẦN 7

OTHERS

This section deals with categories of prepositions which stand alone, and don't fit into any of the other sections.

- 1 Is it the right one ?
Có đúng là nó không ?

- 2 Against all odds
Bất chấp mọi bất lợi

- 3 What's it made of ?
Nó làm bằng vật liệu gì ?

- 4 Changing round
Đổi lượt

NHỮNG GIỚI TỪ KHÁC

Phần này đề cập đến những loại giới từ đứng một mình và không được xếp vào phần nào khác.

(*circumstance and appropriateness*)

(hoàn cảnh và sự thích hợp)

(*concession*)

(nhượng bộ)

(*material*)

(vật liệu)

(*exchange*)

(trao đổi)

1. IS IT THE RIGHT ONE ? CÓ ĐÚNG LÀ NÓ KHÔNG ?

by for in under with

by In external circumstances Theo những hoàn cảnh bên ngoài
Make sure you arrive in New York by day; it's very dangerous to walk around there by night.
 Bảo đảm chắc rằng anh sẽ đến New York vào ban ngày; đi quanh quần ở đó ban đêm rất nguy hiểm.

for Appropriate/suitable Thích hợp/phù hợp
Prince Charles has written books for children.
 Thái tử Charles đã viết sách cho trẻ em.

in Temporary (personal) circumstances Những tình huống (cá nhân) tạm thời

She's not eating because she's fallen in love.

Cô ấy không ăn vì cô đã yêu rồi.

Don't bother the manager now, he's in a bad mood.

Đừng làm phiền giám đốc lúc này, ông ta đang gắt gỏng đấy.

under According to certain conditions (often set phrases) Theo những điều kiện nào đó (thường là những cụm từ cố định)

The cheque was sent under separate cover.

Ngân phiếu được gửi trong bao riêng.

Under no circumstances will he reconsider his decision.

Dù trong hoàn cảnh nào anh ấy cũng không xem xét lại quyết định của mình.

with External circumstances decided by a person Những hoàn cảnh bên ngoài quyết định bởi một người nào đó

I like to sleep with the window open.

Tôi thích ngủ với cửa sổ để mở.

Set phrases

Cụm từ cố định

By starlight, moonlight etc.

In a mess

Dưới ánh sao, ánh trăng v.v...

Trong sự bừa bộn

In good/bad weather etc.

Under the weather (unwell)

Thời tiết tốt/xấu v.v...

Khó ở (không được khỏe)

In his wisdom, stupidity, haste

Trong sự khôn ngoan, ngu xuẩn, vội vàng của anh ta

EXERCISES

BÀI TẬP

1. Choose the correct preposition. Chọn giới từ đúng.
- a) Tennis can only be played - in/by/with - good weather
- b) How can people sit in smoky rooms - with/for/in - the windows closed ?
- c) That shop sells magazines marked - 'by/for/with' - adults only
- d) No-one can be expected to work - with/under/by - such awful conditions.
- e) Everything looks much more romantic - by/in/with moonlight

- f) It's far too hot in here - under/for/with - the central heating on.
 g) The crime was committed - by/under/with - rather strange circumstances.
 h) These sweets are intended - in/for/by - diabetics.

2. Make sensible sentences from these phrases. Tạo câu có nghĩa từ những cụm từ này.

- | | |
|---|-----------------------------|
| a) He can't bear blonde women | i) in foggy weather. |
| b) The council has built some flats | ii) with the television on. |
| c) Venice can seem very sinister | iii) for young criminals. |
| d) The woman had been | iv) with very deep tans. |
| e) Don't go riding on the moors | v) in a bad mood. |
| f) I can't concentrate at all | vi) under a lot of stress. |
| g) Don't ask the boss for a rise today because he's | vii) by night. |
| h) Judges have now turned to community work | viii) for old people. |

3. Which prepositions complete these phrases ? Use a dictionary if necessary. Giới từ nào cần dùng để hoàn thành những cụm từ này ? Sử dụng từ điển nếu cần thiết.

- a) _____ starlight
 b) head over heels _____ love
 c) _____ no circumstances
 d) books _____ young children
 e) _____ good weather
 f) not fit _____ young eyes
 g) _____ the rush to escape
 h) _____ a beard and a moustache

4. Now make eight sentences of your own using the phrases you have completed in Exercise 3. Bây giờ viết tám câu của riêng bạn, sử dụng những cụm từ bạn đã hoàn thành ở Bài tập số 3.

5. Paraphrase these sentences using the preposition given. Diễn giải những câu này, sử dụng giới từ được cho
- a) This town can be dangerous **between** ten pm and six am
 - b) We need mosquito nets to sleep here. wi
 - c) The document was sent separately. und
 - d) He's so careless that he lost his passport.
 - e) Only disabled people can use this taxi service. fi
 - f) He got out of bed the wrong side this morning.
 - g) You'll need the choke out to start the car. wil
 - h) Soft lighting usually makes people look younger. t

2. AGAINST ALL ODDS

BẤT CHẤP MỌI BẤT LỘC

despite **for all** **in spite of**

despite Disregarding certain conditions (followed by gerund or noun) Bất chấp những điều kiện nào đó (theo sau là danh động từ hoặc danh từ)

Despite the inclusion of the unacceptable clause, the contract was signed.

Bất chấp việc đưa vào những điều khoản không thể chấp nhận được, hợp đồng vẫn được ký.

Despite winning less than 50% of the votes, he became Prime Minister.

Mặc dầu đạt được thấp hơn 50% phiếu bầu, ông ấy vẫn trở thành Thủ tướng.

for all As *despite* (usually starts a sentence), suggests effort in vain on the part of the subject Như *despite* (thường ở đầu câu), ám chỉ nỗ lực vô ích về phần của chủ ngữ

For all her fine clothes, everyone knows how poor she is.

Mặc dù cô ấy mặc áo quần đẹp, mọi người vẫn biết cô ấy nghèo như thế nào.

in spite of As *despite* but less formal (usually followed by noun) Như *despite* nhưng kém trang trọng hơn (thường được một danh từ theo sau)

The football match continued, in spite of the awful weather.

Trận bóng vẫn tiếp tục bất chấp thời tiết kinh khủng.

EXERCISES

BÀI TẬP

- Fill in the gaps with a suitable preposition. Điền vào chỗ trống bằng một giới từ thích hợp.
 - _____ her confidence at work, she gets very nervous when she meets new people socially.
 - We still don't really understand the human brain, _____ scientific advances.
 - My house plants always die, _____ the attention and care I give them.
 - _____ the money he's made, he's not really happy.
 - _____ the chronic illness she's suffering from, she's always cheerful.
 - Most of the countries competed in the Olympic Games _____ their political differences.
- Change these sentences to use *despite*, *for all* or *in spite of* but the meaning must remain the same. Đổi những câu này sử dụng *despite*, *for all* hoặc *in spite of* nhưng phải giữ nguyên ý nghĩa.
 For example : Ví dụ :
 The film was a success, although the critics had given it bad reviews.
In spite of the bad reviews, the film was a success.
Despite receiving bad reviews, the film was a success.
 - Although he's very kind there's something in his manner that I don't like.
 - The tennis match continued, even though it was raining heavily.
 - He went on gambling, although he'd lost most of his money.
 - He continued riding horses even after his wife was kill a fall.
 - The first space shuttle was not very successful. Nevertheless, the second one was launched soon after.
 - The government changed in the election. However, the country's problems didn't lessen.

3. WHAT'S IT MADE OF ?

NÓ LÀM BẰNG VẬT LIỆU GÌ ?

from in of out of with

from Specific material, not necessarily the main material Vật liệu cụ thể, không nhất thiết là vật liệu chính

I made this bed cover from bits and pieces of material.

Tôi làm tấm phủ giường này từ những mảnh và mẩu nhỏ vật liệu.

in Material of the instrument used for something, as in works of art Vật liệu của dụng cụ sử dụng cho cái gì, như trong những tác phẩm nghệ thuật

All his sketches are in pencil.

Những bức phác thảo của anh ấy đều bằng bút chì.

of Real substance of something (describes the finished product) Chất liệu thật sự của một vật gì (mô tả sản phẩm hoàn chỉnh)

Houses are usually made of bricks and mortar.

Nhà thường được làm bằng gạch và vữa.

Substance of character (idiomatic) Phẩm chất của tính cách (đặc ngữ)

Lech Walesa became known as the "man of iron".

Lech Walesa được biết là "một người sắt đá".

He's so cruel; he must have a heart of stone.

Anh ta quá ác độc, anh ta hẳn là có trái tim bằng đá.

out of Specific, often unusual material Vật liệu cụ thể thường là vật liệu khác thường

The dress was made out of the finest silk.

Áo đầm này làm bằng thứ lụa tốt nhất.

with Material inside/added to something (often describes the process of making) Vật liệu bên trong/được thêm vào cái gì đó (thường mô tả quá trình chế tạo)

The buns are left to cool and then filled with cream and covered with hot chocolate sauce.

Những cái bánh ngọt được để nguội lại, rồi được thêm kem và được phủ nước sốt sô cô la nóng lên.

Set phrase

Heart of gold

Tấm lòng vàng

Cụm từ cố định

EXERCISES

BÀI TẬP

- Fill in the gaps with a suitable preposition. Điền vào chỗ trống bằng một giới từ thích hợp.
 - They're not real flowers; they're made _____ silk.
 - The loft is insulated _____ fibre glass.
 - Pillows always used to be filled _____ feathers.
 - This sculptor always sculpted _____ clay, not stone.
 - The vase is quite unusual; it's made _____ jade.
 - A lot of builders today make houses _____ wood again.
 - This cocktail is made _____ gin, Cointreau, lemon and soda.
 - Very few pieces of cheap furniture are made _____ real wood, most are made _____ chipboard or plastic.
- Match these questions with the answers below. Write your answers in full. So ghép những câu hỏi này với những câu trả lời dưới đây. Viết câu trả lời của bạn theo dạng đầy đủ.
 - What's your wedding ring made of ?
 - What's the cake filled with ?
 - What's your hat made out of ?
 - What's the toothbrush made of ?
 - What was that painting done in ?

bristle and plastic cream felt watercolours platinum

3. Test your general knowledge by completing these sentences. Kiểm tra kiến thức chung của bạn bằng việc hoàn thành những câu này.
- The Taj Mahal is made _____
 - Leonardo da Vinci usually painted _____
 - An omelette is made _____
 - Most houses are built _____
 - Most windows are made _____
 - Pencils are filled _____
 - Mayonnaise is made _____
 - Someone very kind is described as having a heart _____
4. Now look at these ingredients for a recipe and use the prompts below to write full instructions. (The first one has been done for you.) Bây giờ hãy nhìn vào thành phần cho một công thức làm món ăn sử dụng những gợi ý bên dưới để viết những chỉ dẫn đầy đủ. (Món đầu tiên đã được làm cho bạn.)

5

TUNA IN PASTRY WITH MUSHROOM SAUCE

Pastry	Tuna mixture	Mushroom sauce
200gm plain flour	1 onion	100gm mushroom
100gm butter	1 can of tuna	25gm butter
pinch of salt	100gm mushrooms	25gm plain flour
water	1 hard-boiled egg	25cl milk
	tomato puree	
	salt and pepper	

- To make the pastry :
 Rub/butter/into/flour/salt. Mix/little water. Make/into/soft dough
Rub the butter into the flour and salt. Mix it with a little water and then make this into a soft dough.
- To make the tuna mixture :
 Fry/onion/mushrooms/mix/tuna.
 Make/filling/all/ingredients.

3. To assemble :

Roll/pastry/20 x 20cm. Line/baking-tray/greaseproof paper. Put/pastry/baking-tray/spread/tuna mixture/then roll up. Bake/45 minutes/hot oven.

4. To make mushroom sauce :

Fry/mushrooms/butter. Make/paste/flour/mushrooms/butter. Slowly stir/ milk/ boil.

4. ALL CHANGE

TẤT CẢ THAY ĐỔI

against for from into to

against Give something as a security Cho cái gì để được bảo đảm

Some football clubs take out insurance policies against their star players receiving serious injuries.

Một vài câu lạc bộ bóng đá mua hợp đồng bảo hiểm cho việc các cầu thủ ngôi sao của họ bị chấn thương nghiêm trọng.

for Exchange of one object in return for another Trao đổi một vật để được vật khác

I'd like to change this coat for a larger size.

Tôi muốn đổi áo khoác này lấy cái cỡ lớn hơn.

Barter of some description Đổi chác theo một kiểu nào đó

He's getting fifty pounds for five hours' work.

Ông ta lĩnh 50 bảng cho năm giờ làm việc.

from Transformation out of a state Việc biến đổi tình trạng

From being a pacifist, he changed his ideas completely and joined the army.

Từ chỗ là một người theo chủ nghĩa hòa bình, anh ấy hoàn toàn thay đổi ý kiến và gia nhập quân đội.

Used with *to* or *into*

Được sử dụng với *to* hay *into*

When he drinks a lot he changes from being a kind, considerate man into a violent hooligan.

Khi uống rượu nhiều, anh ta biến từ một người tốt bụng, ý tứ thành một tên hooligan thô bạo.

into Transformation (to a new state) Việc biến đổi (sang một tình trạng mới)

In all fairy stories the frog changes into a handsome prince.

Trong tất cả những chuyện thần tiên, con ếch đều biến thành một hoàng tử đẹp trai.

Changing clothes

Thay áo quần

When I get home from work I change into a T-shirt and jeans. I hate wearing a suit !

Khi tôi đi làm về tôi thay quần jean, áo thun vào. Tôi ghét phải đóng bộ làm sao !

to Transformation (less personal than *into*, can be a habit that changed) Việc biến đổi (ít mang tính cá nhân như *into*, có thể là một thói quen bị thay đổi)

I'm going to change to a healthier margarine.

Tôi sắp đổi một loại bơ có lợi cho sức khỏe hơn.

EXERCISES

BÀI TẬP

1. Change this sentence according to the prompts. Đổi câu này theo những từ gợi ý.

For example :

Ví dụ :

Tony was a conservative when he was young.

Prompt : conservative-socialist Gợi ý :

He changed from being a conservative to a socialist.

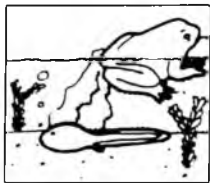
- a) monster when he was angry
- b) his family car/smaller one
- c) took a life insurance policy/his mortgage
- d) clean clothes for the evening

- e) better way of living
- f) boy/man
- g) washing machine/better one
- h) shares/cash

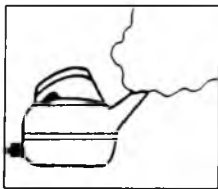
2. Fill in the gaps with a suitable preposition. Điền vào chỗ trống bằng một giới từ thích hợp.

- a) If all men could change _____ women for just one day there'd be greater understanding between the sexes.
- b) Nurses get an extremely low salary _____ the long hours they work and all their dedication.
- c) I left my gold watch as security _____ the money I owed the shopkeeper.
- d) When we started the high-fibre diet we changed _____ white flour, bread and sugar _____ all wholemeal products.
- e) It's impossible to take out an insurance policy _____ acts of God, such as earthquakes.
- f) But Mum, Jenny gave me three beetles _____ my pet mouse !
- g) I'd like to change £100 sterling _____ Japanese Yen, please.
- h) When he'd spent a year in Poland his ideals changed _____ Communism _____ Capitalism.

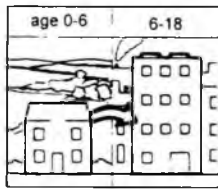
3. Choose which preposition(s) each of the following diagrams expresses best. Chọn giới từ nào mà mỗi hình vẽ sau diễn tả đúng nhất.



a) to/into/against



b) into/from _____
to/for



c) to/for/from _____ to



d) to/into/against

e) from/for/into

f) for/from/to

4. Now make sentences to express the ideas in the diagrams above.

Bây giờ tạo những câu diễn tả ý tưởng trong những hình vẽ trên.

CONSOLIDATION OF SECTION SEVEN

BÀI TẬP Củng Cố PHẦN 7

- Fill in the gaps with a suitable preposition. Điền vào chỗ trống bằng một giới từ thích hợp.
 - Fill the gearbox _____ oil.
 - This wine is intended _____ drinking with the dessert.
 - _____ the heat, all the men had to wear a shirt and tie.
 - I'm just beginning to paint _____ oils.
 - If you whip the cream for long enough it will turn _____ butter.
 - The document will be released only _____ these very strict conditions.
 - "Would you give up your country cottage _____ a town flat?"
 - "Not _____ all the tea in China!"
 - _____ his grand speeches he doesn't really understand the basics of the subject.
 - The sauce is made _____ cheese and eggs.
- Match the questions to the answers below. So ghép những câu hỏi với câu trả lời bên dưới.
 - What is beer made from?
 - How does she keep her flat so warm?
 - Why is she looking so happy?
 - What happened when he stopped smoking?
 - What are your plates made of?
 - When is the best time to see the river illuminations?

Answers

Câu trả lời

- i) Pure Staffordshire pottery.
- ii) He turned to drink.
- iii) Hops and water.
- iv) By moonlight.
- v) She's in love.
- vi) With an open fire.

Paraphrase these sentences using the preposition given.

Diễn giải những câu này, sử dụng những giới từ được cho.

a) **in spite of**

Fabian continued drinking, even though the doctor had told him to stop.

b) **against**

Could you lend me £30 ? I'll give you this watch as security.

c) **from ... to**

Ronald Reagan was an actor, but now he's the President of the USA.

d) **from**

We use only the finest ingredients for our cakes.

e) **in**

This situation is very difficult for me.

f) **into**

After only a couple of months, the puppy had become a fully-grown dog.

g) **for**

Children are best suited to this comedy.

h) **despite**

Although the winter was very cold, the rose bush bloomed the next summer.

i) **of**

The only material in this jumper is new wool.

j) **for**

This dress is a bit too small for me. I'm going to take it back to the shop to change it.

Which preposition completes each of these phrases ?

Giới từ nào cần để hoàn thành mỗi một cụm từ này ?

a) _____ no circumstances

b) _____ fresh cream

- c) _____ his stupidity
- d) _____ the radio on
- e) _____ gaslight
- f) _____ pure silk
- g) _____ men only
- h) _____ separate cover

5. Now make sentences from the expressions above.

Bây giờ tạo những câu từ những thành ngữ trên.

6. Fill in this crossword, using the clues opposite. Each answer is a preposition.

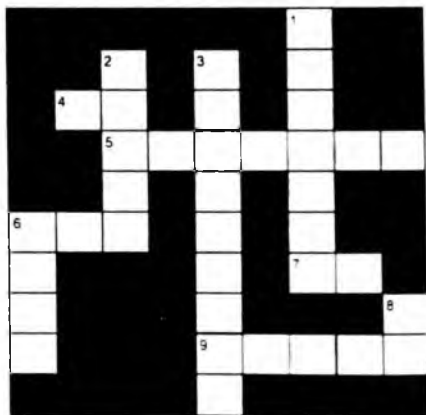
Điền vào ô chữ này, sử dụng những dấu mỗi ở phía đối diện. Mỗi trả lời là một giới từ.

ACROSS

- 4. Take advantage of her now, while she's _____ a good mood.
- 5. _____ the bad lighting, I manage to read under the bedclothes.
- 6. Two pounds _____ a glass of wine. That's ridiculous !
- 7. I want to change _____ a different sports centre; one that's cheaper.
- 9. That beautiful statue is made _____ alabaster. (3,2)

DOWN

- 1. I'd like to insure my jewellery _____ theft and loss.
- 2. Only take these pills if you really feel _____ the weather.
- 3. _____ their bad start, the team were soon two goals ahead. (2,5,2)
- 6. The company changed the heating system _____ electricity to gas last year.
- 8. It's only made _____ glass, not diamonds.



KEY

SECTION ONE

1. 1. a) on b) down c) up d) off e) up
to f) onto g) down h) down to
2. a = iii b = iv c = ii d = v
e = vi f = i
3. a) You'll be able to see the parade
better if you climb onto this wall.
b) The climber lost his hold, but for-
tunately only slipped a few feet
down to the ledge.
c) The Rolling Stones' new single
has jumped up the charts.
d) Another tile has just fallen off
the roof.
e) I'm just going down the road to
get some milk.
f) The plant has climbed up to the
top of the window.
4. a) off b) down c) up to d) up
e) off f) on
2. 1. a) along b) past c) along
d) through e) up and down
f) across g) past h) across
2. a = v b = i c = iii d = vi
e = iv f = ii
3. 1. a) out of b) at c) for d) down
e) into f) towards
2. a) You need a visa to get into the
United States.
b) The brother and sister ran away
from summer camp.
c) I couldn't run for the bus because
my suitcase was so heavy.
d) I can't get out of this armchair.
e) The winner stepped onto stage.
f) The gun was aimed at the presi-
dent.
3. a) around b) into, to, towards
c) into, onto

4. 1. a) behind b) ahead of c) after
d) behind e) ahead of f) behind
g) after h) in front of
2. a = v b = i c = vi d = ii
e = iv f = iii
3. a) Baby ducks always swim close
behind their mother.
b) Your thinking is always one
ahead of me.
c) Never walk behind a frightened
horse.
d) The police chased after the thief
but lost him.
e) The winner was a few steps in
front of the others all the time.
f) People say that Leonardo da Vinci
was ahead of his time.
4. 1. Gerald Ruskin
2. Roy Davies
3. Mandy Selby
4. Chris Pride
5. Andrew Jameson
6. Louise Mitchell

Consolidation

1. a) ahead of/in front of
b) across, behind
c) up, down to
d) out of, around, into, down to
6. ACROSS
1. behind
4. around
6. away from
8. across
9. through
10. onto

DOWN
2. into 3. down 4. ahead of
5. towards 7. out of

SECTION TWO

1. 1. a) on top (of)
b) above
c) beneath
d) down/up
e) under
f) above
g) under (neath)/below
h) after
2. a) above/on top of
b) after/below
c) below/on
d) above/on
e) under
f) on top of/above/over
g) over/on
3. a = i b = iv c = v d = vi
e = iii f = ii
4. a) In chess, a bishop is ranked above a knight.
b) Saudi Arabia is after the United Arab Emirates in wealth.
c) I lived one floor below him.
d) The US national flag is always flying over the American Embassy building.
e) Your book is on (top of) your pen.
f) What he did is beneath contempt.
g) You'll find more fish down the river.
5. 1. Richardson 92%
2. Manson 79%
3. Little 60%
4. Fellowes 58%
5. Herries 55%
6. Smith 39%
7. Jones 10%
2. 1. a) by
b) at
c) alongside
d) beside
e) against
f) on the left of
g) next to h) near
2. a) In the park
b) No, it's next to the restaurant
c) At the station news stand
d) Next to the baker's
e) It's on the right of it
f) No, on the left of it
3. a) the river/wall
b) the station/garage
c) the station
d) the river
e) the chemist's
f) of the bank
g) the railway line
h) the river
4. on the right of, left of, next to, by, along, next to, around, against, next to, on the right of, near
3. 1. a) opposite
b) over
c) across
d) before
2. a) facing
b) in front of
c) over/across
d) after
e) behind
f) opposite
g) before
h) across
3. KEY
A Employment exchange
B Department store
C Travel agent's
D Boutique
E Bank
F Dry cleaner's
G Patisserie
H Cafe
I Supermarket
J Post office
K Record shop
L Pet shop
M Doctor
N Dentist

4. a = iv b = viii c = ii
 d = vi e = vii f = i g = iii
 h = v

5. a) facing each other
 b) across/over the river
 c) opposite
 d) behind/in front of

Consolidation

1. a) around
 b) under
 c) against
 d) near
 e) before
 f) opposite
 g) along
 h) on top of
5. ACROSS
- before
 - up
 - down
 - next to
 - at
 - near
 - behind
 - opposite
 - towards

DOWN

- by
- front
- under
- facing
- on
- against
- below
- around

SECTION THREE

1. 1. a) on
 b) within
 c) around
 d) at
 e) at
 f) in
 g) on/in
 h) at
2. a) in, in
 b) on, within
 c) on, at, at
 d) on, in
 e) on
 f) within
 g) at
4. a) ...on 1 January
 b) ...at 9.20
 c) ...at 9.00
5. I'd like to visit you at Easter. The plane arrives on Saturday at 6.30 p.m. Please cable if this is OK.
 Sorry, we're not at home in April. We're free around the end of March. Can you come on the 25th or 26th ?
2. 1. a) by
 b) after
 c) past
 d) to
 e) after
 f) by
 g) after
2. a) It's quarter past one.
 b) I must pay the deposit by Saturday.
 c) The concert begins at quarter to eleven and finishes at half-past twelve.
 d) The train left at ten to eleven, but unfortunately I got to the station at five past eleven.
 e) She'll see you after work.
 f) You must arrive before ten-thirty.

3. a = iv past b = viii to, in
 c = v past, in d = ii to e = ill
 past f = vi after g = i to
 h = vii past, in
4. 8.55 BC218 Edinburgh
 9.25 BA4242 Miami
 10.10 AF103 Paris CDG
 10.10 PA2190 Dallas
 10.20 SAS202 Stockholm
 10.15 PA1918 New York

3. 1. a) during
 b) from, to
 c) through/for
 d) for
 e) about
 f) as from
 g) since
 h) in (side)
 i) within
2. a = vi b = iv c = iii d = i
 e = ii f = v
3. a) I will have to go to school until I'm sixteen.
 b) He stayed in China for two years.
 c) Report to the welfare officer between one and five p.m.
 d) Inflation has risen during the few years.
 e) They've been in power for about two years.
 f) I haven't been there since my childhood.
4. a) Because of a serious accident, Elena was unable to walk from eight to 13
 b) Martin has been living in Holland for six years.
 c) African children spend about six years in full-time education.
 d) He proposed to his fiancée during a Mediterranean cruise
 e) As from tomorrow I'll give up drinking.
 f) He was in prison throughout 1967.

Consolidation

1. a = v b = ii c = vi d = i
 e = iii f = vii g = iv
2. a) No, not the weekend
 b) After 15 May, 1983
 c) In an hour and 38 minutes
 d) It's at 6.28
 e) At 7.40
 f) About two hours
 g) About three and a half hours
3. at, by, 6.50, until, at, 13.03, by, in, 16.22/16.52, to/past, by, 18.30, for, two, during
5. ACROSS
 1. up
 4. inside
 6. at
 7. from
 9. since
 10. for
 11. after
 DOWN
 2. past
 3. within
 5. during
 8. before

SECTION FOUR

1. 1. a) from
 b) owing to/due to
 c) for
 d) through
 e) with
 f) out of
 g) of
 h) because of/due to
2. a) He lives for his family.
 b) I am not trembling with fear, but anger
 c) He went abroad because of the unemployment situation
 d) His tongue swelled from lack of water

- e) You were not paid due to computer error.
- f) I joined this society out of concern for handicapped people.
- g) Owing to lack of interest the lecture has been cancelled.
- h) The fight was started through a regrettable misunderstanding.

2. 1. a) by
b) via
c) by
d) by means of
e) by, with
f) by
g) with
h) by means of
2. a = v b = vi c = vii d = i
e = iii f = ii g = viii h = iv
3. a) with a knife
b) by ship/boat
c) by means of the window
d) via Dover and Calais
e) by telegram/telex
f) with a cleaner
4. a) Green is made by mixing yellow and blue.
b) German politicians are elected by (means of) proportional representation.
c) I always make clothes by hand.
d) Parcels should be tied with string.
e) The Prime Minister travelled to Australia via Singapore.
f) All the dresses were designed by Yves St. Laurent.
g) The refugee left the country by means of a false passport.
h) You can go by road or by air to Moscow, but not by sea.

3. 1. a) with
b) like
c) by
d) with
e) as
2. a) like
b) like
c) as
d) as, as
3. a) The teacher says there isn't much improvement in her work, but she's getting better little by little.
b) Alcohol makes some people act like fools.
c) Watches are made with precision.
d) I won't be able to write/speak about these plans with conviction, as I don't...
e) As a doctor/nurse, I advise you to...
f) The apple tree is growing little by little/by the year.

4. 1. a) for
b) for
c) towards
d) for
e) for
f) in
2. a) ...for listening to music
b) ...for digging
c) ...for holding down papers
d) ...for cutting
e) ...for telling the time
f) ...for drinking out of
g) ...for writing
h) ...for putting flowers in
3. a-for-iv b-in-v c-in-i
d-for-vi e-in-ii f-in-iii

Consolidation

1. a) because of/through/due to
b) through
c) towards/for
d) with
e) like
f) for
g) via
h) through
i) as
j) from
k) by/with
l) owing to/because of
m) by
n) with
2. a) the door
b) money/revenge
c) an attacker
d) a scarf
e) the window
f) motor bike
3. ...for money, ...jealousy, ...key, ...the door, ...knife/blunt object, ...scarf, ...the fall, ...a journey/travelling, ...via
4. ACROSS
 1. for
 3. by
 4. via
 6. in
 7. through
 9. towards
 11. like
 12. of
- DOWN
 2. owing to
 3. because of
 5. with
 8. as
 10. out of

SECTION FIVE

1. 1. a) at
b) about
c) around
d) near
e) in
f) about
g) by
h) about
3. a = vii b = iii c = i d = v
e = ix f = ii g = iv
h = viii i = vi
4. a) around
b) near
c) about
d) by, at
e) about
f) near
5. a) Versailles is near Paris.
b) The Colosseum is in Rome.
c) The Alps are in/around Switzerland.
d) The Crown Jewels are kept in the Tower of London.
e) Australia is near New Zealand.
f) There are mines around the north of England.
2. 1. a) over
b) against
c) between
d) like
e) below/under
f) beside
g) up to
h) after
2. a) How tall are you ?
b) Are you like your father ?
c) Is (Notre Dame) a beautiful church?
d) How old do you have to be to vote ?
e) Was his work up to the usual standard ?

- f) Is this (bag) leather ?
 g) What's the temperature ?
 h) Are you like your (sister) ?
3. a) Can you tell the difference between margarine and butter.
 b) You can't vote if you're under eighteen.
 c) The class can't take over twelve people.
 d) That instrument sounds like a guitar.
 e) Won't red clash against an orange background ?
 f) Her husband doesn't come near her in stupidity.
 g) I don't think she's up to the standard of my class.

3. 1. a) in addition to, plus

- b) In addition to
 c) plus
 d) plus
 e) minus
 f) plus, times
 g) besides
 h) divided by
2. a = v b = iii c = iv d = i
 e = ii

Consolidation

1. a) between
 b) around
 c) after
 d) plus
 e) over
 f) on/around
 g) against
 h) below
 i) times
 j) plus
2. a) What are the differences between a hotel and an inn ?
 b) How many hotels are near here?
 c) Where's the motel ?
 d) How many hotels are there in the village ?

- e) What's Ethel's Guest House like?
 f) How many bed does the motel have ?
 g) Are many of the hotels big ? /Do many of the hotels have over 200 beds ?
 h) What's Ethel's Guest House like ?

6. ACROSS

1. unlike
 3. up to
 7. against
 9. over
 10. near
 11. under
 12. by
 14. together with
 15. near
 16. In
 17. plus
 18. minus

DOWN

2. near
 4. over
 5. about
 6. at
 8. in addition to
 11. up
 12. besides
 13. between

SECTION SIX

1. 1. a) in favour of
 b) for the sake of
 c) contrary to
 d) against
 e) opposite to
 f) for
 g) for
 h) behind/against/in favour of
2. a = ii b = iv c = iii d = v
 e = i

3. a) The International Monetary Fund is behind the government's plan to revive the steel industry
 b) I'm all for having a party as soon as possible.
 c) The (new) football team are behind his (new) ideas.
 d) Are you in favour of Women's Liberation ?
 e) There's a law against drinking and driving.
4. a) All his beliefs are contrary to mine.
 b) I'm for restructuring the company.
 c) I'm against siting Cruise missiles in Europe.
 d) Are you in favour of his plans for a secret ballot ?
 e) My father is behind my brother's business.

2. 1. a) among
 b) between
 c) in
 d) inside
 e) outside/beyond
 f) within/inside
 g) between
 h) among
2. a) in
 b) under
 c) of
 d) out of
 e) among
 f) around
 g) outside
 h) under
3. a) among, inside
 b) in, among
 c) between
 d) in, among, around
 e) between

4. a) I was between two policemen
 b) You don't think about me when I'm out of sight.
 c) Those two seem to have an invisible wall around them.
 d) I think "The Tempest" is among Shakespeare's best plays
 e) Some people never go outside their own experiences
 f) I'm sorry, but I think your brother is beyond hope now.
 g) If you want to find their phone number, look under his name, not hers
 h) The person we're looking for is inside this house

3. 1. a) apart from/except (for)
 b) apart from/except (for)
 c) but/except (for)
 d) barring
 e) except (for)
 f) but

2. a = iv b = iii c = vi d = v
 e = i f = ii

Exceptions :

- a) Coca-Cola
 b) turquoise
 c) Maradona
 d) India
 e) New York

4. 1. a) for
 b) over
 c) for
 d) on
 e) as for
 f) after
2. a = vi b = iii c = viii
 d = ii e = vii f = iv g = v
 h = i

3. The incorrect ones are :

- a) a good film
- b) oriental philosophers
- c) your health
- d) exams
- e) your friends
- f) a journal

5. 2. a) on
b) away from
c) with
d) without
e) out of
f) on

3. a) behind
b) to
c) on
d) of
e) of

- f) from, from
g) off, of
h) behind

4. a) Which country did Karl Marx come from ?

b) Do you take tea with or without sugar ?

c) How far away from the USA is the USSR ?

d) On which animal do you find a mane ?

e) Does the national flag of Japan have a moon on it ?

f) Which island is off the south coast of India ?

5. a) He came from Germany.

b) (depends on students)

c) The USA is about 50 km away from the USSR.

d) You find a mane on a horse.

e) Yes, the national flag of Japan a moon on it.

f) Sri Lanka is off the south coast of India

Consolidation

1. beyond, of, of, from, to, between, against, in favour of, between, away from, for, for, without, contrary with-out/beyond, except (for), as among, under

2. a) ...'Ghandi'
b) ...Mahatma Ghandi
c) ...his life
d) ...fear, poverty and hatred
e) ...prejudice
f) ...his country
g) ...Muslims and Hindus
h) ...peace

3. from - to inside - outside
with - without against - for
in favour of - against off - on

5. a) behind = for
b) as for = as to
c) beyond = outside
d) off = away from
e) except for = apart from

6. ACROSS

- 1. in favour of
- 6. opposite
- 8. beside
- 9. away
- 12. as for
- 13. inside
- 15. around
- 17. contrary
- 19. without

DOWN

- 1. in support
- 2. for the sake of
- 3. out
- 4. from
- 5. outside
- 7. over
- 8. beyond
- 10. after
- 11. with
- 13. in
- 14. except

15. among
16. under
18. as to

SECTION SEVEN

1. 1. a) in
b) with
c) for
d) under
e) by
f) with
g) in
h) for
2. a = iv b = viii c = i/vii
d = vi e = vii/i f = ii
g = v h = iii
3. a) by
b) in
c) under
d) for
e) in
f) for
g) in
h) with
4. a) This town can be dangerous by night.
b) We have to sleep with mosquito nets here.
c) The document was sent under separate cover.
d) He lost his passport in his carelessness.
e) This taxi service is only for disabled people.
f) He's in a bad mood.
g) The car will only start with the choke.
h) People look younger by soft lighting.
2. 1. a) despite/in spite of
b) for all
c) despite/in spite of/for all
d) for all
e) despite/in spite of
f) despite/in spite of
2. a) Despite/in spite of/for all his kindness...
b) Despite/in spite of the heavy rain...
c) Despite/in spite of using...
d) Despite/in spite of his wife's death in a fall...
e) Despite/in spite of the failure of...
f) Despite/in spite of the change of government...
3. 1. a) of
b) with
c) with
d) in
e) of
f) out of
g) from
h) of/out of
2. a - platinum b - cream c - felt
d - bristle and plastic e - watercolour
3. a) ...of marble
b) ...in oil
c) ...of eggs
d) ...of bricks
e) ...of glass
f) ...with lead
g) ...with eggs and oil
h) ...of gold
4. 1. a) into
b) for
c) against
d) into
e) to
f) into
g) for
h) into

2. a) into
b) for
c) against
d) from, to
e) against
f) for
g) into
h) from, to
3. a) into
b) into
c) from... to
d) against
e) for
f) to

Consolidation

1. a) with
b) for
c) in spite of
d) in
e) into
f) under
g) for
h) for
i) for all
j) of
2. a = iil b = vi c = v d = il
e = l f = iv
3. a) Fabian continued drinking, in spite of the doctor telling him not to.
b) Could you lend me £30 against my watch as security ?
c) Ronald Reagan went from being an actor to the President of the USA.

- d) Our cakes are made from the finest ingredients.
- e) I'm in a difficult situation.
- f) The puppy grew into a dog within a couple of months.
- g) This kind of comedy is for children.
- h) Despite the cold winter the rose bush bloomed the next summer.
- i) This jumper is made of pure new wool.
- j) I'm taking this dress back to the shop to change it for a larger size.
4. a) under
b) with
c) in
d) with
e) by
f) of
g) for
h) under
6. ACROSS
 4. in
 5. despite
 6. for
 7. to
 9. out of
- DOWN
 1. against
 2. under
 3. in spite of
 6. from
 8. of

Thực hành sử dụng
GIỚI TỪ TIẾNG ANH
Working with
ENGLISH PREPOSITION
(tái bản)

DIANE HALL
Dịch và chú giải
LÊ HUY LÂM - PHẠM VĂN THUẬN

Chịu trách nhiệm xuất bản
TRẦN ĐÌNH VIỆT

Biên tập	ĐÀO TRỌNG ĐỨC
Trình bày sách	PHẠM VĂN VINH
Sửa bản in	VÂN ANH

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai – Quận 1

☎ 8225340 – 8296764 – 8222726 – 8296713 – 8223637

Fax: 8222726

E-mail: nxbtphcm@bvn.vnd.net

Thực hiện liên doanh
PHẠM THỊ THANH TÂM

In 1.000 cuốn khổ 14,5x20,5cm tại Xi nghiệp In MACHINCO – 21 B. Trần Xuân – Q.1 – Thành phố Hồ Chí Minh. Số xuất bản 507-181 / XB-QLXB cấp ngày 8-4-2005. In xong và nộp lưu chiểu tháng 8-2005.

This image shows a single sheet of white paper with horizontal blue or grey ruling lines. The lines are evenly spaced and run across the width of the page. There is no handwriting or printed text on the page.

This image shows a single page of white paper with horizontal blue or grey ruling lines. The lines are evenly spaced and run across the width of the page. There is no handwriting or other markings on the paper.